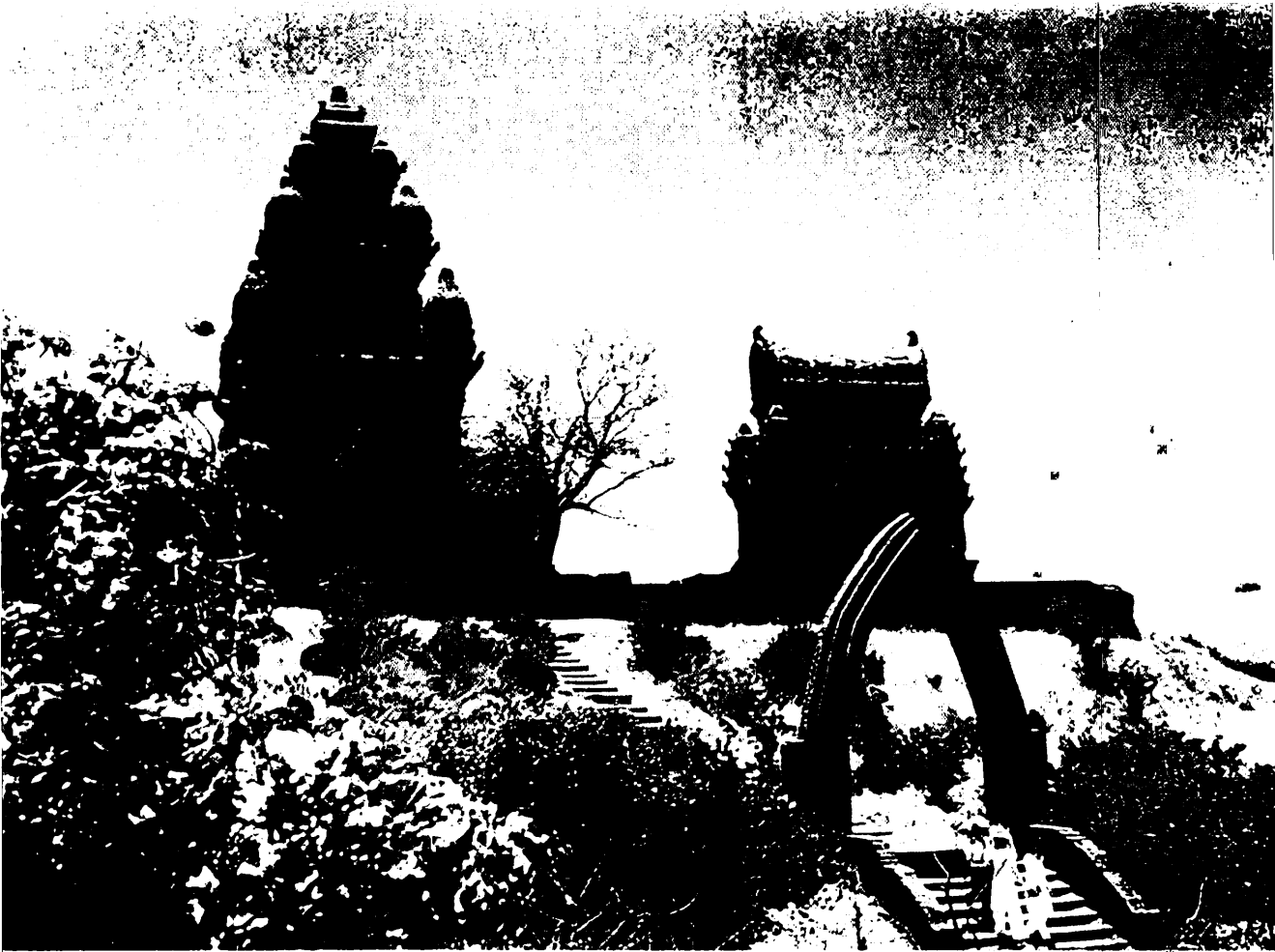


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (393)

2009

ĐIỂM ĐÓNG CHẤM VÀ CHỖ ĐÓNG CHẤM

ĐIỂM ĐÓNG CHẤM

ĐIỂM ĐÓNG CHẤM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

1 (393)

2009

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN QUANG NGỌC

- Góp phần nhận diện lại quê hương nhà Lý

3

NGUYỄN HẢI KẾ

- Về những đóng phi thường của triều đình Hoa
Lư năm 979 - 980

15

PHẠM XUÂN NAM

- 50 năm phát triển kinh tế - xã hội của nước
Cộng hòa Cuba dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và
chủ nghĩa xã hội

20

VĂN NGỌC THÀNH-NGUYỄN THANH TUẤN

- Những thành tựu của cải cách kinh tế - xã hội ở
Cộng hòa Cuba từ 1993 đến nay

27

DAE-YEONG YOUN

- Nhận thức về Đông Á của trí thức Việt Nam vào
"Thời kỳ quá độ" - Tập trung phân tích về ý thức
liên đới và chủ nghĩa dân tộc tự vị

39

ĐÀO DUY ANH - BẢNG TRÌNH (Dịch)

- Phố Lở - Khu định cư đầu tiên của người Tàu ở
Thừa Thiên

50

ĐỖ DANH HUẤN

- Nghiên cứu về làng xã ở châu thổ Bắc Bộ trên
Tập chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-2008)

63

THÔNG TIN

80

TUẤN TỬ

- Hội thảo Khoa học Quốc tế: "Giao lưu kinh tế - văn hóa lưu vực sông Hồng lần thứ II - 2008"

Đ.D.H

- Hội thảo Quốc tế: Lịch sử - Văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc

BÙI HÀ

- Hội thảo khoa học: "Hoàng Xuân Hãn - Con người và sự nghiệp"

SUMMARIES

82

Ảnh bìa I: Tháp Chàm - Phan Rang

Ảnh: TL

GÓP PHẦN NHẬN DIỆN LẠI QUÊ HƯƠNG NHÀ LÝ

NGUYỄN QUANG NGỌC*

1. Đôi điều về nguồn gốc của Lý Thái Tổ

Ông tên thật là Lý Công Uẩn sinh ngày 12 tháng 2 Giáp Tuất (8-3-974) tại hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp (nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) (1). Lúc mới 3 tuổi, bà mẹ họ Phạm bế đến chùa Lục Tổ nhờ nhà sư Lý Khánh Văn nuôi. Lớn lên Lý Công Uẩn thông minh nhưng ít lo việc học kinh sử mà chỉ thích làm những việc lớn. Nhà sư Vạn Hạnh - Cố vấn chính trị của vương triều Tiền Lê từng khen: “Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ” (2) và đã tìm cách giới thiệu ông lên vua Lê. Lý Công Uẩn được vua Lê Đại Hành tin dùng và đưa lên các chức vụ quan trọng trong triều đình Hoa Lư. Năm 1005, ông được giữ chức Điện tiền quân đời Lê Trung Tông và sau được thăng lên Tứ sương quân Phó Chỉ huy sứ, rồi Tả Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ đời Lê Ngoại Triều (1005-1009). Ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu (21-11-1009), tại Kinh đô Hoa Lư, Lý Công Uẩn được triều thần suy tôn lên ngôi vua, lập nên Vương triều Lý, mở ra một thời kỳ phục hưng toàn diện của đất nước.

Nước Đại Việt thời Lý nhanh chóng trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và là một trong những nền văn minh thịnh đạt nhất ở Đông Nam Á, trong đó, Thăng Long là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn nhất của đất nước, nơi hội tụ và toả sáng văn hoá, văn minh Việt Nam.

Ngô Sĩ Liên, nhà sử học đời Lê đánh giá rất xác đáng rằng: Lý Thái Tổ “nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là mưu lược của bậc đế vương” (3).

Lý Thái Tổ không chỉ sáng lập ra vương triều Lý, không chỉ là nhà thiết kế và thi công vĩ đại của Kinh đô Thăng Long nghìn năm văn hiến, mà thông qua các chính sách đối nội, đối ngoại của mình, ông đã đặt cơ sở nền tảng cho toàn bộ quá trình phát triển vượt bậc của quốc gia Đại Việt - một giai đoạn huy hoàng của lịch sử Việt Nam.

Lý Thái Tổ có một sự nghiệp vô cùng vĩ đại và hiển hiện, nhưng lại có một lai lịch không rõ ràng. Tất cả các bộ sử cũ của Việt

* GS.TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - ĐHQG HN

Nam, hoặc không chép đến hoặc không xác định được ai là cha của Lý Thái Tổ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* dựa theo truyền thuyết dân gian cho hay mẹ ông “đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chúa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 (974) thời Đinh” (4). Có tài liệu lại cho rằng Lý Thái Tổ là con của Thần Khỉ, con của Lão Sa Môn, Thánh Tổ Hiển Tông hay thậm chí là con của Thiền sư Vạn Hạnh. Ông sở dĩ mang họ Lý là vì Vạn Hạnh đã “bố trí” cho em ruột của mình là Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi để hợp thức hoá tên họ Lý cho người con trai đích thực của mình. Các câu chuyện tưởng như thật ấy lại chỉ là những suy diễn hay những sáng tác dân gian mà thôi.

Có một sự thật mà không ai có thể phủ nhận được là ngay sau lễ đăng quang vào ngày 21 tháng 11 năm 1009, Lý Thái Tổ “truy tôn cha là Hiển Khánh Vương, mẹ là Minh Đức Thái Hậu” (5). Ông còn phong cho chú làm Vũ Đạo Vương, anh ruột làm Vũ Uy Vương, em ruột là Dực Thánh Vương (6). Đến năm 1018, ông tiếp tục truy phong bà nội làm Hậu và đặt tên thụy (7). Năm 1026, ông xuống chiếu làm Ngọc điệp (8) Sách *Thiền uyển tập anh* có nhắc đến việc Thiền sư Vạn Hạnh trực tiếp bàn bạc với người chú và người bác ruột của Lý Công Uẩn về tình hình chính sự ở Kinh thành Hoa Lư, rồi “chú bác Lý Công Uẩn nghe xong lấy làm lo sợ, sai người ruồi gấp về Hoa Lư nghe ngóng thì quả đúng như lời sư nói” (9). Sách còn cho biết khá tường tận về sự tích ngôi mộ của Hiển Khánh Vương ở hương Cổ Pháp với các mốc chuẩn về các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc mà cố GS Trần Quốc Vượng đã giải mã và xác định vị trí khá chính xác của ngôi mộ nằm trong khu

Rừng Miếu làng Dương Lôi, hay khu cánh đồng giáp giới giữa Đình Bảng, Đình Sấm, Đại Đình (10). Những thông tin này xác nhận một cách rõ ràng danh nghĩa người cha đẻ, dòng họ nội của Lý Thái Tổ (11) và việc người cha sớm qua đời đã để lại cho mẹ con ông mọi điều dị nghị, muôn nỗi gian truân.

Rồi chẳng bao lâu sau đó, người mẹ, chỗ dựa còn lại của ông trên cõi đời này lại vĩnh viễn ra đi. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* chép theo dã sử rằng bà Phạm Thị sau khi gửi ông cho nhà sư Lý Khánh Văn nuôi “rồi từ biệt ra đi, quanh quẩn ở khoảng rừng rậm vùng Cổ Pháp, bị ốm đột ngột, chết kiến vùi thành mộ cao bảy tám thước” (12). Không giống bất cứ một đứa trẻ bình thường nào, mới lên 3 tuổi, Lý Thái Tổ đã mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải làm con nuôi trong nhà chùa và trở thành người con tinh thần của giới Phật giáo đang vươn lên nắm giữ vai trò trụ cột của đất nước và xã hội. Đến cái tên của ông - Lý Công Uẩn dường như cũng mang tính biểu trưng của một làng quê đầy huyền bí (Diên Uẩn) trong bối cảnh chính trị, xã hội và văn hoá hết sức đặc biệt này. Cũng có thể giải thích như GS Hoàng Xuân Hãn rằng vì những lý do riêng ông không muốn công khai lai lịch của mình (cũng dễ hiểu thôi vì xưa nay nhiều nhà chính trị trên thế giới vẫn thường làm như thế) và điều quan trọng hơn là ông “lại nhân muốn tăng lòng dân tin cậy, nên mới bịa ra chuyện con thần” (13). Không biết ông có “bịa” thật không, nhưng qua sấm ký vận động cho ông lên ngôi vua thì cũng có thể nghĩ rằng giới Phật giáo và dân gian đã “đạo diễn” mọi chuyện, kể cả chuyện huyền thoại hoá gốc tích của ông.

Một khi đã xác định được cha Lý Thái Tổ không phải là “thần nhân” mà là người

thật, gia đình ông tuy gặp hoàn cảnh éo le, nhưng cũng như các gia đình Việt Nam khác, có đầy đủ cả bố, mẹ và con cái. Ông còn có bà nội, có các chú bác bên nội nghĩa là có cả dòng họ nội đích thực và đều quy tụ quanh quê hương Cổ Pháp. Đây chính là cơ sở đầu tiên và quan trọng nhất để có thể góp phần giải ảo hiện thực và nhận diện lại một cách đúng đắn hơn về quê hương nhà Lý.

2. Đình Bảng hay Dương Lôi là quê nội Lý Thái Tổ?

Tất cả các bộ sử cũ đều chép rất thống nhất rằng Lý Công Uẩn là người châu Cổ Pháp hay hương Cổ Pháp. Sách *Việt sử lược* cho hay ông là “người Cổ Pháp, Bắc Giang” (14). Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (15), *Đại Việt sử ký tiền biên* (16), *Việt sử thông giám cương mục* (17), *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí)* (18)... cũng đều chép tương tự.

Chắc chắn sẽ không có ai hoài nghi một sự thực hiển nhiên rằng hương Cổ Pháp là quê hương nhà Lý. Tuy nhiên, hương Cổ Pháp thời Lý quy mô ra sao và làng nào là làng quê gốc của nhà Lý, thì lại không dễ trả lời.

Đã có một thời, mỗi khi nói đến quê hương nhà Lý là người ta nghĩ ngay đến làng Đình Bảng (nay là phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), mặc dù ai cũng biết hương Cổ Pháp thời Lý không phải chỉ có một làng Đình Bảng. Nhiều người đã giản đơn đồng nhất châu hay hương Cổ Pháp thời Lý với làng Cổ Pháp được chỉ định là làng Đình Bảng và quy tất cả những vấn đề về quê hương nhà Lý hay có liên quan đến quê hương nhà Lý vào cho riêng làng Đình Bảng. Giáo sư Trần Quốc Vượng cho đến giữa thập kỷ 90 của thế kỷ

XX đã thừa nhận: “Sai lầm lớn nhất của tôi trước năm 1994 là khi bàn về quê hương nhà Lý quá chú trọng đến Đình Bảng - và cũng ngây thơ khi chuyển Dịch Bảng thành Đình Bảng” (19). Phải nói một cách nghiêm túc quan niệm có phần chủ quan này đâu chỉ là của riêng ông, mà là của cả thế hệ ông và đã hằn sâu vào thế hệ chúng tôi, rồi đến cả học trò của chúng tôi nữa, để đến ngày hôm nay, trong một cuộc toạ đàm khoa học về quê hương nhà Lý trước thêm của đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, có người vẫn còn hờn nhiên đồng nhất hương Cổ Pháp với làng Cổ Pháp và làng Đình Bảng.

Năm 2000, trong khi chủ trì hội thảo khoa học *Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, chúng tôi đã từng đề xuất: “Vấn đề nguồn gốc, gia thế, quê hương và tuổi thơ của Lý Công Uẩn rõ ràng còn rất phức tạp và phải tiếp tục nghiên cứu, thảo luận nhiều hơn nữa thì mới có thể đi đến kết luận chắc chắn. Tuy nhiên, trong điều kiện của tư liệu hiện nay, chúng tôi cho rằng đề xuất của GS Trần Quốc Vượng “nên kết luận: Quê hương nhà Lý theo nghĩa rộng là tất cả vùng Xứ Bắc - Kinh Bắc, Bắc Ninh mà chủ lưu là sông Thiên Đức. Quê nội, quê ngoại nhà Lý theo nghĩa hẹp là cái tương quan tam giác tính Đình Bảng - Đình Sầm - Đại Đình, nơi xưa là hương Diên Uẩn, sau đổi là hương Cổ Pháp...” là hợp lý hơn cả” (20).

Mặc dù từ đầu thế kỷ thứ X, cấp xã với tư cách là đơn vị hành chính cấp cơ sở đã chính thức ra đời và đặt chồng lên làng Việt cổ truyền, nhưng mãi đến thế kỷ XI, XII, hương vẫn còn là đơn vị hành chính phổ biến ở nông thôn Việt Nam. Theo quy định từ đầu thế kỷ VII, khi nước ta đang dưới ách đô hộ của nhà Đường thì một tiểu hương có từ 70 đến 100 hộ, một đại hương

có từ 100 đến 540 hộ (trong khi đó một tiểu xã có từ 10 đến 30 hộ và một đại xã có từ 40 đến 60 hộ (21) - tương đương với một làng cổ truyền). Quy định này cho ta một hình dung là hương cũng có quy mô to nhỏ khác nhau và trên đại thể có khoảng từ 3 cho đến 9 làng cổ truyền. Hương Diên Uẩn/ Cổ Pháp hồi cuối thế kỷ thứ X, đầu thế kỷ XI, chắc chắn đã là một hương lớn, nổi tiếng, có thể tương đương hay lớn hơn tổng Phù Lưu sau này (22). Các làng Đình Bảng, Đình Sấm (Dương Lôi), Đại Đình và cả Phù Lưu nữa... chắc chắn đều thuộc hương Diên Uẩn/ Cổ Pháp khi đó.

Các công trình khoa học được xuất bản gần đây như *Làng Dương Lôi với vương triều Lý* (23) (năm 2000) và *Lý Công Uẩn và vương triều Lý* (24) (năm 2001) đã khẳng định một bước tiến khá xa trong quá trình nhận diện quê hương nhà Lý. Tuy nhiên, cuối cùng thì hình như các tác giả lại tỏ ra lúng túng muốn trở lại với giải pháp thoả hiệp rằng Đình Bảng là quê cha, Dương Lôi là quê mẹ của Lý Thái Tổ. Nói Đình Bảng quê cha là muốn ám chỉ Thiền sư Vạn Hạnh chính là cha đẻ của Lý Thái Tổ, mặc dù vẫn biết Vạn Hạnh không phải là Hiến Khánh Vương. Nói Đình Sấm (Dương Lôi) là quê mẹ vì không có nơi đâu lại hội được nhiều đến thế những di tích và truyền thuyết dân gian về bà Phạm Thị và về Lý Công Uẩn lúc chào đời cũng như lúc chuẩn bị thành lập vương triều, mặc dù thiếu vắng tài liệu tin cậy xác nhận bà được sinh ra ở đây. Nếu Thiền sư Vạn Hạnh đúng là cha đẻ của Lý Thái Tổ thì mặc nhiên làng Đình Bảng phải là quê nội của ông, nhưng điều này như chúng tôi đã trình bày ở trên, hoàn toàn không có cơ sở để chứng minh. Tại làng Đình Bảng, mặc dù đã được nghiên cứu nhiều, khảo sát

nhiều nhưng hầu như không thấy có dấu tích đáng kể nào về gia đình (cha, mẹ), dòng họ hay sự sinh trưởng của Lý Công Uẩn. Đình Bảng cũng chưa bao giờ thờ các vị vua nhà Lý làm thành hoàng làng (25). Đền Đô thờ tám vị vua nhà Lý là di tích quốc gia, lấy người địa phương phụng sự theo quy định của nhà nước, chứ nguyên ủy không phải là đền/ miếu của làng Đình Bảng. Chỉ có khu rừng Báng đúng là dấu tích còn lại của Thọ Lăng nhà Lý, nhưng Thọ Lăng không phải chỉ là đất của riêng làng Đình Bảng. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* cho biết: “Mùa xuân, tháng 2 (năm 1010), vua về châu Cổ Pháp bái yết lăng Thái Hậu, cho các bộ lão trong làng tiên và lựa theo thứ bậc khác nhau (vua bái yết lăng, nhìn quanh cây cối xum xuê các bầy chim muông liệng quanh rồi đậu xuống, trong lòng cảm thấy thương xót, ghen ngào không tả xiết. Lòng thương xót cảm động đến cả người xung quanh. Vua liền sai hữu tư đến đó đo lấy vài chục dặm cạnh lăng để làm nơi đất cấm của Sơn Lăng, các triều về sau đưa về táng ở xứ ấy, đều gọi là Thọ Lăng) (26). Tư liệu này xác nhận lần đầu tiên Lý Thái Tổ sau khi đăng quang về thăm quê nhà là thăm mộ mẹ và gặp gỡ các cụ làng Dương Lôi chứ không phải làng Đình Bảng. Như thế thì trong hương Cổ Pháp, Dương Lôi mới đích thực là làng quê của Lý Công Uẩn. Tư liệu này còn gợi ra một thực tế là Thọ Lăng phải được tính bắt đầu từ lăng Thái Hậu, tức là từ Rừng Miếu làng Dương Lôi và mở rộng ra khu cánh đồng giáp giới giữa ba làng Dương Lôi, Đình Bảng, Đại Đình, chứ không phải đất của riêng làng nào, càng không phải là đất riêng của một làng Đình Bảng. Đến cuối thời Mạc, theo *Cổ Pháp điện tạo bi* thì khu đền Đô và lăng mộ nhà Lý đã bị hoang phế,

một số người xã Đình Bảng là Nguyễn Sĩ Lộc, Ngô Văn Hồng... đến phủ chúa Trịnh xin được trùng tu bia cũ và khôi phục cổ tích. Riêng trong lần trùng tu này đã có sự công đức của khoảng 100 người với số ruộng đất là 184 mẫu 1 sào (27). Đến cuối thế kỷ XIX, theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, khu vực này vẫn còn “rộng chừng trăm mẫu, cỏ thụ um tùm, là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý” (28), và vào những năm đầu thế kỷ XX, dân làng Đình Bảng mới được phép khai phá khu đất công Sơn Lãng này thành đồng ruộng. Như thế, khu Sơn Lãng cấm địa của nhà Lý được xây dựng trên cánh đồng của các làng Dương Lôi, Đình Bảng, Đại Đình và chỉ mới trở thành đất riêng của làng Đình Bảng hơn trăm năm nay, chứ không phải vì là quê nội của nhà Lý nên Lý Thái Tổ mới lấy đất của riêng làng Đình Bảng để xây dựng Thọ Lăng. Vậy thì dù vai trò và vị trí của làng Đình Bảng trong hương Cổ Pháp có quan trọng đến thế nào, chúng ta vẫn không có cơ sở khẳng định Đình Bảng là quê nội hay là nơi sinh thành của Lý Thái Tổ.

Trái lại, Dương Lôi dù gần đây đã được nhiều người ra sức chứng minh là quê mẹ hay quê ngoại của Lý Thái Tổ, thậm chí đã từng có cuốn sách viết về *Quê mẹ đức vua Lý Thái Tổ* (29), với các nguồn tư liệu phong phú và độc đáo, thì dường như lại gợi ra cho người đọc hình ảnh hợp lý và rõ ràng hơn về một làng quê nội chứ không phải là quê ngoại:

- Các nguồn tư liệu đã xác nhận có một gia đình bên nội của Lý Thái Tổ khá đàng hoàng, bề thế. Rất có thể là vì bố mất sớm, mẹ phải sống một cuộc sống long đong vất vả và được sự cứu mang của Lý Vạn Hạnh, Lý Khánh Văn nên dân gian đã hợp lý hoá bằng lối giải thích mập mờ rằng cha Lý

Thái Tổ là thần nhân, thần khỉ hay là nhà sư Vạn Hạnh. Đã có một gia đình đích thực thì không có lý do gì bà Phạm Thị lại không làm dâu ở gia đình nhà chồng, không sống tại làng quê chồng. Nếu chồng bà người làng Đình Bảng thì chắc chắn bà phải về sống ở Đình Bảng và khi qua đời, theo phong tục phải được chôn cất tại Đình Bảng. Trái lại, thuở sinh thời bà Phạm Thị chỉ gắn bó với Dương Lôi và khi chết được chôn cất tại Dương Lôi (lăng Thái Hậu, Rừng Miếu sơn lăng cấm địa...), đúng như phong tục phổ biến của người Việt về cuộc đời người phụ nữ: Sinh quê cha, thác làm ma quê chồng.

- Bà Phạm Thị đã sinh ra Lý Công Uẩn tại làng Dương Lôi (di tích và truyền thuyết về xóm Đường Sau “Nở Đường Sau, đau chùa Dận” với những Bàn đá, Thống đá, Dao đá...). Lý Công Uẩn lớn lên ở Dương Lôi và khi làm nên công danh sự nghiệp cũng gắn chặt với Dương Lôi (sự tích tên làng Dương Lôi, cây gạo, chùa Minh Châu, các bài sấm ký về sự ra đời của vương triều Lý, câu đối ở đình Dương Lôi “Sách trời đã định cho vua nước Nam, đất thiêng Cổ Pháp chung linh để sinh ra họ Lý/ Địa mạch từ Đông Ngàn chung lại Dương Lôi phát tích nổi nghiệp nhà Lê”, hay bài minh trên chuông chùa Cha Lư (đúc năm 1828) có câu: “Đất đẹp Dương Lôi/ Sản sinh nghiệp Lý”...). Vậy thì Đình Sấm (Dương Lôi) mới đúng là quê hương gốc gác của Lý Thái Tổ, nơi sinh ra ông và cũng là nơi chuẩn bị cơ sở cho ông bước vào sự nghiệp khởi dựng vương triều Lý. Đây cũng là nơi đã đón ông trở về với tổ tiên trong cõi vĩnh hằng tại Thọ Lăng (đã được ông xác định ngay từ lần về thăm Dương Lôi vào năm 1010).

- Dương Lôi (chứ không phải Đình Bảng) là làng thờ Minh Đức Thái Hậu và

thờ tám vị vua nhà Lý làm thành hoàng. Đền Lý triều Thánh Mẫu tuy mới được dựng lại năm 1997, nhưng trên nền ngôi đền cổ bị đổ nát từ cuối những năm kháng chiến chống Pháp. Trong đền có bức đại tự “Cổ Pháp triệu cơ” và trước cửa đền có “Thiên Đài Thạch trụ” dựng năm Vĩnh Thịnh nguyên niên (1705) xác nhận cổ tích Lý Triều Thiên Thánh chính là đất bái Dương Lôi. Đình Dương Lôi đến nay vẫn còn giữ được 9 đạo sắc phong của các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Duy Tân, Khải Định cho biết các đời đều: “Giao cho dân Dương Lôi theo trước phụng thờ tám vị Hoàng đế triều Lý”. Đặc biệt đạo sắc năm Khải Định thứ 9 (1924) cho biết rất rõ là làng Dương Lôi “Tòng tiên phụng sự Lý triều Thái Tổ Hoàng đế, Thái Tông Hoàng đế, Thánh Tông Hoàng đế, Nhân Tông Hoàng đế, Thần Tông Hoàng đế, Anh Tông Hoàng đế, Cao Tông Hoàng đế, Huệ Tông Hoàng đế...”. Văn tế của làng cho biết cụ thể các ngày giỗ tám vị vua Lý. Làng Dương Lôi được chia ra thành 8 giáp và mỗi giáp thờ một vị vua Lý như Đông Thượng thờ Lý Thái Tổ, Tây Nhất thờ Lý Thái Tông, Tây Thượng thờ Lý Anh Tông, Đông Nhất thờ Lý Thánh Tông, Đông Trung thờ Lý Nhân Tông, Tây Trung thờ Lý Cao Tông, Đông Hạ thờ Lý Thần Tông, Tây Hạ thờ Lý Huệ Tông. Trong làng có chùa Càn Nguyên tương truyền được Lý Thái Tổ cho xây dựng đồng thời với điện Càn Nguyên là toà chính điện của kinh thành Thăng Long... Những tư liệu này cho hay Dương Lôi có hình ảnh một làng quê chính, quê gốc hay quê nội của nhà Lý hơn bất cứ một làng nào khác trong hương Cổ Pháp.

3. Quê ngoại Lý Thái Tổ ở đâu: Dương Lôi hay Hoa Lâm?

Dương Lôi là làng lưu giữ được nhiều tài liệu nhất về bà Phạm Thị, xác nhận sự gắn bó của bà đối với địa phương, công đức sinh thành, nuôi dưỡng và phù trì của bà đối với vị vua sáng lập vương triều Lý:

- Làng Dương Lôi có miếu thờ Lý triều Thánh mẫu ở khu Rừng Miếu và được coi là đất thang mộc của nhà Lý.

- Đình Dương Lôi thờ Lý triều Thánh Mẫu và tám vị vua nhà Lý vì đây là nơi phát tích của dòng họ Lý. Hội đình Dương Lôi gắn với ngày sinh Lý Thái Tổ và thể hiện lòng biết ơn đối với bà Phạm Thị và các vua nhà Lý. Hội chùa Cha Lư gắn với ngày giỗ bà Phạm Thị.

- Tại làng Dương Lôi có rất nhiều di tích và truyền thuyết gắn với bà Phạm Thị và tuổi thơ của Lý Thái Tổ.

- Có một dòng họ Phạm được quan niệm là dòng họ nội của bà Phạm Thị Ngà và theo truyền thuyết, cũng có một gia đình họ Phạm (gồm ông bố, bà mẹ và cô con gái Phạm Thị Ngà) hay còn cụ thể hơn là ông, bà Phạm Long, Đặng Thị Quang và cô con gái Phạm Thị Tiên. Vì gia đình rất nghèo khó mà Phạm Thị phải đi làm thuê nuôi cha mẹ. Rồi cả cha và mẹ đều mất sớm, Phạm Thị ra bán nước ở đầu làng, được các nhà sư Lý Vạn Hạnh, Lý Khánh Văn thương mến, chỉ cho khu đất hình Rồng ấp ở gần chùa Minh Châu làm nơi để hài cốt cha mẹ. Sau khi hoàn thành sứ mệnh sinh thành và nuôi dạy ban đầu vị vua sáng nghiệp Lý, Phạm Thị trở về với tổ tiên cũng tại huyết đất ấy (Rừng Miếu) và đây cũng chính là huyết đất phát tích vương triều Lý...

Kho tài liệu hết sức phong phú này cần phải được nghiên cứu và giải mã đầy đủ, tuy nhiên, cảm nhận ban đầu của chúng tôi thì nguồn tài liệu này gợi ra hình ảnh mẫu của người phụ nữ Việt Nam truyền thống hết mực thờ chồng, nuôi con và hy sinh cho gia đình chồng, quê chồng và cho tương lai, sự nghiệp của con hơn là gợi ra hình ảnh xác thực về gia đình, dòng họ và quá trình sinh trưởng của một người phụ nữ nơi quê hương bản quán.

Dân làng Dương Lôi thờ bà Phạm Thị ở đền Lý Triều Thánh Mẫu và ở đình Dương Lôi không phải với ý nghĩa vì bà là người làng, mà chính là vì bà đã sinh ra Lý Thái Tổ, người sáng lập vương triều Lý. Tục thờ bà Thánh Mẫu ở đây bắt đầu từ tục cúng giỗ người Mẹ vua, đã dần dần được huyền thoại hoá, thần thoại hoá thành tục thờ Mẫu có nguồn gốc sâu xa trong truyền thống tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Nếu chỉ căn cứ vào sự có mặt của ngôi đền và phong tục thờ cúng bà Phạm Thị ở Dương Lôi để khẳng định đây là quê mẹ của Lý Thái Tổ thì không đủ sức thuyết phục. Câu chuyện về huyết mệ với sự phát tích của vương triều Lý gắn với họ nội của Lý Thái Tổ hơn là họ ngoại. Sự có mặt của dòng họ Phạm ở làng Dương Lôi là đáng được chú ý hơn cả, nhưng dù cho có chứng minh được dòng họ này có mặt ở Dương Lôi từ đầu và có quan hệ cùng dòng máu với bà Phạm Thị thì cũng chưa có cơ sở đích xác để khẳng định gia đình và bản thân bà là người làng.

Có thể có hai khả năng xảy ra, hoặc bà Phạm Thị là người làng Dương Lôi (lấy chồng cùng làng), hoặc bà là người làng khác đến lấy chồng làng Dương Lôi.

Tư liệu quan trọng nhất để xác định làng quê của bà Phạm Thị là tấm bia Lý

gia linh thạch lập năm Cảnh Thịnh nguyên niên (1793) đặt tại chùa Tiêu Sơn, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nơi trụ trì của Thiền sư Vạn Hạnh và tương truyền là nơi Lý Thái Tổ được hoài thai). Trong bia có dòng chữ: “Đắc Đông Ngàn Hoa Lâm nhân Phạm Mẫu tiêu dao kỳ tự...” được dịch là “Bấy giờ có Phạm Mẫu người (xã) Hoa Lâm (huyện) Đông Ngàn hay qua văn cảnh chùa...”. Trong bia cũng có nhiều địa danh khác để có thể đặt trong mối tương quan mà so sánh như “Đông Ngàn huyện, Đình Bảng xã”, “Đông Ngàn huyện, Dương Lôi xã”, “Đông Ngàn huyện, Tam Sơn xã”, “Yên Phong huyện, Tam Tảo xã”, “Yên Phong huyện, Tiêu Sơn Thượng xã”, “Yên Phong huyện, Tiêu Sơn xã, Phù Long thôn” (30). Đối chiếu với *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (31) (cuốn sách được hoàn thành trong khoảng thời gian gần tương đương với thời gian lập bia) thì thấy sự trùng khít tất cả các địa danh trên. Điều này cho phép nhận xét là, bà Phạm Mẫu mẹ Lý Thái Tổ (theo tư liệu của những người lập bia hồi cuối thế kỷ XVIII) là người xã Hoa Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn. Điều đáng lưu ý là sách cũng xác nhận các xã Dương Lôi, Đình Bảng nằm trong tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn đúng như văn bia. Vậy thì, không có lý do gì lại có thể dịch “Đông Ngàn Hoa Lâm nhân” thành “người Hoa Lâm (rừng hoa) ở phía Đông, tả ngạn (sông Tương)” (32)! Tôi vẫn biết ở Dương Lôi cũng có Hoa Lâm, nhưng Hoa Lâm ở Dương Lôi chỉ là tên một cánh đồng ở phía tây trước đền Thánh Mẫu (và cũng còn được gọi là Du Lâm). Điều này đã không làm minh chứng cho một bà Thái Hậu có quê ở ngoài cánh đồng hoa làng Dương Lôi, mà là một gợi ý về mối liên hệ

nào đấy giữa Dương Lôi - nơi bà sinh sống, phụng sự gia đình chồng, con với quê hương bản quán của bà ở Hoa Lâm.

Ngoài Dương Lôi, di tích và truyền thuyết về bà Phạm Thị còn trải rộng ra nhiều làng xã khu vực Từ Sơn, Yên Phong, Đông Anh như thôn Dâm Bến, xã Thụy Lôi, huyện Đông Anh (Hà Nội), các xã Đình Bảng, Tương Giang, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh), xã Phú Lâm, huyện Yên Phong (Bắc Ninh)... Đặc biệt ở Hoa Lâm (xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội), vùng địa đầu, cửa ngõ của quê hương nhà Lý lại được xác định là bản quán của bà Phạm Thị. Tám bia *Lý gia linh thạch* cho biết rất rõ Phạm Mẫu là người Hoa Lâm nhưng lại không một lần nói đến các chức sắc xã Hoa Lâm tham gia dựng bia tôn vinh bà. Đó là vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu, lý giải. Tuy nhiên, không thể chỉ vì thế mà vội vàng phủ định các thông tin mà *Lý gia linh thạch* phản ánh. Trái lại, theo tôi vì sự vắng mặt của chức sắc làng Hoa Lâm ở đây lại có giá trị làm tăng thêm tính khách quan của tám bia khi nói về quê hương bà Phạm Mẫu, vì chắc chắn ở đây hoàn toàn không có sự tự nhận của người Hoa Lâm, mà lại chính là sự thừa nhận một cách chính thức của các làng kể trên rằng Hoa Lâm, Đông Ngàn mới đúng là quê gốc của bà Phạm Mẫu. Chức sắc làng Dương Lôi có tên trong *Lý gia linh thạch* thế kỷ XVIII khi đã đồng ý khắc vào bia đá, sử xanh tên xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn là quê hương của bà Phạm Mẫu, thì cũng có nghĩa là họ không quan niệm bà là người gốc làng mình (ít ra là trong thời điểm lập bia).

Tại xã Hoa Lâm có thôn Thái Đường cũng là một địa danh đầy ý nghĩa. Theo truyền thống thì Thái Đường là nhà thờ tổ ngoại của nhà vua, ở đây được quan niệm

là nhà thờ Phạm Mẫu. Sách *Việt sử thông giám cương mục* giải thích rõ: “Thái Đường: Tên thôn, thuộc huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh; chỗ này là hành cung nhà Lý trước” (33). Vào một ngày mùa Đông năm 1232, Trần Thủ Độ đã lừa giết hết tôn thất nhà Lý ở đây. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Nhân người họ Lý làm lễ tế các vua Lý ở Thái Đường, Hoa Lâm, Thủ Độ ngầm đào hố sâu, làm nhà lên trên, đợi khi mọi người uống rượu say, giật máy chôn sống hết” (34). Sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự: “Nhân lúc họ làm lễ tế tiên tổ ở thôn Thái Đường xã Hoa Lâm, Thủ Độ cho người ngầm đào cái hố sâu, dựng nhà lên trên, rồi giật máy cho nhà đổ, chôn sống hết tôn thất nhà Lý” (35). Sự kiện này chính xác đến đâu thì cũng cần phải nghiên cứu thêm, nhưng chỉ ít những di tích và truyền thuyết còn lại ở Thái Đường, Hoa Lâm (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) cũng xác nhận được một phần sự thật:

- Có một thôn Thái Đường (nay là Thái Bình) nằm ngay trên bờ sông Đuống, án ngữ một vị trí quan trọng trên đường từ Thăng Long đến vùng Kinh Bắc, Xứ Bắc, qua khu vực quê hương lăng mộ nhà Lý. Đình (hay đền) thôn Thái Đường thời Lý hẳn phải nằm ở giữa dòng sông Đuống bây giờ, sau chuyển vào vị trí sát cảng cát và đến năm 1990 mới chuyển về vị trí bên trong đê như hiện nay. Tương truyền, đình lúc đầu chỉ là đền thờ bà Phạm Mẫu, rồi sau chuyển thành đình thờ Lý Chiêu Hoàng cùng Trần Cảnh và Trần Thủ Độ.

- Không có tư liệu xác định Thái Đường đã được lập ra từ thời vua Lý Thái Tổ, nhưng có lẽ vào thời Lý đây là đền thờ Tổ Mẫu nhà Lý (được hiểu là thờ bà Phạm Mẫu). Đôi câu đối thờ ở hậu cung đình thôn

Thái Bình hiện nay cho biết điều này: “Lý triều quốc mẫu cố hương tại; Trần đại Chiêu Hoàng bảo hộ thiên”. Việc các tôn thất nhà Lý tập trung đông đủ tại Thái Đường để làm lễ tế tiên tổ vào năm 1232 cũng xác nhận vị trí đặc biệt quan trọng của di tích này đối với toàn bộ dòng họ Lý.

- Tại Thái Đường Hoa Lâm, nhà Lý đã cho xây dựng một hành cung làm nơi nghỉ chân mỗi khi nhà vua về thăm quê hương bản quán. Hành cung đã bị phá từ lâu nhưng may thay, năm 1999, trong khi đào đất làm gạch, dân làng đã phát hiện bậc tam cấp đá điêu khắc con sấu đá niên đại thế kỷ XII tại khu Đồng Bãi (hai làng Du Bi, Du Ngoại), có nhiều khả năng là dấu vết còn lại của hành cung xưa. Có thể nghĩ đến cả giếng đá cổ thời Lý cũng liên quan đến khu di tích này.

- Liên quan đến sự kiện năm 1232, ở Thái Đường Hoa Lâm còn địa danh Hoa Lâm Viên (hay còn gọi là Bãi Sập, thôn Du Nội, xã Mai Lâm), tương truyền là nơi Trần Thủ Độ sập bẫy giết hết tôn thất nhà Lý. Tuy đến nay các nhà khảo cổ vẫn chưa tìm được di tích kiến trúc hay dấu tích Bãi Sập 776 năm trước, có thể do sự tàn phá của thiên nhiên, cũng có thể do sự huỷ hoại của con người và cũng có thể chúng ta đào chưa tới, nhưng chỉ với việc tìm ra điểm cư trú tập trung có niên đại Lý - Trần ở đây cũng là một phát hiện quý, hứa hẹn khả năng tìm thấy dấu tích Bãi Sập trong tương lai.

- Nằm giữa hai thôn Thái Đường (Thái Bình) và Du Nội là Lý Gia Lăng (khu lăng mộ nhà Lý, xưa chỉ xây bệ thờ, có chố đá, cây cối mọc thành rừng). Nguyễn Phi Khanh (cha Nguyễn Trãi) từ cuối thế kỷ XIV đã từng có bài thơ *Bạc Nguyễn (Lý) gia lăng* (Cắm thuyền tại lăng nhà Nguyễn (Lý)) viết về di tích này:

“Biển chu Thiên Đức hệ tà huy,
Vọng Nguyễn (Lý) hoang khâu dĩ tích thì.
Túc túc di linh tàng trạch thụ,
Thanh thanh cổ sắc chắm giang tì (từ).
Đồng quan vô phục thành long khí
Hoa biểu duy tồn túc hạc chi.
Ngưng trử bách niên thành nhất khái,
Hoàng hôn tiểu lập tự nga thi”.

Dịch thơ:

*(Đức giang, thuyền buộc tà dương,
Cơ đồ triều Lý gò hoang đã thành.
Cây chắm phẳng phất u linh,
Bên sông cổ miếu rêu xanh dãi mầu.
Rồng thiêng thuở nọ còn đâu,
Cột hoa trơ đó hạc nào qua thăm.
Ngâm ngùi thay cuộc trăm năm,
Quay lưng bóng xế thơ ngâm một mình”*
(36).

Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản (1823-1890) người Mai Lâm vốn dòng họ Lý cũng từng ghi lại ký ức sâu thẳm của mình trong bài thơ *Hương trung tức sự*:

“Thâm dạ nguyệt minh Thiên Đức thủy,
Tịch dương phong vấn Lý Gia lăng”
*(Đêm đã khuya, một vầng trăng soi sông Thiên Đức,
Nắng về chiều, chỉ còn gió hỏi mộ Lý gia)*
(37).

Như thế, các bậc trí thức lớn đời xưa đã xác nhận sự tồn tại của khu lăng mộ nhà Lý tại xã Hoa Lâm. Lý Gia lăng là hố chôn chung các tôn thất nhà Lý đã bị chết trong

vụ sập bẫy của Trần Thủ Độ mùa Đông năm 1232 (38). Sự tồn tại của Lý Gia lăng là cơ sở rất quan trọng kiểm chứng sự kiện năm 1232 với những Bãi Sập, Hành Cung, Thái Đường, Hoa Lâm, lễ tế tiên tổ, đền thờ âm hồn tôn thất họ Lý... Khi đã xác định được tính xác thực của sự kiện năm 1232 thì mặc nhiên nó lại có giá trị kiểm chứng và minh chứng cho những thông tin quý giá trong *Lý gia linh thạch* rằng bà Phạm Mẫu mẹ đẻ của Lý Thái Tổ chính là người xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn (tức xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội hiện nay).

Tóm lại, sau khi đã trình bày toàn bộ quan niệm của mình, chúng tôi muốn đề xuất hướng tiếp tục nghiên cứu và kết luận:

- Quê nội của Lý Thái Tổ là làng Đình Sấm (nay là thôn Dương Lôi, phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) vốn là làng hạt nhân quan trọng nhất của hương Diên Uẩn (sau đổi thành hương Cổ Pháp), thuộc châu Cổ Pháp, Bắc Giang được chép thống nhất trong tất cả các pho sử cũ.

- Quê ngoại của Lý Thái Tổ là (xã) Hoa Lâm, (huyện) Đông Ngàn, nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Đây là vùng cửa sông, vị trí tiền tiêu, cửa ngõ quan trọng nhất nối liền quê hương nhà Lý với các trung tâm Hoa Lư, Thăng Long.

- Bóc tách các huyền thoại để nhận diện hai làng quê nội và quê ngoại của Lý Thái Tổ, chúng tôi hoàn toàn không có ý định muốn khoanh gọn toàn bộ quê hương nhà Lý vào hai làng cụ thể này và quên đi cái *không gian sinh học - văn hoá* của Lý Thái Tổ (39) đã in sâu vào trong ký ức của dân tộc Việt Nam. Vùng đất cửa sông Thiên Đức và dòng Tiêu Tương nối dài từ Hoa Lâm, Phù Đồng, Phù Ninh, cho đến Đình Bảng, Dương Lôi, Đại Đình, Tiêu Sơn... đã chung đúc, sản sinh ra Lý Thái Tổ, đã tạo nên con người và sự nghiệp vĩ đại của Lý Thái Tổ. Quê hương nhà Lý, dù có xác định được một cách thật chính xác các làng quê nội, quê ngoại thì trước sau vẫn là cả một vùng quê huyền thoại, nghìn năm qua đã thế và nghìn năm sau hẳn vẫn còn như thế.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, TI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 240.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, TI, sdd, tr. 240.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*, TI, sdd, tr. 252.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 240.

(5). *Việt sử lược* (Bản dịch), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001, tr. 74. *Việt sử lược* không có bình luận gì về nguồn gốc người cha của Lý Thái Tổ như nhiều bộ sử sau đó và đã đưa ra những thông tin cụ thể và chuẩn xác về người cha và gia đình, dòng

họ nội của ông ngay sau khi ông lên ngôi báu vào mùa Đông, tháng 11, năm 1009.

(6). *Việt sử lược*, sdd, tr. 74.

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*, TI, sdd, tr. 245. Sử thần Ngô Sĩ Liên ghi nhận sự kiện này, nhưng lại chê: "Vua đến đây mới truy phong cho bà nội, đó là lỗi chậm trễ" (tr. 245). Các nhà sử học đời sau do chịu ảnh hưởng quá nhiều vào truyền thuyết dân gian, từ chỗ không tin có một dòng họ nội đích thực của Lý Công Uẩn, đến đây muốn quy tất cả việc Lý Công Uẩn truy phong cho bà nội, bố mẹ đẻ,

phong cho chú bác, anh em ruột đều thuộc về họ ngoại? Vua Tự Đức đọc sử nhà Lý cũng phải thốt lên “Gốc tích họ Lý lơ mờ không khảo được”. Tuy nhiên, ông đã cảm nhận được lý do phức tạp của vấn đề là “ý trời chung đúc cho thì có khi người thường không thể lường hết được” (*Việt sử thông giám cương mục*, TI, (Bản dịch) Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 283 và 294).

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, TI, sdd, tr. 247.

(9). *Thiên uyển tập anh*, (Bản dịch) Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 191.

(10). *Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 79-83.

(11). Về thân thế người cha của Lý Thái Tổ có Thẩm Hoạt thời Tống (Trung Quốc) trong sách *Mộng Khê bút đàm* (Quyển 25) cho rằng ông người gốc đất Mân (Phúc Kiến, Trung Quốc); Tiến sĩ Từ Bá Tường người châu Bạch, Quảng Tây (Trung Quốc) trong thư gửi cho vua Lý Nhân Tông năm 1073 viết: “Tiên thế Đại vương vốn người đất Mân” (Tham khảo Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Quyển 273, Hy Ninh cửu niên, Bính Thìn (1076)). Gần đây, có người còn muốn đi xa hơn cho rằng ở Trấn Giang An Hải (Phúc Kiến, Trung Quốc) vẫn còn lưu giữ được cuốn gia phả mang tên *Lý trang trạch nội Lý thị phòng phả* nói rõ nguồn gốc Phúc Kiến của Lý Thái Tổ. GS. Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2003, cũng tin Lý Thái Tổ là người gốc Phúc Kiến, khi ông viết: “Lý Công Uẩn rất có thể là con cháu một người Mân” (trang 154). Lê Tắc thời Trần trong *Gia thế họ Lý* thì lại phủ định điều này và cho rằng Lý Công Uẩn là người Giac Châu. Ông có cả gia đình và dòng họ Việt (*An Nam chí lược*, Bản dịch, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2001, tr. 235). Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* cũng khẳng định như Lê Tắc rằng Lý Công Uẩn là người Giao Châu (Quyển III, *Nhân vật*, mục Lý

Công Uẩn và nhà Lý). Trong bài viết này chúng tôi chưa có điều kiện bàn kỹ về thân thế của người cha của Lý Thái Tổ, nhưng qua các nguồn tư liệu có được vẫn có thể khẳng định tính xác thực về một người cha dể và gia đình, dòng họ nội của Lý Thái Tổ.

(12). *Đại Việt sử ký tiền biên*, (Bản dịch), sdd, tr. 192.

(13). Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, sdd, tr. 154.

(14). *Việt sử lược*, sdd, tr. 71.

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, TI, sdd, tr. 240.

(16). *Đại Việt sử ký tiền biên* (Bản dịch), sdd, tr. 192.

(17). *Việt sử thông giám cương mục*, T I, (Bản dịch) Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 280. Tiếc rằng ở đây người dịch đã tự ý thêm chữ “làng” vào thành “làng Cổ Pháp” nên dẫn đến sự hiểu không đúng về quê hương nhà Lý trong một số nhà nghiên cứu. Cũng cần nói thêm là một số bản dịch khác lại đồng nhất “làng” với “hương” và dịch “hương Cổ Pháp” thành “làng Cổ Pháp” nên dẫn đến sự ngộ nhận của một số nhà nghiên cứu không có điều kiện đọc trực tiếp văn bản chữ Hán.

(18). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (Bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 192.

(19). *Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, sdd, tr. 76.

(20). *Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, sdd, tr. 448.

(21). Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*.

(22). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 70. Theo sách này: “Tổng Phù Lưu có 7 xã: Phù Lưu, Đại Đình, Đình Bảng, Trang Liệt, Bính Hạ, Dương Lôi, Thụ Chương”.

(23). *Làng Dương Lôi với Vương triều Lý*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.

(24). *Công Uẩn và Vương triều Lý*. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001.

(25). Thành hoàng làng Đình Bảng là các vị thần Cao Sơn, Bạch Lẽ và Thụy Ba, chứ không phải tám vị vua nhà Lý.

(26). *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bản dịch đã dẫn, tr. 193. Sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự: Vào tháng 2, mùa Xuân năm 1010, “xa giá nhà vua đến châu Cổ Pháp, yết lăng Thái Hậu, sai các quan đo đất vài mươi dặm đặt làm cấm địa thuộc Sơn Lăng; nhân dịp ấy ban tiền và lụa cho các kỳ lão” (TI, tr. 285). Thực tế, từ đến Lý triều Thánh Mẫu ở khu Rừng Miếu (tức là lăng Thái Hậu mà Lý Thái Tổ về bái yết vào tháng 2 năm 1010) theo đường chim bay đến Đền Đô chỉ khoảng 1 cây số.

(27). *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 662.

(28). *Đại Nam nhất thống chí*, T IV (Bản dịch). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 98.

(29). PGS-TS. Đặng Văn Lung, *Quê mẹ đức vua Lý Thái Tổ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006. Sách gồm 5 chương, 2 phụ lục.

(30). Tham khảo Nguyễn Hùng Vĩ, Nguyễn Đức Dũng, *Quan sát tám bia Lý gia linh thạch trong Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, sdd, tr. 67-74.

(31). Tham khảo: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, sdd, tr. 70-71 (huyện Đông Ngàn); 72-73 (huyện Yên Phong).

(32). Tham khảo: *Làng Dương Lôi với Vương triều Lý*, sdd, tr. 68.

(33). *Việt sử thông giám cương mục*, T I, sdd, tr. 454.

(34). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T II, sdd, tr. 14. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* (Bản dịch) sdd, tr. 326-327) cũng chép đúng như *Đại Việt sử ký toàn thư* và cho rằng sự kiện này hoàn toàn có thật.

(35). *Việt sử thông giám cương mục*, T I, sdd, tr. 454.

(36). *Thơ văn Lý - Trần*, T III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 443 (Đào Phương Bình dịch thơ).

(37). *Lý Công Uẩn và Vương triều Lý*, sdd, tr. 35 (PGS. Trần Bá Chí dịch câu đối).

(38). Có tác giả còn muốn đi xa hơn cố chứng minh rằng Lý Gia lăng là Lý Thọ lăng, mộ bà Phạm Thái Hậu cũng ở đây và Lý Công Uẩn được sinh ra và lớn lên ở Hoa Lâm, nên Hoa Lâm mới là quê hương của Lý Công Uẩn. Theo chúng tôi, đây hoàn toàn chỉ là những suy diễn chủ quan không trên cơ sở tư liệu xác thực và không có sức thuyết phục người đọc.

(39). Theo như đề xuất của GS Trần Quốc Vượng năm 2000. Tuy nhiên, theo quan niệm của chúng tôi thì không gian này nên mở rộng hơn nữa về phía cửa sông Thiên Đức, bao lấy cả Hoa Lâm, Phù Đồng, Phù Ninh (Đông Anh, Hà Nội).

VỀ NHỮNG ĐẢNG PHI THƯỜNG CỦA TRIỀU ĐÌNH HOA LƯ NĂM 979-980

NGUYỄN HẢI KẾ*

Năm 2005, trong Hội thảo "*Bối cảnh đô định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*" (1) tổ chức tại Hà Nội nhân dịp giỗ vua Lê Hoàn lần thứ 1000, tại Hội thảo, tôi đã có dịp trình bày báo cáo "*Lê Hoàn - người tổ chức, phát huy và khơi mở truyền thống quý báu của văn hoá dân tộc*", trong đó nhấn mạnh:

- Lê Hoàn - Người chèo lái con thuyền quốc gia Đại Cồ Việt khi vận nước lâm nguy, chuyển nguy thành an, đưa thế nước đi lên

- Người khơi mở nhiều điển lễ văn hoá

- Người quy tụ, tổ chức và phát huy, nhân lên có hiệu quả sức mạnh quốc gia, dân tộc (2).

Xuất phát từ ý tưởng trên, kết hợp với thành quả nghiên cứu của các đồng nghiệp qua cuộc hội thảo năm 2005, tôi muốn bổ sung những điều sau đây.

1. Từ sau năm 938 đến những năm 979 - 981, chưa bao giờ vận mệnh quốc gia, triều đình Đại Cồ Việt lại lâm nguy như thế

Năm 979, Mùa xuân, tại chính triều đình nhà Đinh:

Chưa nguôi kinh hoàng vì Thái tử Hạng Lang - con thứ của Đinh Bộ Lĩnh bị anh

giết vào mùa Xuân, thì mùa Đông, tháng mười cổ vua Đinh Bộ Lĩnh, lẫn Đinh Liễn đều bị giết chết. Dòng vua Đinh chỉ còn cậu bé sinh năm Giáp Tuất (974) - Vệ vương Đinh Toàn 5 tuổi!

Nguyễn Bặc sai người truy lùng, bắt xử chém, đập vụn xương, vằm nát thịt kẻ thích khách.

Vệ Vương Toàn được rước lên ngôi hoàng đế. Bên cạnh vị tân vương 6 tuổi, có Lê Hoàn làm Nhiếp chính vương! Đinh Điền, Nguyễn Bặc đều làm đại thần giúp việc chính sự.

Không bằng lòng với việc "*riêng Hoàn một mình nắm giữ quân đội được ra vào nơi cung cấm*", được Thái hậu "*cho ở ngôi nhiếp chính làm công việc như Chu Công*" Đinh Điền, Nguyễn Bặc đã bàn với nhau: "*Thái hậu làm loạn bên trong, Hoàn sẽ bất lợi cho vua nhỏ*", "*Liễn cùng nhau dấy quân, chia hai đạo thuỷ bộ, hướng về Kinh đô định giết Hoàn*". Thái hậu nghe tin "*sợ hãi, bảo với Hoàn: Bọn Bặc nổi loạn làm chấn động nước nhà, vua còn thơ ấu, chưa đáng đáng nổi nhiều hoạn nạn*" (3).

Bên ngoài, từ phía Nam của Đại Cồ Việt, Ngô Nhật Khánh - dòng dõi của Ngô Quyền, đã chạy vào Chiêm Thành, nghe tin Đinh Bộ Lĩnh (vừa là chồng mẹ, vừa là bố vợ), Đinh Liễn (vừa là em rể, vừa là anh

* PGS. TSKH. Trường ĐHKHXH & NV - ĐHQG HN

vợ), những tướng chớp thời cơ, trả mối thù trước đây mà Khánh đã từng lấy dao rạch mặt vợ - công chúa của nhà Đinh, đây nghiêng *"ta đây đâu phải vì mày mà quên mất mối thù"* đã dẫn cả chúa Chiêm với hơn ngàn chiến thuyền theo đường biển tiến ra phía Bắc, vào cửa biển Đại Nha, định tiến vào thành Hoa Lư,...

Phía Bắc, mùa Hạ năm 980 - tức là nửa năm sau cái chết của cha con vua Đinh, Hầu Nhân Bảo ở Ung Châu dâng thư lên vua Tống: *"Cha con Giao chỉ quận Vương đều bị giết, nước ấy gần mất, có thể nhân lúc này đem một toán quân đánh lấy, nếu bỏ qua không mưu tính thì sợ lỡ mất cơ hội, xin đến cửa khuyết để trình bày tình hình có thể đánh lấy được"*.

Vua Tống vui mừng, cho người chạy trạm triệu Nhân Bảo đến!

Nhưng còn nóng ruột và hý hứng hơn cả Quang Nghĩa (Tống Thái Tông) và quan Tri châu Ung, Lư Đa Tốn nhận định rằng: *"Giao Châu nổi loạn, đây là lúc trời làm mất, triều đình bất thành linh đem quân đến đánh úp, thì quả như lời "sét đánh không kịp bịt tai". Nếu gọi Nhân Bảo về trước thì mưu tất sẽ lộ mà kẻ kia nhân đấy phòng bị trước, thì thế được, thua chưa thể biết được. Chỉ bằng trao cho Nhân Bảo trách nhiệm vận chuyển lương thực, chọn tướng dẫn 3 vạn quân ở Kinh Hồ một mạch tiến sang, thế tất vẹn toàn, không phí một mũi tên...* Vua Tống cho là phải. Huy động một loạt tướng vùng Kinh Hồ:

- Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu thủy chuyển vận sứ.

- Đoàn luyện sứ Lan Lăng-Tôn Toàn Hưng, Tắt tác sứ - Hách Thủ Tuấn, Yên bí khố sứ - Trần Khâm Tộ, Tướng quân Tả giám môn-Thôi Lượng, 4 viên quan đó phụ

trách Binh mã đô bộ thự lộ Ung Châu. Bọn này sẽ theo đường Ung Châu tiến vào.

- Thứ sử Ninh Châu - Lưu Trưng, Phó sứ kho quân khí - Giả Thúc, Cung phụng các môn chỉ hầu - Vương Soạn, 3 viên quan trên phụ trách binh mã đô bộ thự lộ Quảng Châu. Cánh này đem thủy quân theo đường Quảng Châu tiến sang.

Cùng với đội quân đông đảo ấy, là lời tuyên bố rất kiêu căng ngạo mạn *"chặt xác băm xương, làm cỏ nước"*, nhằm *"đổi phong tục "mở mang sự ngu tối, thấm nhuần nền giáo hóa"* của đế chế Tống với Hoa Lư - Đại Cồ Việt.

Như vậy là chỉ trong vòng hơn nửa năm, từ mùa Đông năm 979 đến mùa Thu tháng 7 năm 980, liên tiếp hết loạn trong, giặc ngoài từ phía Nam, phía Bắc. Vận mệnh triều đình Hoa Lư, quốc gia Đại Cồ Việt như ngàn cân treo sợi tóc!

Trước mỗi tình thế hiểm nghèo của vận mệnh triều đình, của quốc gia Đại Cồ Việt như trên, nhận thức và xử lý tình thế, các đại thần triều đình Hoa Lư đánh giá và hành xử không phải như nhau và vì thế được các sử gia Nho học thời phong kiến Việt Nam bình luận khác nhau:

2. Với tình thế sau cái chết của cha con Đinh Bộ Lĩnh, các đại thần nước Đinh Toàn lên ngôi, Lê Hoàn phụ trách toàn bộ quân đội, làm Phó vương nhiếp chính ...

Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp - những người từng tổ chức tiêu diệt kẻ thích khách cha con vua Đinh, cho rằng: *"Thái Hậu làm loạn bên trong, Hoàn sẽ bắt lợi cho vua nhỏ", chúng ta chịu ơn dày của nước, nếu không sớm quét sạch giặc bên vua, chặt đứt nguồn gây loạn, thì mặt mũi nào trông thấy tiên đế dưới suối vàng"* đã

dẫn hai đạo quân thủy - bộ tấn công về Hoa Lư.

Thái hậu Dương Vân Nga cho rằng hành động của Đinh Điền, Nguyễn Bặc là "nổi loạn, làm chấn động nước nhà" nhất là khi mà "vua còn thơ ấu, chưa cang đáng nổi nhiều hoạn nạn".

Không thấy sử ghi Lê Hoàn khi ấy nói gì! (?)

Chỉ khi Thái Hậu yêu cầu: "Ông hãy mưu toan đi!", mới thấy Lê Hoàn thưa: "Tôi là Phó vương nhiếp chính dù sống chết hoạn nạn cũng xin gánh lấy trách nhiệm", rồi "chấn chỉnh quân ngũ đánh nhau với Nguyễn Bặc, Đinh Điền".

Sau khi Đinh Điền bị chết tại trận, Nguyễn Bặc bị bắt đóng cũi đưa về Hoa Lư, thấy Lê Hoàn lập luận, chất vấn Nguyễn Bặc: "Tiên đế bị nạn, thần và người cầm giặc, người là bề tôi lại nhân lúc tang tóc rồi ren tự mình cầm đầu bọn giặc, nghĩa tôi con mà như thế sao!".

Với Ngô Sĩ Liên thế kỷ XV, hành động khởi binh của nhóm Nguyễn Bặc, Đinh Điền "không phải làm loạn", "là cái chết đúng chỗ", "là bấy tôi trung nghĩa. Việc không thành mà chết là người bấy tôi chết vì tiết nghĩa".

Với Ngô Thì Sĩ - thế kỷ XVIII, thì "Điền, Bặc làm đại thần mà không dự binh quyền, dấu ôm ấp chí trung thành cũng không sao ngăn được xu hướng của thế lần ấy, nhưng vẫn còn tập hợp những người cùng chí hướng, định đưa quân ô hợp chống với quân của Thân đạo, có lẽ cũng là để tỏ cái nghĩa khí của mình mà thôi".

Thật lắm liệt và phi thường nghĩa khí!

Trong lịch sử phong kiến Việt Nam trước và sau thời Đinh, Tiền Lê những tình huống như vậy không ít, nhưng không phải

ai cũng dám khởi binh, tiết nghĩa, dám chết như Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp đâu!

Tuy nhiên, cũng theo Ngô Thì Sĩ "Bấy giờ Hoàn có ý cướp ngôi nhưng hình tích chưa lộ, Dương Hậu tuy ngầm cấu kết với Hoàn nhưng tội chưa rõ ràng. Vua nhỏ còn ở ngôi trên, Hoàn đương làm nhiếp chính, bọn Điền, Bặc, Hạp thế lực không địch nổi Hoàn. Tuy lấy tiếng là giết giặc bên cạnh vua, nhưng chưa nêu rõ được cái tội cướp ngôi vua, tư thông với Thái Hậu, cho nên Hoàn được nhờ vào mệnh lệnh của mẫu hậu và vua nhỏ để gán cho các người đối lập cái tội phản nghịch, lòng người không cùng với họ thù oán Hoàn, rốt cuộc vì tội vàng dấy quân, bị cô lập mà chuốc lấy thất bại" (4).

Xin lưu ý là, ngay cả khi xử lý xong hành động của nhóm Đinh Điền, Nguyễn Bặc, nghĩa là khi lực lượng chống đối Lê Hoàn trong triều đình Hoa Lư đã căn bản dẹp xong, rồi khi Ngô Nhật Khánh đang dẫn vua Chiêm cùng đội quân ngàn chiến thuyền tiến đến cửa biển Đại Nha... Lê Hoàn vẫn là Phó vương nhiếp chính của Đinh Toàn!

3. Trước nạn xâm lược của đế chế Tống năm 980-981

"Bấy giờ ở Lạng Châu nghe tin quân Tống sắp đến, lo sợ tâu lên. Thái hậu sai Lê Hoàn tuyển lựa người có dũng khí ra chống cự".

Chính trong giờ phút đó có một người Thái Hậu được chọn làm Đại Tướng quân. Và, vị Đại Tướng quân ấy đã "cùng với các tướng đều mặc quân phục đi thẳng vào trong phủ bảo với mọi người "Thường kẻ có công, giết kẻ không theo mệnh lệnh là phép hành binh. Nay chúa thượng còn thơ ấu, chúng ta dốc sức liều chết chống kẻ địch

bên ngoài, dù có lập được chút công lao thì ai biết cho? Chỉ bằng trước hay tôn Thập đạo tướng quân làm thiên tử rồi sau sẽ ra quân".

Người được chọn và công khai thực hiện thành công việc đưa Lê Hoàn lên ngôi trước giờ phút ra trận bảo vệ quốc gia, không phải là ai khác mà chính là Phạm Cự Lạng, em trai Phạm Hạp - một trong người tổ chức cuộc tấn công vào Hoa Lư quyết sống chết với Lê Hoàn, mới bị Lê Hoàn truy kích lên tận Cát Lợi (Bắc Giang) bắt sống đem về Hoa Lư.

Cũng dẫn mình và trưởng thành từ quá trình đấu tranh dẹp nạn cát cứ và thống nhất giang sơn dưới ngọn cờ của Đinh Bộ Lĩnh, được ân sủng dưới triều Đinh như anh trai Phạm Hạp, nhưng khi anh trai và các đồng chí của anh trai tấn công vào Hoa Lư, không thấy có Phạm Cự Lạng. Hơn thế nữa, giờ đây, trong thời điểm quyết định vận mệnh của vương triều Hoa Lư, của quốc gia Đại Cồ Việt, Phạm Cự Lạng lại nhận chức Đại Tướng quân lại là người ra mặt đề xuất đưa chính người đã bắt sống anh trai mình lên ngôi vua! (5).

Hành động của Phạm Cự Lạng mà Nguyễn Nghiễm (thế kỷ XVIII) cho là "*bội nghĩa hám lợi, mờ mịt tối tăm, so với anh thì ra thế nào*". Thực tế cho thấy ở giờ phút nghiêm trọng, quyết định ấy với triều đình, quân sĩ Hoa Lư... được Đại Tướng quân Phạm Cự Lạng truyền đến những người mang thân ra trận, giết giặc bảo vệ xã tắc, lập công bằng những điều giản dị, chân thực và gần gũi nhất. Không phải ngẫu nhiên mà sau đó "*quân sỹ đều hô vạn tuế*". Khi "*thấy mọi người vui lòng quy phục*", Thái hậu làm động tác cuối cùng là "*sai hữu ty đem đủ nghi trượng rước Lê Hoàn vào cung, lấy áo rồng khoác lên mình Lê Hoàn, khuyên Hoàn lên ngôi*".

Chỉ lúc ấy, vị Phó vương nhiếp chính Lê Hoàn - sau hơn nửa năm dẹp yên nội loạn trong triều, thống nhất nhân tâm, trước giờ mang trọng trách cầm quân ra trận đánh giặc ngoại xâm, mới chính thức lên ngôi!

4. Trong các bộ biên niên sử phong kiến Việt Nam còn lại, từ khi Lê Hoàn xuất hiện trong chính trường Hoa Lư đến khi mất trong gần 1/4 thế kỷ, ít nhất có đến 22 lời bình của các Sử gia - Nho gia từ đời Trần - Lê Văn Hưu, đời Lê (Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ) đời Nguyễn (Phan Huy Chú, Sử quán triều Nguyễn) về Lê Hoàn. Ông là một trong những vị vua được nhiều sử gia "bàn" nhất. Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Dương Vân Nga, Phạm Cự Lạng cũng không ít lời "bàn", trong đó lời khen ít hơn lời chê! (6). Nhưng có một sự thật là mà chính các Sử gia - Nho gia hàng đầu của Phong kiến Việt Nam, khi chép về Lê Hoàn, chép về triều Tiền Lê, phải tự hào mà chép: "*Trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh thế nước*" (Lê Văn Hưu) "*đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân triệu Tống để bỏ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc vua anh hùng nhất đời vậy*" (Ngô Sĩ Liên)". *Sứ thần Trung Quốc phải tôn sùng, tù trưởng sơn động hết chuyện làm phản. Thành Hoa Lư phồn vinh hơn cả nhà Đinh, còn lưu ý đến sức dân, nghiêm ngặt việc biên phòng, quy định pháp lệnh, tuyển lựa quân ngũ... có thể nói là hết sức siêng năng, hết lòng lo lắng*" (Phan Huy Chú).

*

Vào thời điểm thử thách vận mệnh của vương triều Đinh - Đại Cồ Việt ở Hoa Lư năm 979-980, từ Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp, Lê Hoàn, Thái hậu họ Dương, Phạm Cự Lạng đã vượt qua thói thường để hành động với ý thức trách nhiệm cao cả,

lấy yên nguy, sống còn của vương triều, quốc gia làm trọng, là trên hết, không tiếc đến thân mình. Đó là những bậc anh hùng.

Cũng hành động trên tinh thần ấy, nhưng chèo lái bằng được con thuyền đất nước liên tiếp vượt qua được những thử thách khốc liệt, ổn định được triều đình, chiến thắng oanh liệt giặc ngoại xâm, chuẩn bị trực tiếp cho kỷ nguyên "*nam thiên lý thái bình*" của quốc gia Đại Việt về sau, thì Lê Hoàn, Dương thái hậu, Phạm Cự Lạng, các tướng sĩ của Đại Cồ

Việt - những người cùng chí hướng với Lê Hoàn đã được tổ chức, thống nhất của triều đình, của quốc gia cuối thế kỷ X đã làm được những việc đó. Rõ ràng cùng với quyết tâm, nghĩa khí, hành động của họ còn được xây dựng bằng bản lĩnh, trí tuệ, đảm lược phi thường. Trước sự trường tồn và phát triển của quốc gia, dân tộc đó là thước đo duy nhất, là đòi hỏi cao nhất với người cầm đầu đất nước. Hồng phúc, bản lĩnh và tinh chất Đại Cồ Việt thế kỷ thứ X là ở chỗ ấy.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội, Sở Văn hoá thông tin - Hội Sử học Hà Nội. *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*, Nxb. Hà Nội, 2005.

(2). *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*, Sdd, tr. 359- 372.

(3). Những dòng trích viết nghiêng trong bài này không có chú thích tôi đều dẫn từ Ngô Thì Sĩ. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bản kỷ q1, q2. Bản dịch của Lê Văn Bầy, Nguyễn Thị Thảo, Dương Thị The, Phạm thị Thoa, Hiệu đính của Lê Duy Chương. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, từ trang 155 đến tra 191.

(4). Đinh Xuân Lâm, năm 2005 trong bài viết "*Cần thận trọng trong sử dụng tư liệu khi viết sử*" - in trong *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*, Sdd, tr. 128-131 cũng nhận

định: *Nguyễn Bặc khởi sự không phải là khi giặc đã tới mà là khi Lê Hoàn đang còn "rắp tâm làm điều bất lợi" rõ ràng là với ý định tranh thủ hành động trước rồi chấn chỉnh ổn định tình hình bên trong để kịp thời đối phó với giặc khi chúng kéo tới, việc làm như vậy là đúng đắn, theo chính nghĩa, tiếc rằng đã không thành công.*

(5). Tham khảo Đinh Thị Thuý Hiền, *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp Đại tướng quân Phạm Cự Lạng*, in trong *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*, Sdd, tr. 85-107.

(6). Xem trong *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*. Nxb. Hà Nội, 2005, các bài của Phạm Đức Anh, *Lê Hoàn qua lời bình của các sử gia phong kiến Việt Nam*, tr. 108- 127; Đinh Thị Thuý Hiền (chú thích số 4); Nguyễn Thị Phương Chi, *Vai trò của Thái hậu Dương Vân Nga đối với đất nước Đại Cồ Việt hồi thế kỷ X*, tr. 76-84.

50 NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC CỘNG HÒA CUBA DƯỚI NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

PHẠM XUÂN NAM*

Tròn nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày Cách mạng Cuba thành công đến nay. So với lịch sử hơn 500 năm của dân tộc Cuba, thì thời gian ấy chưa phải là dài. Song đã có biết bao sự kiện lớn lao, biết bao biến đổi sâu sắc diễn ra trong đời sống của hơn 11 triệu dân trên "*Hòn đảo ngọc của biển Caribe*". Về thực chất, tất cả những điều đó đều không thể tách rời quá trình nỗ lực phấn đấu của toàn thể nhân dân Cuba nhằm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà mình đã lựa chọn.

Dưới đây là những sự kiện và thành tựu tiêu biểu nhất của quá trình trên:

1. Hoàn thành Cương lĩnh Môncađa, giải quyết những nhu cầu bức thiết về kinh tế - xã hội của đông đảo quần chúng nhân dân lao động

Trải qua 5 năm, 5 tháng, 5 ngày tính từ khi cuộc tiến công trại lính Môncađa ngày 26-7-1953 cho đến cuộc tổng công kích của các đơn vị Nghĩa quân trên khắp các mặt trận, kết hợp với cuộc tổng bãi công chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn đảo vào ngày 1-1-1959, cách mạng giải phóng dân tộc Cuba đã giành được thắng lợi vẻ vang.

Chế độ độc tài Batixta - công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở trên đảo - bị đập tan. Chính quyền cách mạng của nhân dân được thiết lập trong cả nước.

Ngày 8-1-1959, dẫn đầu một đạo quân bách chiến, bách thắng tiến vào Thủ đô La Habana đã được hoàn toàn giải phóng, Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang khởi nghĩa Phiden Caxtôrô tuyên bố trước toàn dân: "Chúng ta đang ở vào một thời điểm quyết định của lịch sử đất nước. Chế độ độc tài đã bị lật đổ. Nỗi vui mừng thật không sao kể xiết. Song vẫn còn nhiều việc phải làm. Chúng ta không hề ảo tưởng mà tin rằng từ nay mọi việc đều sẽ dễ dàng. Có thể từ nay mọi việc sẽ còn khó khăn hơn" (1). Về sau, Phiden Caxtôrô lại nói rõ thêm: Với việc đánh đổ chế độ độc tài Batixta, "chúng ta biết rằng một giai đoạn hoàn toàn mới đã bắt đầu trong lịch sử của Tổ quốc, rằng con đường sẽ còn dài và khó khăn, nhưng đoàn kết chặt chẽ với nhân dân, chúng ta sẽ tiến lên. Đã đến lúc phải thực hiện lời hứa ở Môncađa" (2).

Lời hứa ở Môncađa chính là bản Cương lĩnh cách mạng dân tộc - dân chủ triệt để mà Phiden Caxtôrô cùng các đồng chí cốt cán của ông đã vạch ra khi chuẩn bị phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 26-7-

* GS.TS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

1953 (3). Những nội dung cô đúc của bản Cương lĩnh này về sau đã được Phiden Caxtôrô phát triển toàn diện trong tác phẩm nổi tiếng *Lịch sử sẽ chứng minh cho tôi* (4).

Theo tinh thần của bản Cương lĩnh đó, cuộc cải cách ruộng đất triệt để nhất ở Tây bán cầu đã được thực hiện. Trên 4,5 triệu héc-ta đất đai màu mỡ do các chủ đại điền trang Mỹ và bản địa bao chiếm trước đây đã bị chính phủ cách mạng trưng thu để lập ra các nông trang nhân dân và chia cho 10 vạn hộ gia đình tiểu nông trên đảo. Mỗi gia đình nông dân có 5 người được chia 2 cabagiêriát, tức 27 héc-ta đất canh tác. Sau khi hàng trăm nhà máy, xí nghiệp của tư bản lũng đoạn nước ngoài bị quốc hữu hóa, gần nửa triệu công nhân bị thất nghiệp dưới chế độ cũ được chính quyền các cấp, với sự hỗ trợ đắc lực của *Trung tâm những người lao động Cuba*, dần dần giải quyết đủ công ăn việc làm. Cuộc cải cách thành thị rộng lớn cũng đã được triển khai. Khoảng 2,2 triệu hộ gia đình ở các thành phố được giảm 50% tiền thuê nhà so với trước cách mạng. Với sự tham gia của hàng chục ngàn giáo viên, học sinh, sinh viên tình nguyện, chiến dịch xóa nạn mù chữ cho gần 1 triệu người đã được hoàn thành trong thời gian kỷ lục. Hầu hết trại lính của chế độ độc tài được cải tạo thành trường học. Nhiều bệnh viện và trạm y tế được xây dựng mới ở cả những vùng nông thôn hẻo lánh.

Những cuộc cải cách kinh tế - xã hội vì dân và do dân kể trên đã diễn ra trong cuộc đấu tranh gay go quyết liệt giữa một bên là tuyệt đại bộ phận nhân dân Cuba yêu nước vừa mới giành được chính quyền về tay mình, được các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc và cả loài người tiến bộ đồng tình, ủng hộ và một bên là các thế lực thù địch do giới cầm quyền bảo thủ,

hiếu chiến ở Oasinhton lúc bấy giờ ra sức kích động và tiếp tay. Cuộc đấu tranh đó đã phát triển đến đỉnh cao khi các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba phản công tiêu diệt toàn bộ binh đoàn lính đánh thuê của Mỹ đổ bộ lên bãi biển Hirôn giữa tháng 4-1961. Đúng vào lúc này, thay mặt Chính phủ cách mạng và thể hiện ý chí của toàn thể nhân dân trên đảo, Thủ tướng Phiden Caxtôrô tuyên bố trước toàn thế giới về tính chất xã hội chủ nghĩa của cách mạng Cuba. Ông khẳng định: "Công cuộc giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội của chúng ta phải gắn bó chặt chẽ với nhau, tiến lên là một tất yếu lịch sử, dừng lại là hèn nhát và phản bội, và như vậy sẽ biến Cuba một lần nữa thành thuộc địa của Mỹ và thành nô lệ cho bọn phản động" (5).

2. Thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân

Sau chiến thắng Hirôn lịch sử, dưới sự lãnh đạo của Tổ chức Cách mạng thống nhất (6) (mà về sau phát triển thành Đảng Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa Thống nhất, rồi Đảng Cộng sản Cuba), do lãnh tụ Phiden Caxtôrô đứng đầu, nhân dân Cuba đã kiên cường vượt qua cuộc khủng hoảng tên lửa tháng 10-1962, bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền của Tổ quốc, làm thất bại âm mưu của các thế lực hiếu chiến Mỹ định tiến công "tiêu diệt" nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Tây bán cầu bằng các vũ khí chiến lược. Tiếp đó, từ giữa những năm 60 trở đi, như Phiden Caxtôrô đã nhận định: "Sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam và cuộc kháng chiến anh hùng của dân tộc anh em này đã làm cho những hành động quân sự chống Cuba giảm dần và nhân dân Cuba có thể có một thời kỳ hòa bình tương đối" (7).

Tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi đó, toàn Đảng, toàn dân Cuba đã tập trung sức đẩy mạnh công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong thời kỳ 1961-1965, tức thời kỳ mà những nguồn lực chủ yếu phải dồn cho nhiệm vụ sống còn là bảo vệ nền độc lập dân tộc, tổng sản phẩm xã hội của Cuba chỉ tăng bình quân 1,9%/năm. Bước sang thời kỳ 1966-1970, tổng sản phẩm xã hội trung bình hàng năm tăng 3,9%, và đến thời kỳ 1971-1975 thì tốc độ đó đã đạt tới 10%, một tốc độ mà không một nước châu Mỹ Latinh nào khác thời bấy giờ dám nghĩ tới.

Tiếp đó, từ năm 1976 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Cuba lần lượt thực hiện các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng mà *Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Cuba* (năm 1995) đã đề ra là: "Tổ chức lại và phát triển nền kinh tế quốc dân, xóa bỏ sự mất cân đối trong cơ cấu của nó, phát triển nền công nghiệp dân tộc, cải tạo và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi), tăng các mặt hàng và khối lượng sản phẩm xuất khẩu, thay thế các mặt hàng nhập khẩu, nâng cao mức sống của nhân dân" (8).

Với đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự lao động cần cù, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, cộng với sự giúp đỡ có hiệu quả của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong Hội đồng tương trợ kinh tế thời đó, Cuba đã hoàn thành nhiều chỉ tiêu của các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nêu trên.

Theo các số liệu thống kê, tổng sản phẩm xã hội năm 1988 tăng 167% so với năm 1975 (9).

Trong nông nghiệp: Mía vẫn là cây chủ yếu với diện tích trồng trọt lên tới 1,7 triệu

hécta. Ngoài mía, Cuba còn bắt đầu thử nghiệm việc trồng lúa, đồng thời mở rộng các vùng chuyên canh rau, củ, quả, thuốc lá, cà phê, ca cao..., khắc phục một bước quan trọng nền nông nghiệp độc canh - di sản của chế độ cũ - và tăng nhanh khối lượng nông sản xuất khẩu.

Trong công nghiệp: So với trước cách mạng, sản lượng của ngành công nghiệp đường tăng gấp rưỡi (trung bình đạt trên 7 triệu tấn/năm, riêng năm 1989 đạt trên 8,1 triệu tấn); sản lượng của ngành mỏ (chủ yếu là kền) tăng gấp đôi; của ngành điện tăng gấp 6; của ngành cơ khí - luyện kim tăng gấp 10; của ngành hóa chất tăng 6 lần trong sản xuất phân bón và 20 lần trong sản xuất thuốc trừ cỏ. Các ngành xây dựng, giao thông vận tải, dệt, giấy, thủy tinh, đồ gỗ... cũng đều có bước tiến rất đáng khích lệ (10).

Trên cơ sở của những thành tựu phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước Cuba đặc biệt coi trọng thực hiện các chính sách xã hội nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Nạn thất nghiệp khủng khiếp do chế độ cũ để lại đã bị xóa bỏ. Mọi người dân đến và trong độ tuổi lao động đều có công ăn việc làm. Trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của công nhân, viên chức được chăm lo bồi dưỡng, nâng cao. Lương trung bình của người lao động đạt khoảng 140 - 150 pêxô/tháng (1 pêxô = 1 đô la Mỹ).

Nhờ thu nhập khá, trong khi giá cả của những nhu yếu phẩm cơ bản được giữ nguyên, nên sức mua của nhân dân không ngừng tăng lên. Tình trạng thiếu nhà trầm trọng trước đây từng bước được giải quyết. Đến nửa cuối những năm 80, 90% khu dân cư trong cả nước đã có điện dùng.

Giáo dục và y tế thật sự trở thành niềm tự hào của chế độ mới. Luật cơ bản về giáo

dục phổ cập bắt buộc thời gian đầu là 9 năm, sau tăng lên 12 năm đã lần lượt được ban hành. Tính đến năm 1985, trung bình cứ 2,8 đầu người thì có 1 người đi học. So với trước cách mạng, số học sinh tiểu học tăng hơn 3 lần, học sinh trung học tăng hơn 6 lần và sinh viên đại học tăng gấp 13 lần.

Chế độ chăm sóc sức khỏe miễn phí cho toàn dân được thực hiện. Số bệnh viện, trạm xá, nhà điều dưỡng tăng gấp 12 lần so với trước cách mạng. Đến năm 1990, chế độ bác sĩ đến khám và cấp thuốc tại nhà đã thực hiện đối với 90% dân cư trên đảo. Nhiều dịch bệnh hiểm nghèo đã được thanh toán. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em sơ sinh giảm từ 60% năm 1958 xuống còn 10,7% năm 1990. Trong cùng thời gian, tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 65,8 lên 75,2 tuổi (11). Đó là những con số có thể sánh ngang với những nước phát triển trên thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nêu trên, trong thời kỳ các kế hoạch 5 năm 1980-1985 và 1986-1990, Cuba đã không đạt được tất cả các chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là đất nước đã phải đương đầu với nhiều khó khăn khách quan do thiên tai, dịch bệnh và do những khuyết điểm, sai lầm chủ quan trong quản lý kinh tế, được Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước phát hiện từ đầu năm 1985 (12).

3. Phấn đấu ra khỏi "Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" và tiếp tục tiến lên giành những thành tựu mới về phát triển kinh tế - xã hội

Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô đã gây nên một cú sốc lớn đối với tình hình kinh tế Cuba. Trong một thời gian dài, khoảng 75% tổng lượng nhập khẩu (chủ yếu là thiết bị, nguyên liệu và nhiên liệu) và trên 80%

tổng lượng xuất khẩu của Cuba gắn với các nước nói trên. Vì thế, có thể hình dung nền kinh tế Cuba đã phải đối mặt với những thử thách ghê gớm như thế nào khi quan hệ kinh tế, thương mại với các nước đó bị cắt đứt hoàn toàn. Thêm vào đó, càng ngày Mỹ càng xiết chặt bao vây, cấm vận kinh tế chống Cuba hòng bóp nghẹt và làm thất bại sự nghiệp cách mạng trên hòn đảo này.

Do sự tác động của các nhân tố kể trên, Cuba đã rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc. Trong những năm 1990-1993, lạm phát lên tới 121%, thâm hụt ngân sách 158% và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) giảm 35%. Đảng và Nhà nước Cuba đã chính thức ban bố: Đất nước bước vào "*Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình*".

Trong thời kỳ này, Cuba đã áp dụng hàng loạt biện pháp quan trọng như: Thất chặt kỷ luật tài chính, giảm chi tiêu cho lực lượng vũ trang và bộ máy hành chính để kiềm chế lạm phát và ổn định tiền tệ quốc gia. Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, hợp lý hóa hệ thống xí nghiệp và phi tập trung hóa cơ chế quản lý. Đa dạng hóa quan hệ ngoại thương, mở cửa tiếp nhận đầu tư nước ngoài. Tập trung nguồn lực còn rất hạn chế của mình cho một số lĩnh vực ưu tiên như du lịch, công nghệ sinh học, thăm dò và khai thác dầu khí nhằm kiếm ngoại tệ mạnh và thay thế nhập khẩu. Sở hữu tư nhân quy mô nhỏ được thừa nhận. Thị trường nông sản cũng như thị trường tư nhân về công nghiệp và thủ công nghiệp được phép mở ra. Phần lớn đất đai của Nhà nước và công ty nông nghiệp nhà nước được chuyển thành các hợp tác xã nửa tư nhân. Tuy nhiên, sở hữu nhà nước vẫn giữ ưu thế trong phần lớn các khu vực then chốt. Đặc biệt, ngay trong những năm kinh tế khó khăn nhất, nhà nước vẫn dành những

khoản chi thỏa đáng cho việc thực hiện các chính sách xã hội.

Mục tiêu của các giải pháp nói trên là nhằm giữ vững nền độc lập dân tộc, bảo vệ và cải tiến chủ nghĩa xã hội, tạo ra những cơ sở kinh tế - xã hội để tiếp tục phát triển khi cuộc khủng hoảng qua đi (13).

Kết quả là, với ý chí tự lực tự cường và bằng những giải pháp sáng tạo, những bước đi thận trọng, vững chắc phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước, Cuba đã thành công trong công cuộc điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cải tiến cơ chế quản lý đối với nền kinh tế quốc dân.

Sau 4 năm (1990-1993) giảm sút nghiêm trọng, từ năm 1994, kinh tế đã bắt đầu tăng nhẹ trở lại. Tính chung, từ 1994 đến 2000, GDP tăng bình quân 4,3%/năm. Những năm tiếp theo (2001-2006), trung bình hàng năm GDP tăng 6,3%, năm 2007 tăng 7,3% và dự kiến năm 2008 tăng gần 8% nhưng dự kiến này có thể giảm bớt ít nhiều do sự tàn phá của hai cơn bão Gustav và Ike.

Nhờ kinh tế tăng trưởng khá, thâm hụt ngân sách từ 33,5% GDP năm 1993 giảm xuống chỉ còn trên dưới 3% suốt từ 1996 đến 2007. Tỷ lệ lạm phát, thể hiện ở chỉ số giá tiêu dùng, từ ba con số trong thời kỳ đặc biệt giảm xuống còn một con số trong những năm gần đây.

Trong nông nghiệp: Sản xuất đỗ, ngô, chuối, mía đường... tăng khá; sản xuất thịt lợn, sữa bò tăng nhanh.

Trong công nghiệp: Ngành sản xuất đường - ngành kinh tế động lực của Cuba nhiều năm trước đây - nay chỉ đóng vai trò thứ yếu. Trong khi đó, ngành khai thác và sản xuất kền vươn lên hàng đầu trong các mặt hàng xuất khẩu. Cùng với việc phát

triển ngành du lịch, việc xuất khẩu các dịch vụ có giá trị gia tăng cao (chủ yếu là dịch vụ chăm sóc y tế và cấp phát các bằng phát minh sáng chế công nghệ sinh học) đã đưa lại nguồn thu nhập ngoại tệ ngày càng lớn cho đất nước. Năm 1990, xuất khẩu dịch vụ mới đem lại 10% tổng giá trị xuất khẩu; năm 2006, tỷ lệ đó tăng lên 70%. Ngành khai thác dầu khí trong nước từ chỗ hầu như không đáng kể trước đây, nay đã bảo đảm được trên 50% nhu cầu của đất nước và triển vọng có thể trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng trong tương lai gần. Sản xuất điện, hơi đốt tăng nhanh đã hoàn toàn chấm dứt được nạn cắt điện xảy ra hàng ngày trong thời kỳ đặc biệt.

Trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Phần lớn các xí nghiệp liên doanh nhỏ với doanh thu thấp đã chấm dứt; đa số dự án mới tập trung vào các lĩnh vực then chốt như dầu khí, điện, kền và du lịch.

Một đặc trưng nổi bật của mô hình phát triển ở Cuba là luôn dành ưu tiên cho việc thực hiện các chính sách xã hội. Ngay trong những năm khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất, nhà nước vẫn bằng mọi cách giữ vững những thành quả phát triển xã hội đạt được kể từ khi cách mạng thành công.

Đề cập đến vấn đề này, trong bài phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về *Phát triển xã hội*, họp ở Copenhagen (Đan Mạch) tháng 3-1995, Chủ tịch Phiden Caxtorô đã nói: "Tuy phải chịu một sự bao vây tội lỗi chỉ vì không tán thành các tư tưởng của người láng giềng hùng mạnh của nó ở phương Bắc, Cuba - một nước mất 70% nhập khẩu do sự tan rã của Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa - vẫn không có một trường học, một bệnh viện, một nhà dưỡng lão, một nhà trẻ phải đóng cửa, và bất chấp là một nước nghèo khi so sánh với các nước khác

trên thế giới, ngày nay Cuba vẫn thuộc về những nước có số giáo viên, thầy thuốc, cũng như những huấn luyện viên thể thao và những chỉ đạo viên nghệ thuật tính theo đầu người cao nhất. Tỷ lệ tử vong trẻ em ở nước chúng tôi dưới 10 phần nghìn tổng số trẻ sơ sinh. Chúng tôi không còn người mù chữ và tuổi thọ trung bình của chúng tôi là 75" (14).

Từ năm 1995 trở đi, cùng với quá trình phục hồi nền kinh tế trong nửa cuối những năm 90, rồi vươn lên đạt tỷ lệ tăng trưởng khá cao (trên 6%/năm) từ đầu thế kỷ XXI đến nay, Nhà nước Cuba càng có thêm điều kiện để tăng đầu tư cho các chương trình phát triển xã hội.

Giáo dục là một lĩnh vực luôn được ưu tiên nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm cho sự phát triển nhanh, lành mạnh và bền vững của đất nước phù hợp với xu thế phát triển kinh tế tri thức trên thế giới. Phần lớn cơ sở trường lớp từ tiểu học đến đại học được sửa chữa hoặc xây dựng mới. Nội dung chương trình, phương pháp và trang thiết bị dạy và học được cải tiến, nâng cấp. Chế độ giảng dạy đại học từ xa qua mạng Internet phát triển rộng khắp nhằm thực hiện phổ cập giáo dục đại học đến tất cả các quận huyện. Theo đánh giá của UNDP, tính đến năm 2005, ở Cuba, tỷ lệ người lớn biết chữ là 99,8%, tỷ lệ nhập học gộp của các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học là 87,6% (15).

Hệ thống chăm sóc sức khỏe miễn phí cho toàn dân tiếp tục phát triển. Chương trình tân trang và mở rộng tất cả các bệnh viện, trạm xá trên toàn đảo đã cơ bản hoàn thành. Một nguồn vốn lớn từ ngân sách nhà nước đã được đầu tư cho việc nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học, làm cơ sở cho việc sản xuất các loại thuốc chữa bệnh có chất lượng và hiệu quả cao. Việc

đào tạo đội ngũ bác sĩ được hết sức coi trọng. Ngay trong thời kỳ đặc biệt (1990-1999), Cuba đã đào tạo thêm được 37.841 bác sĩ. Những năm tiếp theo (2000-2004), lại có thêm 9.334 bác sĩ mới tốt nghiệp ra trường. Đặc biệt, trong điều kiện bị Mỹ bao vây, cấm vận kinh tế suốt gần nửa thế kỷ qua, gây thiệt hại lớn cho Cuba (tính đến nay là khoảng 90 tỷ USD), nhưng nước Cộng hòa hào hiệp này vẫn dành ra một nguồn tài chính đáng kể để tiếp nhận và đào tạo 12.000 sinh viên y khoa đến từ 83 nước trên thế giới, trong đó hơn 10.000 là sinh viên các nước châu Mỹ Latinh (16).

Với những thành tựu phát triển nổi bật về y tế, Cuba đã có khả năng tiếp tục giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh từ 10‰ năm 1994 xuống còn 5,56‰ năm 2006. Trong cùng thời gian, tuổi thọ trung bình của người dân trên đảo lại tăng từ 75 lên 77 tuổi. Đó là những chỉ số về phát triển xã hội, phát triển con người khá cao của Cuba, tương đương nhiều nước tiên tiến trên thế giới.

Ngoài giáo dục và y tế, việc thực hiện các chính sách xã hội khác cũng đạt được những bước tiến mới rất đáng khích lệ. Chương trình xây dựng 70.000 ngôi nhà mới và sửa chữa 150.000 ngôi nhà cũ mỗi năm đang được triển khai. Trong quý II năm 2007, một cuộc thảo luận toàn quốc về các cơ chế, chính sách để tiếp tục thúc đẩy kinh tế phát triển và giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách của nhân dân đã được tiến hành. Tôn trọng và lắng nghe những đề nghị của nhân dân, tháng 4-2008, Chính phủ Cuba đã quyết định bổ sung cho quỹ phúc lợi xã hội đã có trong năm thêm 837 triệu pêxô, tương đương 1,3% GDP, để thực hiện việc tăng lương, tăng tiền hưu trí và trợ giúp xã hội (17).

Tóm lại, trong 50 năm qua, trước những bước thăng trầm của lịch sử, nhân dân

Cuba với bản lĩnh kiên cường, trí thông minh và khả năng sáng tạo dồi dào đã luôn biết nắm lấy các thời cơ, vận hội và vượt lên mọi khó khăn, thách thức để xây dựng và phát triển đất nước theo con đường lớn của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội vì tự do, ấm no, hạnh phúc và nhân phẩm của mình.

Dĩ nhiên, từ một xuất phát điểm thấp về trình độ phát triển đi lên, hiện nay đời sống kinh tế của nhân dân Cuba chưa hết khó khăn; không ít vấn đề cần giải quyết

đang còn ở phía trước. Song với những tiến bộ to lớn đã đạt tới, những kinh nghiệm quý báu đã tích lũy được, nhân dân Cuba nhất định sẽ tiếp tục tiến lên, thu thêm nhiều thành tựu to lớn hơn nữa trong phát triển kinh tế - xã hội, làm cơ sở cho việc bảo vệ vững chắc nền độc lập của tổ quốc và xây dựng thành công một nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa phồn vinh ở Tây bán cầu, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ở châu Mỹ Latinh và trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). *Nước Cộng hòa Cuba*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 35 - 36.

(2). Phiden Caxtôrô. *Cuba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 33.

(3). *Documentos originales para la historia de la revolucion Cubana*. Tập I, tr. 53-54.

(4). Fidel Castro. *La historia me absolvera*. Tác phẩm này ghi lại toàn văn lời tự bào chữa của Phiden Caxtôrô trước tòa án của chế độ độc tài ngày 16-10-1953, sau khi cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 26-7-1953 tạm thời bị thất bại.

(5). Phiden Caxtôrô. *Cuba trên đường đi lên chủ nghĩa xã hội*. Sđd, tr. 38.

(6). Tổ chức Cách mạng thống nhất (ORI) được thành lập trên cơ sở hợp nhất các tổ chức của Phong trào 26 tháng Bảy, Đảng Xã hội Nhân dân và Ban Chỉ đạo Cách mạng 13 tháng Ba.

(7). Như trên, tr. 44.

(8). *Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Cuba*. La Habana, 1976, tr. 63.

(9). José Canton Navarro: *History of Cuba*. La Habana 2001, p. 252.

(10). Xem Tạp chí *Cộng sản*, tháng 1-1984, tr. 79.

(11). José Canton Navarro. Sđd, tr. 252

(12). Như trên, tr. 253 - 254

(13). Xem Elda Molina Diaz. *Cuba - economic restructuring, recent trends and main challenges*. June 7, 2007, tr. 2-3 (Tài liệu do Đại sứ quán Cuba tại Hà Nội cung cấp).

(14). Fidel Castro Ruz. *Address at the World Summit for Social Development*. Copenhagen, Denmark. March 12, 1995.

(15). UNDP: *Báo cáo phát triển con người 2007/2008*. (Dịch và xuất bản bằng tiếng Việt với sự chấp thuận của UNDP). Hà Nội, 2007, tr. 235.

(16). Fidel Castro: *Speech at the first graduation of student from Latin American School of Medicine*. August 20, 2005.

(17). *Informe de la CEPAL sobre la economía cubana* (18-9-2008), p. 3.

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CẢI CÁCH KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CỘNG HÒA CUBA TỪ 1993 ĐẾN NAY

VĂN NGỌC THÀNH*
NGUYỄN THANH TUẤN**

Sau 15 năm tiến hành cải cách, mở cửa với những bước đi phù hợp, Cuba đã hoàn thành nhiệm vụ “Cứu Tổ quốc, cách mạng và xã hội chủ nghĩa”, đưa đất nước thoát ra khỏi “Thời kì đặc biệt”. Kinh tế - xã hội Cuba đã có nhiều khởi sắc với nhiều thành tựu quan trọng, giúp cho chủ nghĩa xã hội tiếp tục đứng vững “nơi đầu sóng, ngọn gió” (1). Bài viết nhỏ này chỉ dừng lại ở việc nêu lên những thành tựu quan trọng trên lĩnh vực kinh tế - xã hội mà Cuba đã đạt được trong thời gian qua.

1. Về kinh tế

Thành tựu lớn đầu tiên phải kể đến của cải cách kinh tế ở Cuba là sự *chuyển đổi kinh tế vĩ mô*. Nếu như trong những năm 1989-1993, GDP của Cuba giảm 35%, kinh tế tăng trưởng ở con số -14,9% năm 1993, thì đến năm 1994, nước này đã chặn đứng được sự suy thoái trong sản xuất, “đạt mức tăng trưởng 0,7%” (2), “khối lượng giá trị xuất khẩu đạt 2,4 tỉ USD, nghĩa là trở lại mức bình quân như năm 1992. Nền tài

chính quốc gia bắt đầu được lành mạnh hóa, mức thâm hụt ngân sách giảm 40% so với dự kiến. Luồng vốn đầu tư nước ngoài đưa vào đạt 1,5 tỉ USD. Hàng chục đối tác nước ngoài đã thảo luận hơn 200 dự án liên doanh. Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc giúp Cuba 10 dự án phát triển và một số dự án về đào tạo cán bộ quản lí kinh doanh với tổng số vốn 7 triệu USD” (3). Năm 1995 đạt 2,5%, năm 1996 vươn lên 7,8%. Năm 1998, tuy mức tăng trưởng GDP chỉ đạt con số khiêm tốn là 1,2%, nhưng đó là bằng chứng cho thấy nền kinh tế Cuba vẫn giữ được khả năng phục hồi trong điều kiện hết sức bất lợi do hậu quả của chính sách bao vây cấm vận của Mỹ và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997. Trong 2 năm, 2000 và 2001, trong khi kinh tế thế giới suy giảm, kinh tế Mỹ Latinh suy thoái nặng nề do tác động của thảm họa khủng bố nước Mỹ, thì “Cuba là nước duy nhất trong khu vực duy trì được sự ổn định trong điều kiện bị bao vây, cấm vận và đạt mức tăng trưởng bình quân 4%” (4). Năm 2005, tốc độ tăng trưởng

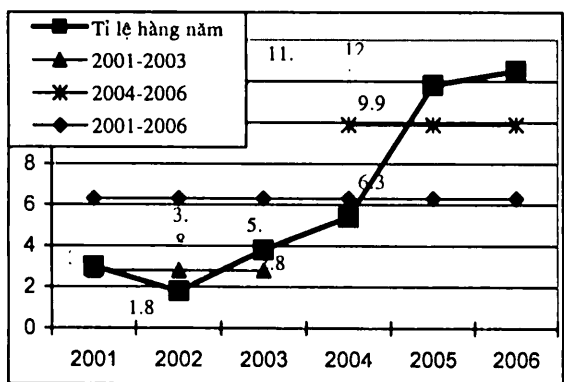
* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Đại học Vinh

của nền kinh tế là 11,8%. Năm 2006, đạt 12,5% - mức cao nhất trong lịch sử cách mạng và cũng là cao nhất trong khu vực. Trong 6 năm, từ năm 2001 đến 2006, tốc độ tăng trưởng trung bình của Cuba là 6,3%, trong đó thời kì 2001- 2003 là 2,8%; thời kì 2004 - 2006 là 9,9%. Năm 2007, đạt 7,5%, không đạt kế hoạch đề ra là 10% nhưng mức tăng trưởng kinh tế của Cuba vẫn xếp thứ 5 trong số 33 nước theo đánh giá của Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribe (CEPAL) và Liên Hợp Quốc. Có thể thấy sự tăng trưởng kinh tế của Cuba qua bảng sau:

Biểu đồ 1: Tỷ lệ tăng GDP hàng năm

(Đơn vị: %)



Nguồn: 2001 - 2005- ONE: *Anuario Estadístico de Cuba*, 2005-2006- Ministerio de Economía y Planificación: *Informe sobre los resultados económicos y sociales del 2006 a la Asamblea Nacional del poder Popular* (5).

Theo tiến trình của cuộc cải cách, *hình thức sở hữu cũng được chuyển đổi dần*. Trước đây, sở hữu công cộng bao trùm toàn bộ nền kinh tế Cuba. Nhưng sau 15 năm cải cách, mở cửa, các hình thức sở hữu đã có những thay đổi sâu sắc. Nền kinh tế Cuba đã có sự kết hợp ở mức độ khác nhau giữa sở hữu tư nhân và sở hữu có vốn nước ngoài với công hữu làm chủ đạo. Năm 1999, với việc thành lập hơn 4.000 UBPC trên cơ sở phân chia lại đất đai của gần 400 nông trường quốc doanh, “Nhà nước chỉ còn quản

lí 33% đất đai nông nghiệp so với 75% trước đây” (6). Khu vực kinh tế tư nhân bắt đầu xuất hiện từ năm 1993, đã nhanh chóng trở thành động lực của nền kinh tế Cuba. Năm 1997, khu vực kinh tế nhà nước chỉ “chiếm 15,8% số việc làm mới trong khi đó, khu vực kinh tế hỗn hợp lại chiếm tới 32% số việc làm mới” (7). Chính phủ Cuba đã mở cửa cho nước ngoài đầu tư ở hầu hết các khu vực của nền kinh tế, chỉ trừ giáo dục, y tế và quốc phòng. Tính đến năm 1998, Cuba có khoảng “332 hiệp hội kinh tế đang hoạt động bằng nguồn vốn nước ngoài, khu vực tư nhân đã sử dụng trên 200.000 lao động” (8).

Theo Bộ Đầu tư nước ngoài và hợp tác kinh tế Cuba, năm 2003, nước này đã thực hiện 700 dự án với các tổ chức kinh tế nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đạt 250 triệu USD. Các nhà lãnh đạo Cuba khẳng định tạo mọi điều kiện để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài phục vụ công cuộc phát triển kinh tế. Hiện có 340 tổ chức kinh tế nước ngoài đang triển khai dự án hợp tác với Cuba, chủ yếu là từ các nước Tây Ban Nha, Canada, Italia.

Để đảm bảo an ninh lương thực, ưu tiên số một của quốc gia, Chính phủ Cuba đã tiến hành giao đất nông nghiệp cho tư nhân canh tác nhằm tận dụng đất bỏ hoang và tăng sản lượng lương thực trong nước, giảm thiểu chi phí nhập khẩu lương thực với chi phí xấp xỉ 2 tỉ USD mỗi năm.

Những thay đổi kể trên đã đụng chạm đến những vấn đề cốt lõi của sở hữu. Những cải cách kinh tế trong 15 năm qua của Chính phủ Cuba đã cho phép đưa dần dần và có trật tự các cơ chế thị trường, với sự đồng thuận xã hội trong nền kinh tế kế hoạch hóa. Cũng nhờ đó, Cuba tránh được những sai lầm ở Đông Âu do “quá tin tưởng vào kinh tế thị trường” (9).

Song song với sự thay đổi về chế độ sở hữu, cơ chế quản lý cũng từng bước trở nên linh hoạt và phù hợp với các quy luật kinh tế hơn. Việc mở chợ nông nghiệp, mở mang ngành kinh tế cá thể, thực chất là sự chấp nhận cơ chế thị trường ở một chừng mực nhất định.

Cơ cấu nền kinh tế cũng có những chuyển đổi quan trọng. Cơ cấu nền kinh tế tập trung hóa của Cuba đã chuyển biến trong 30 năm kể từ sau ngày cách mạng thành công. Nhưng những chuyển biến đó bị giới hạn bởi mối quan hệ kinh tế, thương mại với Hội đồng tương trợ kinh tế nên chưa đủ. Trong tiến trình cải cách kinh tế 15 năm qua, mô hình kinh tế một thành phần đã bị phá vỡ cơ bản. Cơ cấu kinh tế chuyển từ nhất dạng đến đa dạng hóa. Một số ngành nghề mới xuất hiện như công nghiệp du lịch, công nghệ sinh học và khai thác dầu khí đã phát triển nhanh chóng và thể hiện tính vượt trội hơn hẳn so với các ngành nghề truyền thống.

Du lịch: Từ năm 1994, tổng doanh thu của ngành du lịch đã vượt tổng thu nhập của ngành mía đường, từng là nguồn cung cấp ngoại tệ quan trọng nhất của Cuba trước đây. Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2000, “số du khách tới Cuba tăng 6 lần, từ vị trí thứ 25 lên hành thứ 9 ở Mỹ Latinh. Thu nhập từ du lịch tăng hơn 11 lần, từ mức chiếm 4% lên 45% tổng nguồn thu ngân sách” (10). Hiện nay, du lịch đã trở thành ngành kinh tế mạnh nhất của Cuba, đem lại nhiều ngoại tệ nhất cho đất nước. Năm 2002, Cuba đón gần 1,8 triệu khách du lịch, doanh thu đạt hơn 1,8 tỉ USD. Năm 2006, lượng du khách tới Cuba là 2,32 triệu người với doanh thu trên 2 tỉ USD.

Để phát triển tiềm năng du lịch quốc gia, Chính phủ Cuba thực hiện kế hoạch thúc đẩy các hình thức du lịch tắm nắng,

tắm biển, kết hợp với du lịch sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu của phần lớn du khách cũng như tìm cách mở rộng nguồn khách du lịch. Hiện nay có 90% du khách đến Cuba là từ Mỹ, Mexico, Đức, Italia, Pháp, Tây Ban Nha... Cuba đang xác định phương hướng phát triển mới nhằm khai thác thị trường du lịch đầy tiềm năng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là Trung Quốc. Năm 2004, Trung Quốc và Cuba đã kí biên bản ghi nhớ, trong đó cộng nhận Cuba là nước đầu tiên ở Tây bán cầu được Chính phủ Trung Quốc cho hưởng quy chế “điểm đến du lịch”. Với quy chế này, người dân Trung Quốc được nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện đến Cuba du lịch.

Nhờ định hướng phát triển du lịch đúng đắn, kết hợp điều kiện địa lý tự nhiên với nhiều bãi biển, khu nghỉ mát đẹp, thơ mộng, nhiều địa danh được UNESCO công nhận là di sản thế giới và một nền văn hóa dân tộc phong phú, đặc sắc, người dân cởi mở, mến khách, từ lâu Cuba đã trở thành một điểm đến lí tưởng, hấp dẫn đối với du khách nước ngoài. Kết quả cuộc thăm dò về du lịch năm 2004 do hãng *Thế giới du lịch*, một công ty du lịch quốc tế nổi tiếng tiến hành cho thấy Cuba được xếp thứ bảy sau Anh, Pháp, Italia, Mexico, Argentina và Anh trong danh sách 57 nước có nền “công nghiệp không khói” tốt nhất thế giới. Theo đó, Cuba đứng đầu thế giới về đảo và khách sạn; thứ ba về bãi biển và thứ tám về thành phố. Cuba được đánh giá là đảo du lịch tốt nhất thế giới, đứng thứ hai là đảo Madayra của Bồ Đào Nha, tiếp theo là Sisilia của Italia, Laepanhola của Dominica. Trong khi đó, thành phố La Habana chiếm vị trí thứ tám trong danh sách các thành phố tốt nhất thế giới về du lịch và đứng thứ hai ở châu Mỹ, ngang với Buenos Aires (Argentina).

Công nghệ sinh học: Với hàng trăm sản phẩm phục vụ sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và bảo vệ môi trường có hiệu quả cao, công nghệ sinh học đã trở thành một trong những ngành kinh tế và khoa học mũi nhọn của Cuba.

Nhờ áp dụng công nghệ gen, các trung tâm sinh học Cuba đã nghiên cứu và sản xuất thành công các loại dược phẩm công nghệ cao như vắc xin chống viêm màng não Nhật Bản B và C; vắc xin phòng viêm gan siêu vi B; Interferon, Estreptokinasa (chữa nhồi máu cơ tim); Hebermin (kem chữa bỏng và làm lành vết thương); PPG (thuốc giảm Cholesterol trong máu); EPO-Erythropoyetine (chữa thiếu máu); các dụng cụ và thuốc thử để chẩn đoán bệnh. Cuba đang chuẩn bị đưa ra thị trường các loại vắc xin chống ung thư, vắc xin ngừa cúm ở trẻ em, các loại Interferon Alpha R nước khô và không chứa albumin, Estreptokinasa khô không chứa albumin... Cuba hiện đang nghiên cứu và đã đạt được những bước tiến quan trọng trong việc điều chế vắc xin ngăn ngừa căn bệnh thế kỉ AIDS, vắc xin ngừa bệnh sốt xuất huyết, vắc xin phòng bệnh tả...

Nổi bật trong các sản phẩm thuốc thú y do các trung tâm công nghệ sinh học Cuba nghiên cứu và sản xuất là GAVAC (vắc xin phòng chống bọ ve ở bò). Bằng phương pháp biến đổi gen, Trung tâm kĩ nghệ di truyền và công nghệ sinh học Cuba đã tạo được những giống cây và gia súc có năng suất cao, kháng bệnh và sinh trưởng nhanh như mía, thuốc lá, khoai tây, lúa, cà rô phi, tôm.

Cuba có hàng chục sản phẩm sinh học được cấp bằng sáng chế và đăng kí bản quyền trong và ngoài nước như vắc xin phòng viêm não Nhật Bản B và C,

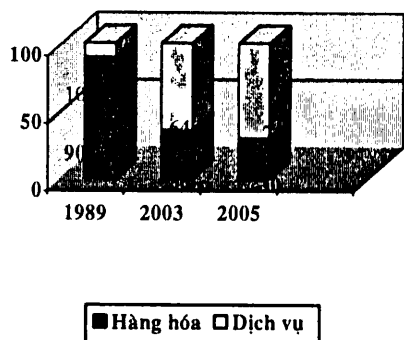
Estreptokinasa tái tổ hợp gen, vắc xin chống ung thư. Trong các sản phẩm đang chờ cấp bản quyền, có thuốc điều trị viêm khớp ở thanh niên, thuốc điều trị bệnh lao kháng thuốc, thuốc trị các bệnh di ứng, thuốc trị ung thư phổi... Các sản phẩm công nghệ di truyền của Cuba rất có uy tín và được ưa chuộng tại hơn 60 nước trên thế giới. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm này đã đạt khoảng trên 1 tỉ USD mỗi năm và không ngừng tăng lên.

Cuba cũng đang thực hiện liên doanh sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ với Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, Malaixia, Nga, Angieri, Brazil, Việt Nam... Nhiều tập đoàn dược phẩm hàng đầu thế giới đã mua bản quyền của Cuba để sản xuất một số loại vắc xin và dược phẩm khác.

Đã có sự thay đổi quan trọng diễn ra trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Cuba trong 15 năm qua. Một số mặt hàng xuất khẩu truyền thống, mang lại lợi nhuận cao như đường, chanh, cà phê, xì gà... đã không còn thích hợp nữa, chúng đã được thay thế bằng các mặt hàng khác có giá trị cao hơn như niken, thuốc lá, các sản phẩm y tế...

Sự gia tăng nhanh chóng của ngành dịch vụ đã làm thay đổi cơ cấu ngành xuất khẩu của Cuba. Dịch vụ đã thay thế cho hàng hóa và là ngành mang lại lợi nhuận lớn cho nền kinh tế. Nếu như vào thời điểm năm 1989, xuất khẩu dịch vụ của Cuba mới chỉ đạt ở mức độ khiêm tốn 10% thì đến năm 2003, con số này đã lên tới 64% và chiếm 70% vào năm 2005. Ngược lại, tỉ trọng xuất khẩu hàng hóa lại giảm nhanh chóng từ 90% năm 1989 xuống còn 36% năm 2003 và 30% năm 2005. Điều đó chứng tỏ rằng, kinh tế Cuba đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa.

Biểu đồ 2: Cơ cấu ngành xuất khẩu của Cuba



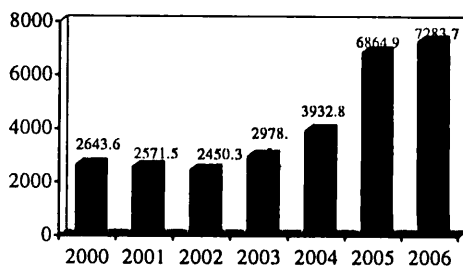
Nguồn: ECLAC: Cuba. *Evolución Económica en el 2005 y Perspectivas para el 2006* (11).

Xuất khẩu dịch vụ của Cuba đã gia tăng đáng kể từ những năm tiến hành cải cách. Từ 2000 đến 2006, giá trị xuất khẩu dịch vụ của Cuba đã tăng từ 2,64 tỉ USD lên 7,28 tỉ USD, tăng 2,75 lần, gồm hỗ trợ y tế, du lịch, công nghệ sinh học.

Ngành ngoại thương Cuba cũng có nhiều khởi sắc. Trong những năm 1990-1993, thị trường xuất khẩu số 1 của Cuba là Liên Xô đã không còn, làm cho giá trị trao đổi thương mại của nước này ở con số -77%. Đến năm 2004, con số này vượt trên 7 tỉ USD, “mức cao nhất kể từ năm 1991 trước khi Cuba bước vào “Thời kì đặc biệt” (12). Năm 2006, kim ngạch thương mại của Cuba “đạt 12,8 tỉ USD, trong đó xuất khẩu chiếm 2,76 tỉ USD và nhập khẩu chiếm 9,42 tỉ USD” (14). Các bạn hàng xuất khẩu chính của Cuba là: Hà Lan (25,8%), Canada (21,1%), Trung Quốc (10%), Tây Ban Nha (6,8%); các bạn hàng nhập khẩu chính: Trung Quốc (14,5%), Tây Ban Nha (13,7%), Canada (8,4%), Mỹ (8,3%), Đức (7,2%), Brazil (5,6%), Italia (5,6%), Mexico (5,1%), Nhật Bản (4%).

Trao đổi ngoại thương của Cuba với các nước trên thế giới tính, đến thời điểm tháng 10 - 2006, tăng 27% so với cùng kì năm 2005. Doanh số bán các mặt hàng xuất khẩu của Cuba không ngừng tăng:

Biểu đồ 3: Xuất khẩu dịch vụ (Đơn vị: Triệu USD)



Nguồn: 2000- 2005- ECLAC: Cuba. *Evolución Económica en el 2005 y Perspectivas para el 2006*. 2006- ECLAC: *Blance preliminar de las Economías de América Latina y Caribe*, 2006 (13).

“đường và niken tăng 15%, sản phẩm công nghệ sinh học và thuốc chữa bệnh tăng 23%” (14). Trao đổi thương mại của Cuba với các nước Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Nam Mỹ chiếm 45% tổng giá trị thương mại của nước này; với các nước châu Âu chiếm 31%; các nước châu Á và Trung Đông chiếm 21%.

Hai đối tác chiến lược được Chính phủ Cuba ưu tiên phát triển mối quan hệ là Trung Quốc và Venezuela. Giá trị trao đổi thương mại giữa Trung Quốc và Cuba năm 2006 đạt 1,79 tỉ USD, tăng 105,4% so với năm 2005. Kim ngạch thương mại giữa Cuba và Venezuela tăng từ 1,4 tỉ USD năm 2004 lên 2,6 tỉ USD năm 2006. Venezuela và Trung Quốc hiện chiếm 35% cán cân thương mại của Cuba. Cuba nhập của Venezuela xăng, dầu, các mặt hàng tổng hợp... Trong khi đó, các mặt hàng chủ yếu nhập từ Trung Quốc là đồ gia dụng, các phương tiện giao thông vận tải. Trung Quốc nhập đường mía, niken của Cuba, còn Venezuela nhập khẩu thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế và lao động kĩ thuật.

Theo thống kê, đến cuối năm 2007, hai nước có hơn 300 dự án hợp tác. Ngân hàng Venezuela đã tài trợ cho hơn 58 dự án đang triển khai tại Cuba, chưa kể việc trợ

giúp hàng chục chương trình phát triển nông nghiệp của Cuba trong năm 2007. Venezuela cũng tài trợ 700 triệu USD cho dự án hiện đại hóa nhà máy niken tại tỉnh miền Đông Holguin. Ngoài ra, hai nước còn hợp tác liên doanh trong ngành viễn thông, nông - ngư nghiệp, đóng tàu. Mặc dù quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước không thông báo công khai, nhưng nguyên Chủ tịch Fidel Castro cho biết: “Kim ngạch thương mại giữa La Habana và Carasas năm 2007 vào khoảng 7 tỉ USD” (15).

Ngay từ đầu, Fidel Castro và Hugo Chavez đã quyết tâm thúc đẩy mối quan hệ song phương sâu rộng và có tầm ảnh hưởng khu vực, vượt ngoài mối quan hệ dầu khí và bác sĩ thông thường. Về phần mình, Chủ tịch Raul rất quan tâm tới việc mối quan hệ đồng minh đó phải vượt lên trên cả mối quan hệ dựa trên tình cảm cá nhân, cụ thể bằng việc kí kết những hiệp định hợp tác mang tính chất bền vững và có cơ sở pháp lí. Điều này sẽ khiến quan hệ song phương được xây dựng một cách bền chặt hơn.

Đến năm 2007, “Cuba có quan hệ thương mại với hơn 3.000 doanh nghiệp thuộc 130 nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư từ 50 nước, kí hiệp định xúc tiến và bảo vệ đầu tư với hơn 60 quốc gia” (16).

2. Về xã hội

Song song với cải cách kinh tế, lĩnh vực xã hội cũng được Đảng, Chính phủ Cuba chú trọng phát triển. Bên cạnh những nỗ lực trong việc đảm bảo những thành quả mà cuộc cách mạng đem lại, Chính phủ Cuba còn thực thi những chính sách, biện pháp mới nhằm ổn định xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Giáo dục và y tế: Ngành giáo dục Cuba đã đạt được những thành tựu đáng kể. Từ những năm 50 đến năm 1999, số trường

đại học đã “tăng từ 3 trường lên 47 trường, tất cả đều là trường công” (17). Tỷ lệ trẻ em đến trường đạt 100%, so với những năm trước cách mạng, tỷ lệ này chưa đạt 50%. Riêng đối với trẻ em tàn tật, Cuba có tới 426 trường đặc biệt dành cho 57.000 học sinh. Từ chỗ 60% dân số mù chữ trước cách mạng, đến nay, người dân Cuba đã đạt trình độ phổ cập trung học phổ thông. Mặc dù đất nước còn nhiều khó khăn, Cuba vẫn tích cực hợp tác với các nước thuộc “thế giới thứ ba” về giáo dục. Cuba đã đón tiếp, đào tạo, miễn phí cho hơn 25.000 sinh viên ở châu Âu, châu Phi, Mĩ Latinh, trong đó, riêng Mĩ Latinh có tới 21.000 sinh viên đang theo học. Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) đánh giá Cuba là một trong những nước có nền giáo dục phát triển nhất thế giới và đã trao giải thưởng Vua Xê Đông cho Cuba vào năm 2002.

Ngày nay, nói đến Cuba, người ta hình dung đó là một “cường quốc y tế”, từ chỗ chỉ có 6.000 bác sĩ được phân bổ không đều, một nửa trong số này đã bỏ chạy ra nước ngoài ngay sau khi cách mạng thành công. Đến nay, số lượng bác sĩ ở Cuba là 70.000 người và 250.000 y tá, kĩ thuật viên, hộ lí. Như vậy, Cuba là nước có tỉ lệ bác sĩ tính theo đầu người cao nhất thế giới với tỉ lệ 1/50.

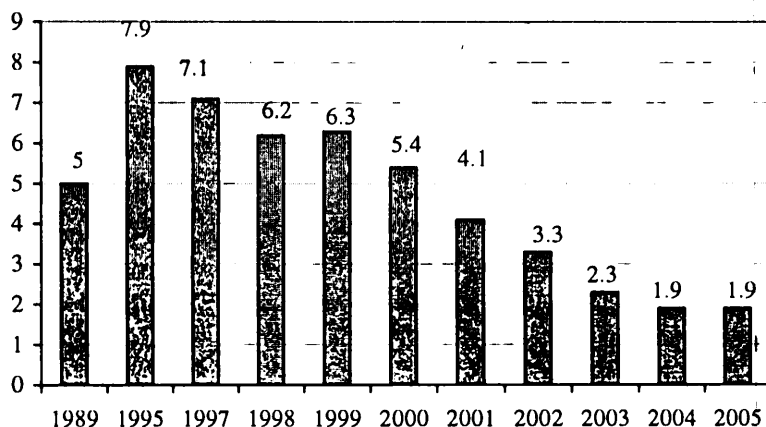
Khi cách mạng thành công, cả nước chỉ có một trường y ở La Habana, đào tạo mỗi năm 300 bác sĩ với rất ít chuyên ngành. Ngày nay, Cuba đã thành lập 24 khoa y, với các phân hiệu ở khắp các tỉnh. Chương trình “thầy thuốc gia đình” ra đời từ năm 1984 ngày càng phát huy hiệu quả, góp phần to lớn vào việc nâng cao sức khỏe cộng đồng. Tỷ lệ trẻ em chết yếu đã giảm từ 60/1000 năm 1958 xuống còn 4,9/1000 năm 2006, con số này có thể sánh ngang với các nước phát triển nhất. Tuổi thọ trung bình của

người dân Cuba đã tăng từ 60 lên 76 tuổi. Tổ chức y tế Liên Mỹ thừa nhận Cuba là nước thực hiện chương trình miễn dịch tốt nhất thế giới. Nhờ đó, các bệnh bại liệt, uốn ván, sởi, thương hàn, lao, đậu mùa, viêm màng não và viêm gan B đã bị loại trừ. Hiện nay, Cuba là nước duy nhất trên thế giới đã thanh toán được bệnh quai bị. Đến nay, Cuba cũng đã sản xuất các loại vắc xin chống bệnh xoắn trùng móc câu, viêm màng não B và C, ung thư. Vắc xin phòng bệnh viêm màng não B của Cuba chiếm vị trí nổi bật trên thị trường được phẩm thế giới với số lượng khoảng 40 triệu liều được bán tại 12 nước và là được phẩm đầu tiên của Cuba thâm nhập thị trường Mỹ.

Điều đáng chú ý là Cuba vẫn thường xuyên cử các đoàn y tế sang giúp đỡ nhiều nước ở các lục địa khác nhau. Tính đến năm 2006, Cuba hiện có gần 300.000 nhân viên y tế đang làm việc, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân 69 nước trên thế giới, trong đó có các nước Mĩ Latinh. Chương trình "phẫu thuật diệu kì" do Cuba khởi xướng đã đem lại ánh sáng cho hơn 400.000 dân nghèo ở nhiều nước trên thế giới.

Cùng với y tế và giáo dục, công tác an sinh xã hội cũng rất được chính phủ Cuba chú trọng. Trên địa bàn toàn quốc, "85% hộ gia đình là chủ sở hữu của ngôi nhà đang ở; 95% lãnh thổ được điện khí hóa; 95,3% dân số được dùng nước sạch; tỉ lệ người nhiễm HIV/AIDS là 0,03%, tỉ lệ thấp nhất thế giới

Bảng 4: Tỉ lệ thất nghiệp của Cuba (Đơn vị: %)



Nguồn: *Ministerio de Economía y Planificación: Informe sobre los resultados Económicos y sociales año 2006 a la Asamblea Nacional del Poder Popular* (19).

(so với Mỹ là 0,6%) (18). Tỉ lệ người thất nghiệp ở Cuba đã giảm 4,15 lần, từ mức 7,9% năm 1995 xuống còn 1,9% năm 2005, mức thấp nhất của thế giới (Xem Biểu đồ 4).

3. Một số nhận xét

- *Chính sách kinh tế mới* ra đời từ năm 1993, với những cải cách thương mại được thông qua (thị trường nông nghiệp tự do, hợp pháp hóa việc thanh toán bằng đồng Đôla Mỹ, phát triển các công ty hợp doanh...) đã cho phép kinh tế Cuba bắt đầu tăng trưởng trở lại vào cuối thập kỉ. Sự tăng trưởng của kinh tế Cuba là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, Cuba có chỗ dựa khá vững chắc từ chính quyền của Tổng thống Hugo Chavez. Theo thỏa thuận kí kết vào tháng 12-2004 giữa hai nước Cuba và Venezuela, Cuba sẽ gửi 30.000 bác sĩ sang làm việc tại nước này. Đổi lại, Vênêzuêla sẽ cung cấp 53.000 thùng dầu mỗi ngày cho Cuba với giá ưu đãi. Lượng dầu mỏ quý giá từ Venezuela đã giúp Cuba giảm thiểu gánh nặng nhập khẩu nhiên liệu trong bối cảnh giá dầu trên thế giới biến động theo chiều

hướng bất lợi cho nước này. Hơn nữa, sự ủng hộ của Hugo Chavez còn có tác dụng “đẩy lùi nguy cơ lật đổ chế độ Cuba sau khi Chủ tịch Fidel Castro bàn giao quyền lực” (20). Trong tương lai gần, Chavez vẫn là một biến cố bên ngoài thiết yếu tác động đến triển vọng đối với chế độ kế nhiệm của Cuba. Mặc dù sự hỗ trợ của Venezuela ít hơn mức 5 - 6 tỉ USD trong các khoản trợ cấp hàng năm do khối Xô viết cung cấp trong suốt những năm 70, 80 của thế kỉ XX, nhưng nó là thiết yếu đối với nền kinh tế Cuba. Như vậy, Caracas đã và đang là đồng minh mang tính chiến lược đối với sự ổn định và phát triển của La Habana và La Habana cũng nhận thức được tầm quan trọng đặc biệt trong việc duy trì mối quan hệ này.

Với nguồn tín dụng lãi suất thấp và thị trường xuất khẩu đầy tiềm năng cho các sản phẩm công nghệ sinh học và công nghệ khai khoáng của Cuba, Trung Quốc cũng là nhân tố đóng vai trò đáng kể đối với quá trình phục hồi của nền kinh tế Cuba.

Thứ hai, xu hướng gia tăng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Cuba là niken và mía đường. Từ năm 2005, giá đường trên thế giới có xu hướng tăng trở lại do sản lượng đường thấp ở Liên minh châu Âu, Ấn Độ, Thái Lan và Brazil. Tín hiệu đáng mừng này đã thúc đẩy Chính phủ Cuba khôi phục lại ngành kinh tế truyền thống nhằm tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

Cùng với mía đường, giá niken trên thị trường thế giới cũng đang diễn tiến theo chiều hướng có lợi cho Cuba. Từ đầu năm 2006, giá niken đã tăng tới 70%, từ 12.000 USD - 13.000 USD/tấn lên xấp xỉ 30.000 USD/tấn, nằm ngoài dự đoán của nhiều nhà phân tích. Nguồn cung cấp hạn hẹp, nhu cầu sử dụng niken của Trung Quốc

tăng nhanh (cần khoảng 10 triệu tấn vào năm 2010) để sản xuất thép không gỉ cùng với nhân tố đầu cơ đã đưa giá niken tăng phi mã. Đây là yếu tố hết sức thuận lợi để Cuba mở rộng sản xuất niken phục vụ xuất khẩu, tăng nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia với doanh thu trên 1 tỉ USD/ năm.

Thứ ba, Sự phát triển tích cực của các ngành trong chiến lược phát triển được Chính phủ Cuba đề ra từ những năm đầu tiến hành cải cách kinh tế, xã hội là du lịch và công nghệ sinh học. Công nghiệp mía đường, động lực phát triển nền kinh tế của Cuba trước đây, hiện tại chỉ còn đóng vai trò thứ yếu. Du lịch, vốn được coi là chiến lược tạm thời trong “Thời kì đặc biệt”, nay đã trở thành khu vực tăng trưởng gốc, mang tính chiến lược đối với kinh tế Cuba, với doanh thu trên 2 tỉ USD mỗi năm. Cùng với du lịch, công nghệ sinh học cũng là hướng ưu tiên phát triển của Cuba, nhằm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, với doanh thu đạt trên 1 tỉ USD mỗi năm. Nguồn thu đáng kể từ du lịch và công nghệ sinh học được Chính phủ Cuba sử dụng vào việc nhập khẩu lương thực và an sinh xã hội.

Thứ tư, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế mới ở Cuba “không gây ra sự mất bình đẳng kinh khủng do một số ít tỉ phú nắm quyền kiểm soát tài sản và nguồn lực công cộng” (21). Ngoài ra, Chính phủ Cuba còn nắm giữ phần lớn cổ phiếu và nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, hoàn toàn khác với các nước Đông Âu để cho Mỹ và Tây Âu thâm tóm gần như toàn bộ các lĩnh vực sản xuất, tài chính, phương tiện thông tin đại chúng và thương mại.

Điều đáng chú ý nữa là ở Cuba không hề xảy ra tình trạng ô ạt chuyển ra nước ngoài tài sản, các khoản lợi tức. Quá trình

chuyển đổi sang nền kinh tế liên doanh ở Cuba “không tạo ra các nghiệp đoàn tội phạm có tổ chức, nắm vai trò quan trọng trong bầu cử giống như ở Bungari, Balan, Rumani, Anbani và các nền dân chủ tư sản khác” (22).

- *Cải cách kinh tế là yêu cầu mang tính tất yếu đối với tiến trình xã hội chủ nghĩa.* Nguyên Chủ tịch Fidel Castro cho rằng: “Cuba không thể sống trong cái tủ bằng pha lê, nhiệm vụ của chúng ta là phải chuẩn bị để sử dụng mọi điều kiện tích cực và tiếp xúc với thế giới chứ không ẩn mình trong tu viện” (23). Sau 15 năm tiến hành cải cách, kinh tế Cuba đã từng bước phục hồi và phát triển, xã hội ổn định và hài hòa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên đáng kể. Từ thực tế đó, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm thành công của Cuba như sau:

Một là, kiên trì cải cách và mở cửa theo định hướng xã hội chủ nghĩa bằng con đường riêng của mình. Cuba đã tự đúc rút cho mình những kinh nghiệm, bài học từ việc sao chép mô hình kinh tế của Liên Xô đã từng tồn tại ở Cuba nhiều năm sau cách mạng thành công cũng như những vấn đề đã nảy sinh trong việc khuếch trương chủ nghĩa tự do mới ở một số nước thuộc “Thế giới thứ ba”. Đồng thời, những kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc và Việt Nam cũng rất được quan tâm nghiên cứu. Đối với vấn đề thị trường, Cuba có thái độ và phương pháp riêng, đó là: “Có thể áp dụng một số hình thức thị trường nhưng không được tuân theo một cách mù quáng những quy luật của thị trường” (24).

Hai là, Cải cách kinh tế ở Cuba luôn gắn liền với việc ổn định xã hội. Trong tình hình kinh tế khó khăn nhất, Chính phủ Cuba vẫn hứa với nhân dân rằng:

“Quyết không để cho một ai phải lang thang ngoài đường kiếm sống” (25). Trong quá trình cải cách kinh tế, Cuba vẫn đảm bảo chế độ miễn phí toàn dân đối với giáo dục, y tế và bảo hiểm xã hội. Việc cải cách doanh nghiệp nhà nước đã làm cho nhiều công nhân mất việc. Để đảm bảo cuộc sống cho họ, Chính phủ quy định: “Những công nhân mất việc được hưởng 60% lương gốc 4 năm và khi họ kiếm được việc làm thì mức lương mới không được thấp hơn 80% lương gốc của họ trước đây” (26). Có thể coi đây là một kì tích, một nét rất độc đáo trong quá trình cải cách kinh tế của Cộng hòa Cuba.

Ba là, Cuba tiến hành cải cách kinh tế một cách thận trọng và có trật tự. Hoàn cảnh và điều kiện quốc tế cũng như trong nước khó khăn và phức tạp hơn nhiều so với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Vì vậy, trong quá trình cải cách kinh tế, Cuba phải tiến hành những bước đi rất cẩn trọng. Trong hoàn cảnh Mỹ và các thế lực thù địch điên cuồng chống phá thì an ninh quốc gia phải được đặt lên hàng đầu, không để cho kẻ thù tận dụng bất cứ kẽ hở nào. Vì thế, Chính phủ Cuba cũng hết sức thận trọng trong những biện pháp mạo hiểm có thể ảnh hưởng đến sự ổn định quốc gia. Đó cũng là lí do giải thích tại sao mức độ sâu rộng cũng như quy mô của cải cách kinh tế ở Cuba không đạt được như Việt Nam và Trung Quốc.

- Với quá trình cải cách kinh tế, Chính phủ Cuba đã thành công trong việc “Cứu tổ quốc, cách mạng và chủ nghĩa xã hội”, đưa đất nước dần thoát ra khỏi “Thời kì đặc biệt”. Song hiện nay, *Cuba vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức, không chỉ do Mỹ cấm vận, mà còn do những mâu thuẫn nội tại của nền kinh tế, đòi hỏi phải giải quyết để vững bước tiến vào thế kỉ XXI.*

Thách thức lớn nhất hiện nay của nền kinh tế Cuba là làm sao tránh dựa quá nhiều vào Venezuela giống như Liên Xô trước đây. Ông Daniel Erikson thuộc Trung tâm đối thoại Liên Mỹ nhận định: “Kinh tế Cuba tăng trưởng nhanh và nhanh hơn nhiều nước Mỹ Latinh khác là nhờ vào giá dầu ưu đãi đang được Venezuela cung cấp với khoản trợ giá 2 tỉ USD” (27). Nếu những khoản trợ cấp này chấm dứt, nền kinh tế Cuba trong vài tuần sẽ rơi vào tình trạng suy thoái sâu sắc, kèm theo việc thiếu các sản phẩm hàng tiêu dùng và mất điện... Để phát triển ổn định, bền vững, Cuba cần cơ cấu lại nền kinh tế để tận dụng được nguồn nhân lực đã đem lại nhiều lợi ích trên các lĩnh vực y tế, giáo dục mà nước này hiện đang có ưu thế nổi trội so với các nền kinh tế khác trong khu vực.

“Nghị quyết 80” của Ngân hàng Trung ương Cuba ngày 25-10-2004, trên toàn lãnh thổ Cuba sẽ chấm dứt việc lưu hành đồng Đôla Mỹ, thay vào đó là đồng Peso chuyển đổi (CUC). Đây là biện pháp mà Chính phủ Cuba buộc phải tiến hành nhằm chống lại sức ép của Chính phủ Mỹ ngăn cản không cho nước này gửi vào ngân hàng nước ngoài đồng USD để thanh toán các giao dịch thương mại quốc tế. Trong thời gian trước mắt, việc cấm lưu hành đồng USD sẽ giúp Chính phủ Cuba có toàn quyền trong chính sách tiền tệ của mình, nhưng về lâu dài “sẽ có tác động tiêu cực đối với nhân dân và có thể đối với cả Chính phủ Cuba” (28). Hệ thống tiền tệ hai giá đã bộc lộ nhiều bất cập. Trong khi mức lương của cán bộ, công nhân viên nhà nước được trả bằng đồng Peso thì hàng tiêu dùng trong những “bách hóa đặc biệt” lại được bán bằng đồng Peso chuyển đổi. Với mức thu nhập trung bình khoảng 20 USD/tháng như hiện nay, người dân Cuba sẽ không

mua được gì nhiều cho cuộc sống của mình. Và như vậy, việc cải cách tiền lương của chính phủ sẽ mất đi phần nào ý nghĩa của nó. Mặt khác, đồng Peso chuyển đổi có giá trị 1 USD ở Cuba nhưng không có giá trị trên thị trường thế giới. Vì thế, nó không thể là phương tiện thanh toán thương mại quốc tế.

Hơn nữa, với mức thuế 10% đánh vào mỗi hoạt động giao dịch liên quan đến đồng USD thì “người dân Cuba sẽ có nhiều dè dặt khi quy đổi đồng tiền của họ. Một số người dân sẽ không quy đổi tất cả USD của họ. Chợ đen sẽ quay trở lại. Nhiều điều sẽ trở nên phức tạp và ngày càng gay go hơn” (29).

Hiện nay, loại bỏ hệ thống tiền tệ hai giá là việc làm cần thiết để phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Để trả lại cho đồng Peso giá trị của nó, Chính phủ Cuba phải phát huy được hiệu quả nền kinh tế.

Tiềm năng lớn về du lịch đã biến ngành này trở thành ngành kinh tế đem lại hiệu quả nhất của Cuba từ những năm 90 trở lại đây, với doanh thu hàng tỉ Đôla mỗi năm. Tuy nhiên, cùng với thời gian, du lịch cũng gây ra những hiện tượng “méo mó” trong kinh tế: “Lương của những người lao động ít hoặc không được đào tạo lại cao hơn rất nhiều so với lương của các nhà khoa học được đào tạo chuyên sâu, bác sĩ, lao động chuyên nghiệp” (30). Đồng thời, du lịch cũng làm nảy sinh các tệ nạn xã hội và các “hình thức vụng trộm phi sản xuất với thu nhập bất chính cao” (31).

Việc đầu tư ở cấp độ lớn và dài hạn của chính phủ cho cơ sở hạ tầng, du lịch, khách sạn, nhà hàng, trang thiết bị nhập khẩu làm cho dự trữ nông nghiệp bị đổi hướng: sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, nhất là sản xuất lương thực và thực phẩm giảm sút đáng kể, không đủ cung cấp cho nhân dân. Cuba trở nên lệ thuộc nước ngoài về lương

thực. Trong khi du lịch đem về ngoại tệ mạnh, Cuba cũng bỏ ra hàng tỉ Đôla để nhập khẩu lương thực, thực phẩm từ bên ngoài.

Y tế cộng đồng của Cuba cũng bị tác động do chính sách “xuất khẩu bác sĩ” để đổi lấy dầu mỏ từ Venezuela. Mô hình “bác sĩ gia đình” bị ảnh hưởng mạnh. Với chính sách thu hút “du lịch chữa bệnh”, vô hình trung, nền y tế Cuba đang xuất hiện hai hệ thống với tốc độ khác nhau: Dịch vụ dành cho người nước ngoài phát triển mạnh, trong khi các cơ sở chữa bệnh cho nhân dân trong nước không được chú trọng đúng mức.

Một thách thức nữa hiện nay của kinh tế Cuba là sự “mất cân đối lớn giữa một hệ thống giáo dục rất phát triển với một nền kinh tế còn chưa đủ chỗ làm phù hợp với việc phổ cập đại học cho toàn dân” (32). Nên chăng, Cuba cần điều chỉnh lại hệ thống giáo dục, tăng cường đào tạo kỹ sư quản lý và điều hành các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp. Bởi chính những người lao động này sẽ sản xuất ra hàng loạt mặt hàng tiêu dùng cho nhân dân, giống như các nhà khoa học trong lĩnh vực giáo dục và y tế.

Dưới áp lực của cuộc “chiến tranh kinh tế” mà Mỹ tiến hành gần nửa thế kỷ qua, Cuba không có điều kiện tiếp nhận các khoản tín dụng dài hạn để phát triển kinh tế. Cuba buộc phải vay nợ ngắn hạn nước ngoài với lãi suất cao từ 16% đến 20%, vì mức độ rủi ro của nền kinh tế khá cao. Hệ quả là nợ nước ngoài gia tăng. Hơn nữa,

việc đảm bảo chế độ giáo dục, y tế miễn phí đối với toàn dân trong khi vẫn phải nhập khẩu lương thực, nhiên liệu với số lượng lớn và sự suy giảm của những mặt hàng xuất khẩu truyền thống như đường, cà phê, xì gà... đã làm cho nền kinh tế Cuba mặc dù có tốc độ tăng trưởng khá cao, nhưng sự mất cân đối trong cơ cấu xuất nhập khẩu ngày càng nghiêm trọng.

- Thành tựu của công cuộc cải cách, mở cửa đã đưa nền kinh tế - xã hội Cuba vận động theo chiều hướng ngày càng hợp lý hơn. Sự xuất hiện những yếu tố của nền kinh tế hàng hóa đã phá vỡ nền kinh tế kế hoạch truyền thống, nền kinh tế tự chủ được định hình và phát triển thay cho nền kinh tế “dựa dẫm” trước đây. Đất nước vượt ra khỏi cơn khủng hoảng, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

Trong số những nguyên nhân đưa đến sự thành công của cải cách kinh tế - xã hội, việc Đảng, Nhà nước Cuba nỗ lực đảm bảo ổn định xã hội trong tình hình cực kỳ khó khăn có thể xem là nguyên nhân quan trọng nhất, đóng vai trò nền tảng để Cuba từng bước vượt qua những thử thách của “Thời kỳ đặc biệt”.

Tồn tại và thách thức là vấn đề chung của bất kỳ cuộc cải cách nào. Đối với Cuba, những giải pháp mang tính đồng bộ sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển năng động hơn, hợp lý hơn, cũng từ đó những khó khăn, thách thức sẽ từng bước được tháo gỡ, tạo sự phát triển ổn định và bền vững cho nền kinh tế trên bước đường cải cách.

CHÚ THÍCH

(1). Về cải cách ở Cuba, có thể tham khảo:
- V.M. Figueroa Albelo y A. Averhoff
Casamayor. *Agriculture in Cuba and the land*

reform of 1993, Lan Reform, 2001-2002, Editorial Group, FAO, ISSN 0251-1894, pp. 58 - 73.

- Mesa-Lago, Carmelo. *Are Economic Reforms Propelling Cuba to the Market?* Coral Gables: North-South Center, University of Miami, 1994.
- William A. Messina, Jr. *Agricultural Reform in Cuba: Implications for Agricultural Production, Markets and Trade*, ASCE 1999, pp. 433-442.
- Economic Research Service/USDA, *Cuba's Agriculture: Collapse & Economic Reform*, Agricultural Outlook/October 1998. pp. 26-30.
- (2). Thông tấn xã Việt Nam. *Đại hội V Đảng Cộng sản Cuba, tr. 10*, tài liệu tham khảo (12-1997).
- (3). Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. *Mĩ la tinh - một vùng năng động*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 158.
- (4). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba vững vàng nơi đầu sóng*, thông tin tư liệu (21-12-2006).
- (5). <http://networkideas.org/idasact/jun07/Beijing>.
- (6). Lưu Vạn Kha. *Cuba vượt lên sóng cả*, Báo Nhân dân (30-6-1999).
- (7). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba - khu vực kinh tế tư nhân tạo nhiều công ăn việc làm*, tin kinh tế (26-2-1998).
- (8). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba - khu vực kinh tế tư nhân tạo nhiều công ăn việc làm*, tin kinh tế (26-2-1998).
- (9). Lưu Vạn Kha, *Cuba vượt lên sóng cả*, Báo Nhân dân (30-6-1999).
- (10). Anh Hồng. *Cuba khai thác thế mạnh dầu mỏ, du lịch, mở rộng quan hệ kinh tế trong khu vực Mĩ la tinh*, Thời báo Kinh tế (30-12-2002).
- (11). <http://networkideas.org/idasact/jun07/Beijing>.
- (12). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba - giá trị trao đổi thương mại tăng*, tin thế giới (26-1-2005).
- (13). Thông Tấn Xã Việt Nam. *Xuất khẩu của Cuba tăng 44% trong 9 tháng đầu năm 2007*, tài liệu tham khảo đặc biệt (7-11-2007).
- (14). Nguyễn Anh Hồng. *Cuba phát huy các thế mạnh kinh tế*, Thời báo Kinh tế, tháng 1-2006.
- (15). Thông tấn xã Việt Nam. *Quan hệ Cuba-Venezuela dưới thời Chủ tịch Raul Castro*, tin tham khảo thế giới (31-7-2008).
- (16). Ngô Chí Nguyễn. *Sự phát triển của Cuba từ năm 1991 đến nay và quan hệ với các nước đang phát triển*, Tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 6-2007.
- (17). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba tiếp tục đi theo con đường xã hội chủ nghĩa*, tài liệu tham khảo (2-7-1999).
- (18). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba vững vàng nơi đầu sóng*, thông tin tư liệu (21-12-2006).
- (19). <http://networkideas.org/idasact/jun07/Beijing>.
- (20). Thông Tấn Xã Việt Nam. *Yếu tố Chavez làm đảo lộn kế hoạch của Mỹ đối với Cuba*, tin tham khảo (18-8-2006).
- (21). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba kiên trì cách mạng và những mâu thuẫn hiện tại*, tài liệu tham khảo đặc biệt (9-2007).
- (22). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba kiên trì cách mạng và những mâu thuẫn hiện tại*, tài liệu tham khảo đặc biệt (9-2007).
- (23). Thông tấn xã Việt Nam. *Đại hội V Đảng Cộng sản Cuba, tr. 9*, tài liệu tham khảo (12-1997).
- (24), (25), (26). Thông tấn xã Việt Nam. *Về quá trình cải cách và mở cửa của Cuba*, tin tham khảo Chủ Nhật (12-1-2003).
- (27). Thông tấn xã Việt Nam. *Thành tựu và thách thức kinh tế Cuba*, tin tham khảo (1-4-2007).
- (28), (29). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba cấm sử dụng USD - nước cờ mới trước cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ*, tin tham khảo (26-10-2004).
- (30), (31), (32). Thông tấn xã Việt Nam. *Cuba kiên trì cách mạng và những mâu thuẫn hiện tại*, tài liệu tham khảo đặc biệt (9-2007).

NHẬN THỨC VỀ ĐÔNG Á CỦA TRÍ THỨC VIỆT NAM VÀO "THỜI KỲ QUÁ ĐỘ" - TẬP TRUNG PHÂN TÍCH VỀ Ý THỨC LIÊN ĐỐI VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC TỰ VỊ

DAE-YEONG YOUN*

LTS: Tác giả Youn Dae Yeong (Doãn Đại Vinh) hiện nay là giảng viên về Lịch sử Đông Nam Á của Đại học Quốc gia Seoul và Đại học Inha (Hàn Quốc). Năm 2007, tác giả đã bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ tại Đại học Paris VII (Cộng hòa Pháp) với đề tài: *"Les idées et les mouvements réformistes en Corée et au Viet Nam, 1897-1911: la tradition, le nouveau savoir à travers les nouveaux écrits, et leurs interactions"*. Trên cơ sở các tư liệu khai thác từ Kho lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp (AMAE), Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại (AOM), Thư viện Hội Truyền giáo nước ngoài Paris (AMEP)...., tác giả đã cung cấp thêm quan điểm nghiên cứu về Phan Bội Châu nói riêng và Phong trào Duy Tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX nói chung. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

Sau những phát kiến về địa lí, sự uy hiếp của phương Tây đối với Đông Á ngày càng gia tăng, đến thế kỉ 19 thì bước vào thời kỳ chuyển hóa mới mà ở đây gọi là thời kỳ quá độ. Sau khi thiết lập ách thực dân tại các nước Đông Nam Á, Đông Bắc Á thì Châu Âu và Nhật Bản dùng các hải cảng mới khai thông ở nhiều nơi để dựng mạng giao thông trên biển, thông qua việc cài các thiết bị điện tín và chế độ bưu điện để nâng cao tính hiệu lực của nền thống trị chủ nghĩa đế quốc.

Đứng trước nguy cơ leo thang của chính sách thực dân, các nhà trí thức các nước Đông Á vừa tiếp nhận tri thức tiến bộ của châu Âu và Nhật Bản vừa chú ý đến việc cải cách và giành độc lập cho nước mình.

Đặc biệt là sau nửa cuối thế kỉ 19, tại Nhật Bản và Trung Quốc, với mục đích giới thiệu nền học vấn mới, "tân thư" bắt đầu được phát hành và nhờ sự phát triển của mạng lưới giao thông hải ngoại thời Cận đại mà chúng được du nhập vào xã hội Việt Nam đem lại những ảnh hưởng sâu sắc tới sự lớn mạnh của tư tưởng cải cách và các phong trào cải cách. Sự giao lưu về tri thức này không chỉ giới hạn ở sách vở mà còn dẫn tới sự gặp gỡ trực tiếp của các nhà trí thức Đông Á. Sau chiến tranh Nga - Nhật, kinh nghiệm Phong trào Đông Du và việc lưu vong tại miền Nam Trung Quốc sau Cách mạng Tân Hợi của các nhà cải cách Việt Nam chính là cái mốc quyết định để họ có thể xác định lại một cách cụ thể hơn về

*TS. Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc)

chiến lược giành độc lập và nhận thức về Đông Á.

Nhờ tiếp xúc với các nhà trí thức Đông Á tại Nhật Bản và Trung Quốc, các nhà cải cách Việt Nam nhận ra rằng một trong những phương pháp quan trọng để giành độc lập cho nước mình là lập một tổ chức liên kết hợp tác với các trí thức Đông Á. Việc lập tổ chức liên kết Đông Á theo lý luận liên đới Á châu này thức sự đã giúp cho các nhà trí thức Việt Nam đi theo mục tiêu chung “đuổi thực dân” cùng với các nhà trí thức các nước Đông Á lân cận.

Nhưng các nhà cải cách Việt Nam đã liên kết thế nào với các nhà xã hội tiến hóa “luận của các nước Đông Á đang tìm cách trở thành “kẻ mạnh để tồn tại” theo thuyết “sinh tồn cạnh tranh”? Họ đã vượt lên khỏi thuyết “sinh tồn cạnh tranh” và “ưu thắng liệt bại” cố gắng tạo dựng một Đông Á thực sự đoàn kết chăng? Hay là cũng giống như các nhà trí thức Đông Á khác, nhờ vào sự liên kết bề mặt để không ngừng giành lợi ích riêng về cho nước mình? Lại nữa, về các nước lân cận từ xa xưa từng là nước triều cống trên thực tế hoặc bị coi như vậy trong suy nghĩ là Lào và Campuchia thì vào thời kì mới này, quan điểm của các nhà trí thức Việt Nam có gì thay đổi không? Bài viết này dự định sẽ thông qua các vấn đề như đã nêu để nghiên cứu nhận thức về Đông Á của các nhà cải cách Việt Nam vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20.

Các nhà trí thức Việt Nam lần đầu tiên tiếp xúc với các nhân vật của tổ chức liên đới là vào năm 1883. Lúc đó, Phạm Thận Duật (1825-1885) và Hà Đình Nguyễn Thuật (1842-1911) đi sứ sang Trung Quốc, được sự giới thiệu của nhà báo nổi tiếng người Trung Quốc Vương Thao (1828-1898) nên tháng 12 năm 1883 đã gặp Sone Toshitora (1847-1910) vốn là sĩ quan quân

đội Nhật Bản và hội viên Hưng Á Hội. Ông ta đã cho hai sứ thần Việt Nam xem các sách tuyên truyền về hội, giải thích về hoạt động của hội cũng như tầm quan trọng của việc liên kết các nước châu Á (1). Sau đó vào cuối thế kỉ 19 không thấy có sự kiện cụ thể nhưng từ đầu thế kỉ 20, các nhà yêu nước Việt Nam qua những giao lưu hoạt bát với các nhà trí thức Đông Á đã biểu lộ sự quan tâm đáng kể tới tổ chức liên đới châu Á. Trong quá trình này, Phan Bội Châu (1867-1940) là người đóng vai trò quan trọng nhất.

Năm 1905, Phan Bội Châu quyết tâm góp tiền cho phong trào chống thực dân và sang Nhật Bản để mua vũ khí. Lúc đó, đối với ông, Nhật Bản sau thời kì Duy Tân của Minh Trị, nhờ các chính sách mới nên đã chống lại một cách có hiệu quả sự tấn công của phương Tây, lại giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh với Trung Quốc và Nga trở thành một cái gương về sự thành công của châu Á. Trước khi rời nước ra đi, Phan Bội Châu không hề có kinh nghiệm tiếp xúc với người nước ngoài theo tư cách cá nhân, nhưng nếu chỉ liên kết người Việt Nam thì không đủ sức làm việc “đại nghĩa” nên đã quyết định giành độc lập cho nước mình nhờ vào sự hợp tác với người Trung Quốc hay với người các nước khác (2).

Tháng 4 năm 1905, sau khi tới Nhật Bản, Phan Bội Châu tìm tới Lương Khải Siêu (1873-1929) để xin lời khuyên về vấn đề giành độc lập cho Việt Nam. Lương Khải Siêu đã cảnh cáo rằng nếu nhờ Nhật Bản giúp đỡ về quân sự thì sau này khó mà rút quân Nhật ra và nhấn mạnh rằng điều quan trọng hơn cả là người Việt Nam phải tự nuôi sức mình. Lương Khải Siêu còn khuyên Phan Bội Châu “viết nhiều để cho toàn thế giới biết cảnh người Việt Nam phải gánh chịu dưới chính sách thực dân

tàn bạo của Pháp” (3). Theo lời khuyên này mà *Việt Nam Vong Quốc Sử* được xuất bản vào tháng 9 năm 1905 tại Quảng Trí thư cục, Thượng Hải. Đúng như có thể thấy trong “Việt Nam vong mạng khách Sào Nam Tử thuật Lương Khải Siêu” đây quả là ví dụ điển hình có thể coi là bậc thang đầu tiên của mối đoàn kết trí thức Trung-Việt.

Một lời khuyên nữa của Lương Khải Siêu là thức tỉnh đồng bào, nâng cao dân trí nên cần khuyến khích thanh niên Việt Nam đi du học nước ngoài (4). Do đó Lương đã giới thiệu các chính khách Nhật Bản theo chủ nghĩa châu Á như Ôkuma Shigenobu (1838-1922), Inukai Tsuyoshi (1855-1932), Kashiwabara Buntarô (1869-1936). Các chính khách này cũng đều cho rằng nuôi dưỡng nhân tài là việc cấp bách nhất và hứa nếu đưa học sinh sang du học họ sẽ nhận giúp cho (5). Cuối cùng Đông Á Đồng Văn Hội nơi đang hậu thuẫn cho lưu học sinh các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ... đã quyết định nhận lưu học sinh Việt Nam vào học tại Đông Văn Thư Viện, nhờ đó mà số thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản du học ngày càng tăng (6). Việc đưa thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản du học này được gọi là Phong trào Đông Du.

Các nhà cải cách Việt Nam còn mở rộng quan hệ với các nhóm cách mạng Trung Quốc và Nhật Bản. Đầu năm 1905, khi Phan Bội Châu rời Việt Nam đi Nhật Bản đã ghé qua Hương Cảng gặp Phùng Tự Do (1881-1958), chủ bút *Trung Quốc Nhật Báo* là tờ báo đại diện cho nhóm cách mạng Trung Quốc lúc đó và đã nhờ ông ta tư vấn về việc giành độc lập (7). Sau khi tới Nhật Bản, Phan Bội Châu làm quen với Tăng Hội (1878-1916) là người theo phái cách mạng (8). Lại nữa, vào mùa đông 1905, nhờ

giới thiệu của Inukai đã gặp tại Chiwadô một người mới từ Mỹ về tới Nhật bản tên là Tôn Văn, ông đã từng đọc *Việt Nam Vong Quốc Sử* của Phan Bội Châu nên Tôn Văn đã chỉ trích điểm yếu của chế độ quân chủ lập hiến và đề nghị các nhà cách mạng Việt Nam tham gia vào Trung Quốc Cách Mạng Đồng Minh Hội, hứa sau khi cách mạng Trung Quốc thành công sẽ ưu tiên giúp đỡ giành độc lập cho Việt Nam. Về việc này, Phan Bội Châu tuy có công nhận ưu điểm của chính thể cộng hòa nhưng lại chủ trương nhờ Đồng Minh Hội giúp Việt Nam giành độc lập trước, sau đó sẽ dùng Việt Nam làm bàn đạp để tấn công Quảng Đông và Quảng Tây (9). Cuối năm 1905, Lương Ngọc Quyến (1885- 1917) một thanh niên Việt Nam tham gia Phong trào Đông Du lúc đó được phái tới Dân Báo Xã ở Tôkyô cùng với hai học sinh khác nên đã có thể vừa làm việc vừa làm thân với Chương Bỉnh Lân (1868-1936) và Trương Kế (1882-1947) (10).

Sau đó, mối quan hệ giữa các nhà cách mạng Việt Nam và các nhà cách mạng các nước được biểu hiện qua việc thành lập tổ chức liên đới châu Á. Phan Bội Châu qua lại giữa “Trung Hoa cách mạng đảng” và “Nhật Bản bình dân đảng” đến mùa Hè năm 1907 đã tham gia thành lập Đông Á Đồng Minh Hội. Thành viên hội ngoài Phan Bội Châu còn có khoảng 10 người Việt Nam trong đó có Đặng Tử Mẫn, Nguyễn Quỳnh Lâm, phía Trung Quốc có Chương Bỉnh Lân, Trương Kế, Cảnh Mai Cửu, Lưu Sư Phục (1884-1919)... hội viên châu Á khác thì có Triệu Tố Ngang (1887-1950) vốn là lưu học sinh được học bổng của chính phủ Hàn Quốc và một người Ấn Độ, một người Philipin. Cũng có nhiều người Nhật Bản giúp đỡ ví dụ như Sakai Toshihiko (1870-1933), Miyazaki Tôten

(1870-1922), Kōtoku Shūsui (1871-1911), Ōsugi Sakae (1885-1923) (11).

Ngoài ra còn cần lưu ý đến Diên Quế Việt Liên Minh Hội, một tổ chức đoàn kết giữa các nhà cách mạng Việt Nam và nhóm Đồng Minh Hội của những người xuất thân từ hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Mùa Hè năm 1905, tại Tôkyô, được sự giới thiệu của Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã gặp Ân Thừa Hiến (1877-1946), lưu học sinh người Vân Nam. Lại nhờ giới thiệu của Ân mà làm quen với nhiều người tỉnh Vân Nam khác như Dương Chấn Hồng (1874-1909) và Triệu Thân (1876-1930), nhân dịp đó mà có thể trở thành một trong những biên tập viên của tờ *Vân Nam*, một tờ tạp chí của người Vân Nam tại Nhật (12). Hè năm 1907, được sự ủng hộ nhiệt liệt của hội-trưởng hội sinh viên Vân Nam Zhao Shen Triệu Thân và hội trưởng hội sinh viên Quảng Tây Tăng Ngạn nên Phan Bội Châu đã thành công trong việc lập ra Diên Quế Việt Liên Minh Hội, tức là tập hợp tổ chức sinh viên Vân Nam, Quảng Tây, Việt Nam tại Nhật Bản (13).

Hoạt động của Diên Quế Việt Liên Minh Hội có lẽ đã gây được ít nhiều ảnh hưởng về tận Việt Nam. Nhà đương cục thực dân tại Indochine cho lập trường Pavie tại Hà Nội vào tháng 1 năm 1905 với mục đích giáo dục con cái các quan lại Vân Nam mở cửa cho tới tháng 7 năm 1908 (14). Nhưng tháng 12 năm 1905, Tôn Văn cho lập các trạm liên lạc Đồng Minh Hội tại các hải cảng ở Đông Dương và đặt tổng bộ tại Hà Nội thì các Hoa kiều tại các nơi đó bắt đầu gia nhập Đồng Minh Hội, từ năm 1906, một số lưu học sinh người Vân Nam cũng bắt đầu tham gia theo (15). Nhân cơ hội đó, năm 1907, Phan Bội Châu lên về Việt Nam nhờ Đỗ Cơ Quang (1878-1914) giới thiệu để cùng các lưu học sinh người Vân Nam đang

cư trú tại phố Hàng Bún, Hà Nội lập ra tổ chức liên minh Việt Nam - Vân Nam gọi là Song Nam Đồng Minh Hội (16). Các sinh viên Triệu Liên Nguyên, Từ Kiêm, Đông Ư Đức, Văn Bảo Khuê, Lý Từ Phấn, Trương Bang Hàn... chính là những hội viên Đồng Minh Hội (17), một người nào đó trong số họ có thể đã giúp cho Tôn Văn đang dùng Hà Nội làm căn cứ địa từ tháng 3 năm 1907 đến tháng 1 năm 1908 và Đỗ Cơ Quang gặp gỡ nhau.

Mối liên kết giữa các nhà cách mạng Việt Nam và giới trí thức các nước Đông Nam Á được bắt đầu từ Nhật Bản bỗng gặp khó khăn vì Điều ước Pháp - Nhật ký vào tháng 6 năm 1907. Theo điều ước đó, hai nước công nhận tôn trọng lập trường và quyền lãnh thổ của nhau tại châu Á. Nhật Bản chiều theo ý của nhà đương cục Pháp bắt đầu cho giải tán tổ chức người Việt tại Nhật, đến năm 1909, phần lớn họ đã trở về Việt Nam hoặc lưu vong sang Hương Cảng là nơi thuận tiện đường biển và khá an toàn trước sự theo dõi của Pháp (18). Phan Bội Châu bị đuổi khỏi Nhật Bản vào năm đó đã phải đi qua Hương Cảng tới sống lưu vong tại Xiêm.

Nhưng vào năm 1911, tin Cách mạng Tân Hợi thành công ở Trung Quốc đã đem lại luồng sinh khí mới cho phong trào cách mạng Việt Nam. Các nhà dân tộc chủ nghĩa Việt Nam đang tìm kiếm cơ hội tại nhiều thành phố của Xiêm, Đông Dương, Trung Quốc bắt đầu tập trung lại ở Quảng Châu. Cả Phan Bội Châu cũng theo dòng chảy đó, đầu năm 1912, tại Quảng Châu đã có tới gần 100 đồng chí tập hợp lại nên cùng năm đó đã giải tán Duy Tân Hội, lập ra Việt Nam Quang Phục Hội với mục tiêu xây dựng một nước dân chủ cộng hòa (19).

Trong quá trình gây dựng lại tổ chức này, mối liên kết giữa các nhà cách mạng

Việt Nam và phái cách mạng Trung Quốc cũng được nối lại. Năm 1912, Phan Bội Châu đi Thượng Hải tìm gặp Trần Kỳ Mỹ (1876-1916) là người quen từ khi còn ở Nhật để nhờ giúp đỡ. Cũng qua người quen hồi ở Nhật Bản là Hồ Hán Dân ông đã có thể gặp Tôn Văn và Hoàng Hưng để thảo luận về phương án phát triển phong trào cách mạng Việt Nam (20). Hơn nữa, Việt Nam Quang Phục Hội vốn gặp khó khăn về tài chính ngay từ khi mới lập đã nhận được sự giúp đỡ về kinh tế của Trần Kỳ Mỹ, Lưu Sư Phục (1884-1915), Quan Nhân Phủ (1873-1958), Tạ Anh Bá (1882-1939), Đặng Cảnh Á (1880-1966) (21). Thời kì từ cuối năm 1912 đến năm 1913 sự hợp lực của giới trí thức hai nước tại Quảng Tây được diễn ra trên nhiều phương diện như quân sự, giáo dục, phát hành hộ chiếu giả, cung cấp cho vũ khí, bảo vệ theo luật (22).

Mặt khác, Phan Bội Châu cho rằng để triển khai hoạt động của phong trào chống thực dân một cách rộng lớn hơn thì cần đoàn kết nhân sỹ các nước châu Á bị xâm lược (23) nên đã cố sức xây dựng một tổ chức đại đoàn kết. Khoảng năm 1912, tại Long Châu, Quảng Tây, dưới sự bảo vệ của nhà cầm quyền Trung Quốc, ông đã cùng một số người Nhật Bản thành lập Đại Đồng Liên Lạc Cẩm Tinh Hội (24). Tháng 8 năm 1912, Hội Chấn Hoa Hưng Á gồm gần 200 nhà cách mạng châu Á đã quyết định giúp đỡ phong trào độc lập các nước theo thứ tự Việt Nam, Ấn Độ, Miến Điện và Hàn Quốc (25). Tháng 9 năm 1912, tại tô giới địa, Thượng Hải, Phan Bội Châu cùng Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) lập ra Thế Giới Nhân Đạo Hội để các nhân sỹ Trung Quốc và Nhật Bản cùng tham gia vào việc nghĩa chống Pháp (26). Tứ Quốc Đồng Minh được tổ chức vào năm 1913 chủ yếu gồm các nhà cách mạng Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga và Ấn Độ (27).

Như đã xem xét ở trên, đặc biệt là qua Phong trào Đông Du được bắt đầu từ năm 1905, các nhà trí thức Việt Nam nhờ sự giao lưu đa dạng với các nhân sự hải ngoại nên đã nhận thức được trào lưu của cuộc vận động chủ nghĩa dân tộc Đông Á, hơn nữa định nhờ vào sự liên kết với họ để sớm tìm lại nền độc lập cho nước mình. Nhưng ở một phương diện khác của sự liên kết này ta không thể bỏ qua bộ mặt của chủ nghĩa dân tộc vị kỉ nhưng đầy thực tế.

Hồ Thích (1891-1923), người viết lời tựa cho *Thiên hồ, đế hồ* mà Phan Bội Châu viết năm 1923 đã đánh giá rằng “Thái độ của giới trí thức Trung Quốc đối với Việt Nam trong vòng 20 năm qua thật có thành kiến” (28). Trên thực tế, trong con mắt của Lương Khải Siêu, người Việt Nam chỉ là những kẻ “bất kham chi dân” nghèo nàn, không hề biết lễ nghĩa (29). Tuy nói rằng giúp Phan Bội Châu xuất bản *Việt Nam Vong Quốc Sử* như một người “nước anh” giúp người “nước em” nhưng thực ra mục đích chính của Lương Khải Siêu chỉ là muốn cho người dân nước mình biết đến sự nguy hiểm của thực dân Pháp nhằm nâng cao ý thức chống Pháp mà thôi (30).

Nhận thức của phái cách mạng Trung Quốc về Việt Nam cũng không khác gì mấy. Tuy đã tiếp xúc với Phan Bội Châu và Đỗ Cơ Quang vào các năm 1905 và 1907 nhưng Tôn Văn cũng chính là người ngay từ năm 1902 đã tiếp cận với nhà đương cục Pháp xin giúp đỡ cho việc tấn công từ phía Bắc Indochine tới Trung Nam Bộ và cho đến tận năm 1908 vẫn liên tục gặp gỡ các nhân vật người Pháp theo chủ nghĩa thực dân (31). Năm 1909, tại Băng Cốc, ông ta đã xin gặp đại biểu người Pháp và tuyên bố sẽ bảo vệ lợi ích và quyền lãnh thổ của Pháp ở Viễn Đông nếu ủng hộ phương pháp cách mạng của ông ta (32). Trường hợp của

Hoàng Hưng cũng vậy, vùng Bắc Kỳ của Việt Nam chỉ là nơi tránh nạn tạm thời và là nơi tạm dừng chân trên đường đi Xingapo hay Mãlai, một hậu phương mang tính chiến thuật của cách mạng (33). Trương Bang Hàn, vốn là học sinh trường Pavie cũng thế, với danh nghĩa thư kí của tổng đốc lâm thời tỉnh Vân Nam được phái tới Hà Nội vào tháng 1 năm 1912 để hòa đàm với thầy giáo cũ là P. Aucourt đã truyền đạt lập trường chính thức thừa nhận vai trò của Pháp tại Đông Dương (34). Vào tháng 3 năm 1914, theo hội ý của Tứ Quốc Đồng Minh, quân đội hỗn hợp Việt-Trung tấn công Lạng Sơn và Cao Bằng của Việt Nam nhưng vì các binh sỹ Trung Quốc không chấp nhận sự chỉ huy của sỹ quan Việt Nam dẫn tới nhiều khó khăn trong tác chiến tiến công (35). Như vậy, sự lựa chọn mang tính chiến thuật của phong trào cách mạng và tư tưởng Đại Trung Hoa truyền thống luôn gây ảnh hưởng tới quan hệ của giới trí thức hai nước Trung - Việt.

Nếu vậy, các nhà trí thức Việt Nam thời kì quá độ có lập trường thế nào đối với Trung Quốc? Sau Cách mạng Tân Hợi, các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động tại Trung Quốc nhận định rằng trên thực tế nếu chỉ dùng sức của mình thì không thể giành lại độc lập cho nước nhà và biết rõ là cần hiệp lực với các nhà cách mạng Trung Quốc (36). Do đó đã quyết định lập tổ chức đoàn kết chống thực dân, vừa nhận sự giúp đỡ của Trung Quốc đồng thời vẫn liên tục duy trì tình hình sao cho có lợi cho việc giành độc lập của nước mình. Nhu cầu liên kết và hiệp lực đó không chỉ tập trung vào riêng phái cách mạng. Năm 1913, Phan Bội Châu tiếp xúc với Viên Thế Khải (1859-1916) và đã thành công trong việc xin cho các thanh niên Việt Nam được nhận học bổng và theo học tại trường sỹ quan (37).

Với Trung Quốc thì như vậy, còn với Nhật Bản, thái độ của các nhà trí thức Việt Nam lúc đó ra sao?

Để trả lời câu hỏi này, trước tiên ta hãy qua bước gián tiếp là tìm hiểu lập trường của chính phủ và giới trí thức Hàn Quốc đối với Pháp. Sau sự kiện hoàng hậu bị mất vì quân Nhật vào năm Ất Mùi, Gojong nhận ra sự uy hiếp của Nhật Bản nên bắt đầu tiếp xúc với Giám mục Mutel và tư lệnh Vidal qua họ nhờ chính phủ Pháp giúp đỡ. Từ năm 1897 cho người Pháp tham dự vào các chương trình cải cách đa dạng của chính phủ và nhận sự giúp đỡ của họ. Ngoài ra còn mua vũ khí, hội đàm ở mức thứ trưởng, mở rộng quan hệ ngoại giao... từ năm 1905 đến trước khi có sự ngăn cản của Nhật Bản, Hàn Quốc đã luôn tiến hành chính sách thân Pháp (38).

Về thuyết đối Pháp của giới trí thức Hàn Quốc, ta có thể biết rõ hơn thông qua những đàm luận của Kim Ok-gyun hay Yun Chi-ho. Năm 1882, Kim Ok-gyun chủ trương biến Triều Tiên thành một nước Pháp ở châu Á, tiến tới phú quốc cường binh, giống như Nhật Bản đã thành một nước Anh ở châu Á. Yun Chi-ho xem xét quá trình sau chiến tranh Thanh - Pháp, rồi Hiệp ước Thiên Tân được kí kết vào năm 1885 nên đã chủ trương củng cố mối quan hệ với Pháp để chống lại ảnh hưởng của Trung Quốc tại Hàn Quốc. Thêm nữa, vào năm 1897, sau khi đi du lịch Pháp, trên đường trở về nước, ông đã ghé qua Sài Gòn, bị hấp dẫn bởi cách điều hành thực dân của nhà đương cục Đông Dương tại đó nên đã nhấn mạnh với các sinh viên Hàn Quốc là cần phải coi một nước có nền văn minh tuyệt đỉnh và có sức mạnh vĩ đại như Pháp làm hình mẫu (39). Các nhà trí thức Hàn Quốc theo thuyết xã hội tiến hóa luận như Kim Ok-gyun và Yun Chi-ho cho rằng để

có thể tồn tại trong cuộc cạnh tranh quốc tế gay gắt thì phải lấy cách điều hành thực dân của Pháp làm kiểu mẫu.

Sau chiến tranh Nga - Nhật, việc Nhật Bản trở nên hùng cường một cách nhanh chóng chính là yếu tố quyết định cho khuynh hướng thân Nhật của Việt Nam. Ngay sau chiến tranh Nga-Nhật, vua Thành Thái (làm vua từ năm 1889 đến năm 1907) đã biểu lộ một cách đương nhiên rằng Nhật Bản rồi tất sẽ đánh đuổi quân Pháp giúp cho (40). Niên hiệu của vua nối ngôi Thành Thái là Duy Tân (làm vua từ năm 1907 đến năm 1916) cũng chính là biểu hiện một cách gián tiếp ý của hoàng thất và triều đình Việt Nam mong muốn theo gương Minh Trị Duy Tân (41).

Khuynh hướng thân Nhật này không chỉ là của riêng triều đình Huế. Từ cuối năm 1905 đến năm 1908, nhiều quan lại và trí thức tin rằng có thể nhờ viện trợ của Nhật Bản để chống Pháp (42). Cũng như trường hợp vua Thành Thái tự cúp tóc, phong trào cắt tóc lan rộng khắp nước phản ánh bầu không khí cải cách của xã hội Việt Nam theo gương của Nhật Bản. Cũng nhờ đó mà Phong trào Đông Du được phát triển ở khắp nơi và khắp các giới tầng trong xã hội Việt Nam (43). Vì thế, năm 1910, Giám mục Abgnall, người chịu trách nhiệm truyền giáo tại vùng phía bắc Bắc Bộ đã có nhận xét: "phong trào cải cách của Việt Nam chẳng khác nào phong trào Nhật Bản hóa" (44).

Nhận thức của Phan Bội Châu về Nhật Bản cũng rất hữu hảo. Đối với ông, các nhà nhà thổ mà Nhật mở tại Hà Nội, Đà Nẵng, Sài Gòn... không đơn thuần là nơi chơi bời mà là nơi thu nhận tin tức về tình thế các nước. Do đó, ông đã phê phán gay gắt thực dân Pháp cấm người Việt Nam lai vãng tới các nơi đó (45). Hơn nữa, ông còn kể cho

đồng bào việc mình được đón tiếp niềm nở tại nhiều nơi trên đất Nhật Bản và sự ủng hộ của họ rồi khuyên đồng bào tham gia Phong trào Đông Du (46). Ngoài ra còn đánh giá cao tính cách và chăm lo chính sự của thiên hoàng Nhật Bản đem so sánh với vua nước mình đang rơi vào xa xỉ và khoái lạc, đồng thời đề cao công lao của các kỹ nữ Nhật đã thu nhập tin tức quan trọng của quân giặc trong chiến tranh Nga - Nhật (47).

Trường hợp Phan Bội Châu cho thấy bóng dáng người theo chủ nghĩa dân tộc tự vị. Trong các sách "Lưu Cầu huyết lệ tân thư" và "Kể chuyện năm châu" được ông viết vào các năm 1903-1904 và 1905 có cho thấy lòng thương xót vì việc Lưu Cầu và Hàn Quốc mất nước nhưng sau Phong trào Đông Du, khi nói chuyện với các chính khách Nhật thì thấy tránh nhắc tới việc của hai nước này. Đặc biệt là khi bàn luận với Ôkuma Shigenobu về vấn đề Lưu Cầu thì Phan Bội Châu còn nhắc chú ý tới khả năng người Pháp gây hấn và tham dự (48).

Khuynh hướng thân Nhật và việc tiếp cận với Nhật Bản theo cách của người theo chủ nghĩa dân tộc tự vị của Phan Bội Châu chính là hướng liên kết "đồng chủng" vì lợi ích của nước mình. Ngược lại, Phan Chu Trinh (1872-1926) nhà cải cách tư tưởng cùng thời tuy có công nhận sự văn minh tiến bộ của Nhật Bản nhưng lại cảnh báo rằng không thể bỏ qua tính nguy hiểm của chính sách đế quốc chủ nghĩa (49). Nhà ngôn luận Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) cũng không quên khuyên các đồng liêu của mình phải chú ý tới việc Nhật Bản cường chiếm Đài Loan và Hàn Quốc (50). Một nhà trí thức Hàn Quốc sau khi đọc *Việt Nam Vong Quốc Sử* cũng viện lí do này mà phê phán yếu điểm của thuyết đại đoàn kết châu Á mà Phan Bội Châu đang tính (51).

Nhưng trên thực tế, khác với thuyết chống Nhật của họ, Phan Bội Châu vẫn đi theo hướng tăng cường đoàn kết với Nhật, lại giao lưu với cả các nhân vật theo chủ nghĩa bành trướng như Kashiwabara Buntarô, Fukushima Yasumasa (1852-1919), Kodama Gentarô (1852-1906) (52).

Chủ nghĩa dân tộc tự vị và ý thức đoàn kết châu Á của Việt Nam vốn bắt đầu từ việc chống Pháp xâm lược nhưng tình hình chính trị lúc đó đã có ít nhiều biến đổi mà hiện tượng nổi bật nhất là sự xuất hiện của chủ nghĩa thực dân. Trước hết ta hãy xét trường hợp Phan Bội Châu. Trong các tác phẩm của Phan Bội Châu viết vào thời kì Đông Du ta có thể thấy ông sùng bái một cách cá nhân các nhân vật ủng hộ tích cực chính sách bành trướng sang Hàn Quốc của chính phủ Nhật Bản như Yoshida Shôin (1830-1901), Saigô Takamori (1827-1877), Fukuzawa Yukichi (1835-1901) (53). Thậm chí ông còn nói nhà yêu nước như Yoshida Shôin cần phải xuất hiện trong lịch sử Việt Nam (54).

Trường hợp Đông Kinh Nghĩa Thục, một trường được xây dựng vào tháng 3 năm 1907 tại Hà Nội cũng vậy. Trong bài “Thỉnh khán Cao Ly vong quốc chi thảm trạng” được đăng trong *Văn Minh Tân Học Sách*, một sách giáo khoa tiêu biểu của nhà trường có giải thích tình hình dẫn tới việc mất nước của Hàn Quốc và khuyên các học sinh rằng việc nhờ cậy nước ngoài che chở chính là điểm báo vong quốc nên tránh gương Hàn Quốc và phải noi theo gương Nhật Bản (55). Nguyễn Quyền (1869-1941), nhà lãnh đạo của Đông Kinh Nghĩa Thục cũng chủ trương qua nhiều buổi giảng rằng để cứu người Việt Nam đang rơi vào cảnh nô lệ thì tất cả mọi người thuộc mọi giai tầng phải chung sức theo gương Nhật Bản đang trở nên ngang hàng với các

nước mạnh của phương Tây (56). Nhận thức đó được phản ánh cụ thể hơn tại lần thuyết giảng ngày 27 tháng 4 năm 1907 mà một trong những thính giả là Nguyễn Văn Vĩnh kể lại là đã “tán dương hết lời” Itô Hirobumi vốn là một Thống giám tại Hàn Quốc (57).

Khuynh hướng thân Nhật được thấy ở các nhà cải cách Việt Nam theo gương Nhật. Hành động đầu tiên của Phan Bội Châu theo ý này được bắt đầu từ việc nhấn mạnh sự thực lịch sử từ triều Lê và triều Nguyễn đối với Champa, Lào, Campuchia (58). Sau đó, chứng kiến cảnh Ấn Độ, Hàn Quốc, Miến Điện rơi vào cảnh lệ thuộc, Phan Bội Châu đã viết trong *Việt Nam Quốc Sử Khảo* theo lí luận “cường quyền” và “quốc quyền” của Katô Hiroyuki và Lương Khải Siêu mà chủ trương rằng để bảo vệ dân quyền của người Việt Nam thì cần phải nâng cao quốc quyền (59). Hoàng Trọng Mậu (1847-1916) phê thêm vào luận điểm này của Phan Bội Châu và đã cảm thán “Đường đường như nước An Nam lại chịu đồng hàng với Miến Điện, Ấn Độ. Thật đáng buồn”, nhưng khi viết về việc chinh phạt Champa thì lại viết “Ta cũng đã biết diệt nước, biết bảo hộ, biết diệt chủng, biết thực dân nước khác” (60).

Chủ nghĩa dân tộc tự vị đó còn được bộc lộ qua triển vọng về chính sách thực dân một cách cụ thể. Đông Kinh Nghĩa Thục khuyên đồng bào nghiên cứu “thực dân học” của người châu Âu vốn có tính mạo hiểm (61). Phan Bội Châu, người luôn mơ ước về một nước Việt Nam mới thì khuyên di dân và cho rằng để tăng cường quốc quyền thì các quân nhân tương lai phải coi việc mở mang lãnh thổ mới là nhiệm vụ quan trọng (62). Vậy thì nước nào sẽ là đối tượng mở rộng lãnh thổ? Về việc này, quan

niệm của Phan Bội Châu về lãnh thổ Việt Nam cũng là điều đáng phân tích.

Trong các bài viết của Phan Bội Châu thời kì 1905-1906, phần giới thiệu diện tích nước Việt Nam được thấy ở vài nơi, 263.000 dặm vuông Anh được đề cập nhiều lần nhất (63). Nhà nghiên cứu sử học Trương Bửu Lâm giải thích rằng Phan Bội Châu đã nói quá diện tích Việt Nam trên thực tế chỉ khoảng 127.243 dặm vuông Anh (64). Nhưng phải chăng việc Phan Bội Châu nói quá như vậy chỉ để chứng tỏ lãnh thổ Việt Nam rộng hơn nước khác ? Hay trong cách tính lãnh thổ của Phan Bội Châu có bao hàm ý đồ gì khác?

Nếu ta tính đến diện tích của Lào là 89.460 dặm vuông Anh và của Campuchia là 69.628 dặm vuông Anh (65) thì có thể thấy có khả năng khi phỏng đoán diện tích lãnh thổ, Phan Bội Châu đã tính cả lãnh thổ hai nước này. Trên thực tế, trong *Việt Nam Quốc Sử Khảo* khi nhắc tới các vùng lãnh thổ bị nước ngoài lấn chiếm, ông có đưa dẫn chứng về vùng Vân Nam và Quảng Đông nhưng không thấy đề cập gì đến Lào và Campuchia. Ngược lại, khi giải thích về việc Pháp phân chia quốc thổ có thấy nói đến Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Nam Kỳ và cả Lào và Campuchia nữa (66). Có nhiều khả năng, Phan Bội Châu đã công nhận Vân Nam và Quảng Đông đã mất từ lâu và hiện tại thuộc về lãnh thổ Trung Quốc nhưng Lào và Campuchia thì vẫn thuộc lãnh thổ Việt Nam như các khu vực Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

Quốc kì mà Việt Nam Quang Phục Hội làm ra vào mùa hè năm 1912 cũng đáng để nghiên cứu. Lá cờ này có vẽ năm ngôi sao đỏ trên nền vàng, màu vàng tượng trưng cho nhân chủng Việt Nam, màu đỏ tượng trưng cho tình trạng Việt Nam đang bị thực dân xâm chiếm. Quân kì của Việt

Nam Quang Phục Hội cũng có vẽ năm ngôi sao trắng trên nền cờ đỏ. Theo Phan Bội Châu thì năm ngôi sao biểu thị cho năm phần của tổ quốc (67). Về việc này, Georges Boudarel nói khó mà có thể nhìn nhận rằng Việt Nam gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ lại gồm có năm bộ phận (68). Nhưng nếu ta liên hệ với việc sau cách mạng Tân Hợi, nước cộng hòa Trung Quốc được điều hành bởi Viên Thế Khải đã đề cao tư tưởng đại trung hoa dân quốc nhờ liên hợp năm dân tộc (69) thì có thể có ích cho việc hiểu lá cờ năm sao của Việt Nam Quang Phục Hội. Năm sao có dụng ý gì về phạm vi đất nước?

Được thu nhận nền học vấn mới, các nhà trí thức Việt Nam thời kì quá độ đã thông qua "tân thư" nhập về từ Trung Quốc hay Nhật Bản, lại nhờ có kinh nghiệm của Phong trào Đông Du và cuộc sống lưu vong tại Trung Quốc sau Cách mạng Tân Hợi nên họ đã có thể thực nghiệm một cách cụ thể thế giới Đông Á. Trong quá trình đó, việc đoàn kết với các nước lân cận vì nền độc lập của nước mình là sự lựa chọn có tính chiến thuật quan trọng có thể khắc phục được hạn chế của phong trào giành độc lập ở mỗi nước riêng lẻ. Nhưng cũng giống như giới trí thức các nước lân cận, dưới lá cờ đại đoàn kết châu Á, các nhà trí thức Việt Nam cũng luôn cố gắng giành lợi ích riêng cho nước mình. Mối liên kết này có mục tiêu đầu tiên là chủ nghĩa dân tộc tự vị mà chủ nghĩa dân tộc tự vị lại luôn mang trong mình nó tính nguy hiểm lúc nào cũng có thể biến thành chủ nghĩa dân tộc mang tính công kích.

Hiện là lúc cần suy nghĩ một cách nghiêm túc về việc chúng ta, những người đang sống vào đầu thế kỉ 21 có suy nghĩ và hành động khác bao nhiêu so với thái độ của các nhà trí thức Đông Á vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20.

CHÚ THÍCH

- (1). Nguyễn Thuật, *Vãng Tân nhật kí*, Trần Kinh Hòa biên tập, Hongkong: Zhongwen daxue, 1980, tr. 59; *Ajia rekishi jiten*, Tôkyô: Heibonsha, 1959-1962, vol. 5, tr. 394.
- (2). Phan Bội Châu, *Phan Bội Châu niên biểu* [viết tắt là NB], Hà Nội: Nxb. Văn Sử Địa, 1957, tr. 51; Archives du ministère des Affaires étrangères [viết tắt là AMAE], Nouvelle Série [viết tắt là NS] Indochine, vol. 3, f 28-29.
- (3). NB, tr. 58.
- (4). Như trên.
- (5). Yu Insun, *Saero sseun beteunam-ui yeoksa* [Lịch sử Việt Nam viết lại], Seoul: Isan, 2002, tr. 320.
- (6). AMAE, NS Indochine, vol. 3, f 162; Archives d'Outre-Mer [viết tắt là AOM], Fonds du Gouvernement Général de l'Indochine [viết tắt là GGI], Série 7F 34, Carton 65514, *Agitation anti-française dans les pays annamites*, tome I, f 25.
- (7). NB, tr. 51-52.
- (8). NB, tr. 63-64.
- (9). NB, tr. 67.
- (10). NB, tr. 63; Georges Boudarel, "L'extrême-gauche asiatique et le mouvement national vietnamien (1905-1925)", in Pierre Brocheux, éd., *Histoire de l'Asie du Sud-Est : révoltes, réformes, révolution*, Paris : Presses Universitaires de Lille, 1981, tr. 168.
- (11). *Hồ sơ bộ ngoại vụ Nhật Bản* [lưu trữ tại thư viện quốc hội Hàn Quốc], MT 1.3.1.4 (Reel 577), f 502; NB, tr. 118; Jo So-ang, *Yubang jip* (1933), Seoul: Asea munhwasa, 1992, iii-iv; M. B. Jansen, *The Japanese and Sun Yat-sen*, Harvard Univ. Press, 1954, p. 124; M.-C. Bergère, *Sun Yat-sen*, Paris: Fayard, 1994, tr. 166-167.
- (12). AOM, GGI, Série 7F 34, Carton 65514, f 25; NB, tr. 59, 64-65.
- (13). NB, tr. 119.
- (14). Dae-Yeong Youn, *Les idées et les mouvements réformistes en Corée et au Việt Nam, 1897-1911 : la tradition, le nouveau savoir à travers les nouveaux écrits, et leurs interactions*, Thèse de l'Université Paris 7, 2007, tr. 308-310.
- (15). Như trên, tr. 307-308.
- (16). Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 341.
- (17). Youn, sdd, tr. 308.
- (18). Archives des Mission Etrangères de Paris [viết tắt AMEP], vol. 711C, f 67.
- (19). NB, tr. 68, 137-140, 161.
- (20). NB, tr. 143-144, 150-151.
- (21). NB, tr. 143.
- (22). Youn, sdd, pp. 526-529.
- (23). NB, tr. 118.
- (24). AMAE, NS Indochine, vol. 13, f 450.
- (25). NB, tr. 153-154.
- (26). AMAE, NS Indochine, vol. 13, f 62.
- (27). AMAE, NS Indochine, vol. 14, f 26; Henri Tirard, "Le Réveil de l'Asie", *Courrier d'Haphong* (17 janvier 1914).
- (28). Phan Bội Châu, *Thiên hồ, đế hồ*, trong Chương Thân biên tập, *Phan Bội Châu toàn tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, vol. 3, tr. 504.
- (29). Liang Qichao, "Lun side" [Luận tứ đức], *Yinbingshi quanji* [Lương Khải Siêu toàn tập], Beijing: Zhonghua shuju, 1916, vol. 3, 19b.
- (30). NB, tr. 58; AMAE, NS Chine, vol. 124, f 56.
- (31). Youn, sdd, tr. 538-542.
- (32). AMAE, NS Chine, vol. 204, f 193.

- (33). *Annales de la Société des Missions étrangères*, n 3 (Septembre - Octobre 1911), tr. 226-228.
- (34). AMAE, NS Chine, vol. 204, f 193-194.
- (35). AMAE, NS Indochine, vol. 23, f 264.
- (36). AMAE, NS Indochine, vol. 17, f 146.
- (37). *NB*, tr. 108.
- (38). Youn, sdd, tr. 549-553.
- (39). Như trên, tr. 577-578.
- (40). Nguyễn Thế Anh, *Monarchie et fait colonial au Việt-Nam (1875-1923)*, Paris: L'Harmattan, 1992, tr. 206-207.
- (41). Như trên, tr. 211-212.
- (42). AOM, GGI, Série 7F 34, Carton 65514, f 2.
- (43). Youn, sdd, tr. 556-558.
- (44). AMEP, vol. 710B, f 237.
- (45). Phan Bội Châu, *Việt Nam Vong Quốc Sử*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 148.
- (46). AMAE, NS Indochine, vol.2, f 187; Phan Bội Châu, "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn," trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 34-35.
- (47). Phan Bội Châu, *Hải Ngoại Huyết Thư*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 197-198, 213.
- (48). Youn, sdd, tr. 560-561.
- (49). Tran My-Van, "Japan through Vietnamese Eyes (1905-1945)," *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 30-1 (March, 1999), tr. 132.
- (50). AOM, GGI, dossier 21518, f 6.
- (51). Uhyeongsæng, "Dok wollamsa yugam" [Cảm tưởng sau khi đọc *Việt Nam Vong Quốc Sử*], *Daeham maeil sinbo*, ngày 9, 11 tháng 9 năm 1909.
- (52). AOM, GGI, Série 7F 34, Carton 65514, f 14-15, 28; *NB*, tr. 71, 96.
- (53). Phan Bội Châu, "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn," trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 35-36, 40; Phan Bội Châu, *Tân Việt Nam*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 275; Phan Bội Châu, "Chân tướng quân," trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 3, tr. 215.
- (54). Phan Bội Châu, "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn," tr. 35-36.
- (55). *Văn Minh Tân Học Sách*, Thư viện Hán Nôm, A. 566, 45b-53b.
- (56). AOM, GGI, Série 7F 34, Carton 65514, f72.
- (57). AOM, GGI, dossier 21518, f 4-5.
- (58). Phan Bội Châu, Ju Si-gyeong dịch, *Việt Nam Vong Quốc Sử*, tr. 17.
- (59). Phan Bội Châu, *Việt Nam Quốc Sử Khảo*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 386-387.
- (60). Như trên, tr. 387, 449.
- (61). *Văn Minh Tân Học Sách*, Thư viện Hán Nôm, A. 567, 5a.
- (62). Phan Bội Châu, *Tân Việt Nam*, trong Trương Buu Lam, *Colonialism Experienced, Vietnamese Writings on Colonialism, 1900-1931*, Ann Arbor: University of Michigan Press, 2000, tr. 114.
- (63). Youn, sdd, tr. 583-584.
- (64). Trương Buu Lam, sdd, tr. 124 chú thích 3.
- (65). Centre d'histoire et civilisations de la péninsule indochinoise, *Introduction à la connaissance de la péninsule indochinoise*, Paris : Imprimerie C.I.E., 1983, tr. 41, 65.
- (66). Georges Boudarel, *Mémoires de Phan Bội Châu*, *Revue France-Asie*, 3e/4e trim., nos 194-195 (1968), tr. 133 chú thích 139; Phan Bội Châu, *Việt Nam Quốc Sử Khảo*, trong *Phan Bội Châu toàn tập*, vol. 2, tr. 324-485.
- (67). *NB*, tr. 146-147.
- (68). Boudarel, *Mémoires de Phan Bội Châu*, tr. 140 chú thích 145.
- (69). AMAE, NS Chine, vol. 37, f 43.

PHỐ LỎ - KHU ĐỊNH CƯ ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI TÀU Ở THỪA THIÊN

ĐÀO DUY ANH
BẰNG TRÌNH (Dịch)*

Bài viết bằng tiếng Pháp của cố học giả Đào Duy Anh đăng trên Tạp chí Những người bạn của Huế năm 1943. Tác giả đã tiến hành khảo chứng trên cơ sở điền dã thực địa và nghiên cứu tư liệu lịch sử về cuộc sống người Hoa tại một làng ở miền Trung. Bài viết đã cung cấp nhiều vấn đề về lịch sử và văn hóa đương thời. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Dẫn nhập

Cách về phía hạ lưu của Huế vài km, bên tả ngạn sông Hương có một làng người Minh Hương - như bản thân cái tên làng đã chỉ ra - có nguồn gốc từ việc bén rễ trên mảnh đất Annam (1) của cuộc di dân người Tàu. Người ta đã biết được câu chuyện của việc lập làng và phát triển của làng người Minh Hương ở Faifoo (2): nghiên cứu này sẽ lưu ý tới một trường hợp khác dùng để hiệu chỉnh qua so sánh hữu ích.

Trước tiên chúng ta cố gắng tìm xem liệu có phải việc nghiên cứu văn khắc có cho phép ta một vài chỉ dẫn về nguồn gốc ngôi làng này không. Nhưng về chuyện này, chúng ta không may mắn, bởi vì chỉ những ghi chép trong chiếc bia duy nhất của đình Minh Hương, tức Thiên hậu cung, lại chỉ cho chúng ta biết về những lúc mới bắt đầu khởi lập của ngôi đình này. Theo lời những người cao tuổi, xưa kia có một ghi chép được viết ngay trên tường, đằng sau

tám bia nhỏ của các Tiên-hiền, và chắc chắn lưu giữ ký ức về những người thành lập làng. Ghi chép này là một sự may mắn cho các nhà nghiên cứu chúng ta, nhưng lòng hăng hái không đúng lúc của một lý trưởng có lẽ là nguyên nhân của sự phá hoại. Truyện kể rằng trong phong trào Duy Tân và kháng thuế năm 1908 ở Quảng Nam và sau đó lan rộng ở Thừa Thiên cũng như trong các tỉnh khác của Trung Kỳ, một thầy đồ trong làng bị nghi ngờ là thành viên của phong trào này và lý trưởng bị triệu lên huyện để trình báo xem liệu trong làng mình có hay không các hội nhóm chống đối. Soát lại mọi chuyện, ông ta sợ rằng ghi chép đáng ngờ, vốn nhằm ca ngợi sự đoàn kết của những vị tổ tiên đầu tiên nhờ nhất trí đã góp phần tạo nên gia sản, rất có thể gây nên sự lo sợ của dân làng, nên ông ta dùng quyền lực để cạo sạch các chữ được chạm nổi trên tường.

Ngược lại, tôi đã có may mắn thâm nhập vào các tài liệu của làng, vốn không dễ được

*Th.S. Viện Văn học

phổ biến. Thật không may là những tài liệu ấy lại không đầy đủ, phần cổ nhất đã bị hủy hoại vì loạn lạc khi hạm đội của Đô đốc Courbet chiếm Thuận An năm 1883. Chỉ có thể xác định ngày tháng thành lập làng căn cứ vào các tài liệu sau này và các cuốn gia phả của những dòng họ cổ nhất làng.

Thành lập và phát triển làng

Lần giở các tài liệu của làng cho phép chúng tôi phát hiện ra việc chép lại một lá đơn đề năm thứ bảy của thời Bảo Thái nhà Lê (1726), có những đoạn sau: "Đức Thượng vương, khi đã định đô ở Kim Long, ban dụ cho tổ tiên ta một mảnh đất nằm gần làng Thanh Hà và lấn sang địa phận của làng Địa Linh, để lập một khu thương phố". Chỉ dẫn khá chính xác này cho phép ta biết rằng khu phố ấy, tiền thân của làng Minh Hương, đã được lập và được cho phép sau năm 1636, thời điểm chúa Nguyễn Phúc Lan thiên đô từ Phúc Yên (huyện Quảng Điền) tới Kim Long (huyện Hương Trà), cách khoảng 2km, ở thượng lưu của kinh thành hiện tại. Nhưng trước đó, liệu có ở đó một khu định cư của người Tàu mà chưa được chuẩn y hay không? Hay nói cách khác, khu phố còn nghi ngờ - thành lập đồng thời của một nhóm thương nhân - phải chăng đã tồn tại trước khi có sự cho phép chính thức sau năm 1636 một chút? (3).

Việc kiểm tra các cuốn gia phả cổ nhất của làng sẽ mang tới cho ta những chỉ dẫn quý báu.

Theo cuốn gia phả của họ Trần, một trong hai họ ngụ cư cổ nhất của làng cùng với họ Lý (chúng tôi không thể tìm thấy những giấy tờ của dòng họ này, vốn suy vi và không một cháu con nào còn lại trong làng), thì tổ đầu là Trần Dương Thuận có gốc ở huyện Long Khê, phủ Chương Châu,

huyện Phúc Kiến chạy khỏi quê khi nhà Minh sụp đổ để tránh phải thờ chủ mới của Trung Quốc, và tới định cư ở An nam làm nghề buôn bán, vẫn giữ y phục nhà Minh. Ông ta thọ 79 tuổi chết năm thứ 27 triều Khang Hy (1688), ngày 12 tháng 4 âm lịch, vào giờ tuất (4). Mặc dù không ghi chép chính xác vị trí nơi ở của ông ta, nhưng việc Trần Dương Thuận được mai táng ở An Cựu (dưới chân núi Ngự bình) khiến chúng tôi tin rằng ông ta ở trong vùng quanh Huế, nghĩa là có thể trên, và chắc chắn ở ngay vị trí làng Minh Hương, bởi vì nếu là ở nơi khác, có lẽ người ta sẽ không thể quên ghi vào trong gia phả. Con trưởng của ông ta với người vợ cả được sinh ra ở Trung Quốc vào năm đầu tiên của Thuận Trị (1644) và vẫn ở lại nước để chăm sóc mẹ mình vì bà này không đi theo chồng. Hơn mười năm sau, khi người con trai này tới gặp Dương Thuận ở Trung Kỳ thì ông ta thấy con mình trong trang phục nhà Thanh, tức là bắt buộc phải là năm đầu tiên triều Khang Hy. Do vậy, ông ta phải ra đi vài năm sau khi đứa con sinh ra năm 1644. Nếu ông ta không phải là những người ngụ cư đầu tiên, thì những người tới trước ông ta cũng không thể tới trước quá lâu. Dù sao thì trước 1636 không nhất thiết phải có người Tàu định cư ở Thanh Hà. Hạt nhân đầu tiên của sự định cư người Tàu này do vậy được tạo nên từ một nhóm các dòng họ tới từ vài năm trước hay cùng một lúc với tổ họ Trần, khi chúa Nguyễn thiên đô tới Kim Long.

Chuyến di cư của họ diễn ra trước khi tướng Dương Ngạn Dịch với hơn 3000 người tới xin chúa Nguyễn cho định cư vào năm 1679. Họ có một vài người và chọn định cư ở làng Thanh Hà và Địa Linh nơi hạ lưu sông Hương, cách kinh thành đương thời khoảng 5km. Vị trí được chọn phải là

một cảng sông quan trọng của vùng Thuận Hóa. Họ được chúa Nguyễn Phúc Lan cho phép mua các mảnh đất tư trong làng để xây các cửa hàng quay mặt ra sông, ven con đường làng hiện tại đi từ Bảo Vinh tới phà Thanh Phước. Vào năm thứ 6 triều Thái Đức, 1658, việc buôn bán này có thể được coi như chính thức thừa nhận nhờ vào việc đăng ký trong sổ điền bạ, và cái tên Thanh Hà phố đã bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ này. Dù sao chúng ta cũng biết rằng trước 1700, năm Chính Hòa thứ 21, khu định cư người Tàu đã tạo nên một khu phố có được sự tự trị nhất định và có tên riêng của mình: khu phố Thanh Hà (Thanh Hà phố) hay khu phố Thanh Hà được tạo nên bởi những thân dân nước ngoài của triều Đại Minh (Đại Minh khách thuộc Thanh Hà phố), mặc dù về mặt địa dư thì nó vẫn thuộc làng Thanh Hà (và tất nhiên cả làng Địa Linh (5)). Vào thời kỳ các khu người Tàu nhận cái tên Thanh Hà phố, nghĩa là nhận được theo tư cách một thực thể công dân, những Hoa kiều nghĩ tới việc mang tới cho cộng đồng một cơ sở tôn giáo bằng cách lập ra ở phía cực Nam của khu phố ngôi đền Thiên hậu cung dành để thờ vị tiên nữ nổi tiếng của vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc, được coi như người bảo trợ cho các thủy thủ và họ mang theo tín ngưỡng ấy trong quá trình lưu lạc của mình (6). Nhưng giữa khi đó, khu vực của họ mở rộng. Dân Hoa kiều tăng lên sau đó do sinh đẻ cũng như do việc di dân mới. Dân cư dần dần phải mở rộng trên dải đất bồi mà dòng sông đã bắt đầu lắng lại ở ngay trước mặt khu phố và họ tìm cách gia cố và mở rộng khu vực đó. Việc nhận quyền sở hữu, với danh nghĩa tài sản tư hữu của Hoa kiều đối với các mảnh đất mới này đã được xác nhận vào năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) do việc đăng ký của họ vào điền bạ. Theo đó, các mảnh đất mà người Tàu ở sẽ bao gồm một

phần 7 mẫu, 5 sào, 8 thước, 2 tấc, trong đó có 6 mẫu, 3 sào, 3 thước trên làng Thành Hà và phần còn lại của làng Địa Linh, điều đó thể hiện khu vực ban đầu đang lớn dần lên từ một dải phù sa. Tiếp đó, khu vực còn đang phát triển từ một suất 4 mẫu, 1 sào, 3 thước, được mua ở làng Địa Linh cho việc mở rộng khu vực buôn bán theo hướng ra phía Huế. Những mảnh đất cuối cùng này, vào năm thứ 10 triều Thái Đức nhà Tây Sơn là đối tượng của sự tranh chấp do làng Địa Linh đưa ra, sự tranh chấp có lẽ bắt nguồn từ việc hướng của ngôi đền (chùa Ông) của làng Địa Linh ra dòng sông bị che khuất do việc mở rộng lãnh thổ của khu định cư người Tàu. Chính quyền, một phần vì sức nặng của số thuế ở các thương nhân Hoa kiều, phần khác căn cứ vào các lợi ích tín ngưỡng của dân làng Địa Linh, nên đã dàn xếp theo cách ôn hòa khi trao trả cho làng quyền sở hữu các mảnh đất ấy với điều kiện làng này cho Hoa kiều thuê lại với giá đương thời.

Mảnh đất có ngôi đền được lập sau đó, vào khoảng năm Cảnh Hưng thứ 7 (1746) vốn được mở rộng từ một mảnh đất được mua lại của làng Thành Hà (7).

Vào thời chúa Nguyễn, Thành Hà phố được coi về mặt hành chính là một phần phụ thuộc của Hội An phố của Quảng Nam. Dưới thời Tây Sơn (1775-1802), nó được tách ra để lập ra một đơn vị riêng với việc đổi tên từ Minh Hương Thanh Hà phố thành Minh Hương xã Thanh Hà phố, do sự giống nhau với Minh Hương Hội An phố hay Minh Hương xã Hội An phố vốn chỉ khu định cư người Hoa kiều ở Faifoo.

Nhưng về mặt địa dư mà nói, khu phố luôn luôn gắn với xã Thanh Hà: Chỉ từ năm thứ 12 của triều Gia Long nhà Nguyễn (1813) thì khu phố ấy mới lớn lên ở mức một làng đích thực dưới cái tên Minh Hương

TERRITORIAL DE MINH-HUONG

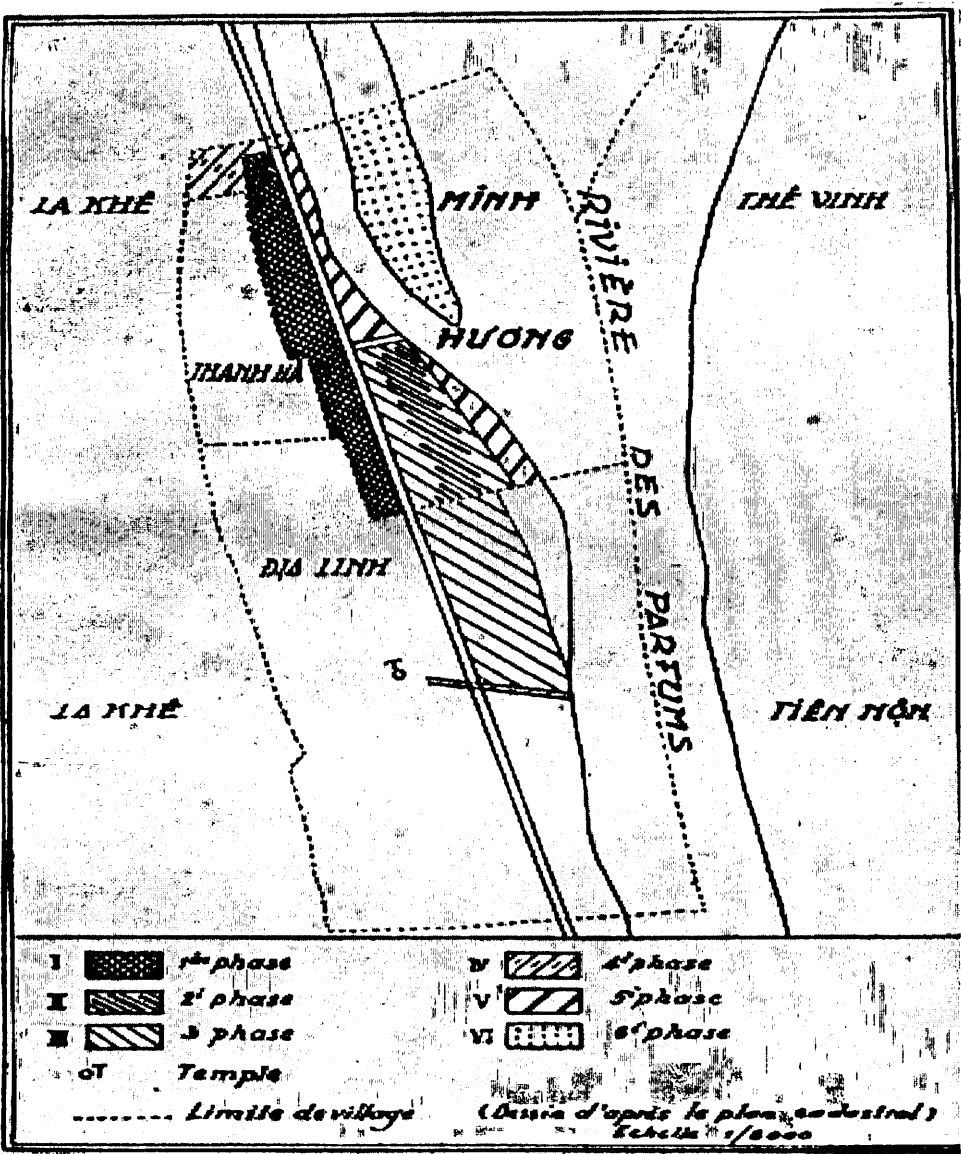


Planche XXII. — Les différentes phases du développement territorial du village de Minh-Huong.

Các giai đoạn phát triển vùng đất khác nhau của làng Minh Hương

xã. Các rặng cây được trồng để ngăn cách khu vực của phố. Theo từng phần được dựng lên năm 1811 cho ngôi làng tương lai thị khu vực của nó bao gồm hai suất có diện tích tổng cộng là 6 mẫu 9 sào 3 tấc và

một suất dành riêng cho đền thờ có diện tích là 1 mẫu 2 sào 5 tấc, chưa tính không gian của con đường cũ (7 sào 7 tấc) và con đường mới (3 sào, 6 thước, 6 tấc). Phân dôi nhỏ mà suất này so với sổ trước bạ năm

1669 có lẽ là kết quả của những bồi tụ mới trong suốt 130 năm gần đây và bị các địa chủ dọc bờ sông chiếm hữu một cách cá nhân. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), cái tên Minh Hương (hương thơm của triều Minh) được thay đổi về nghĩa (làng những thân dân nhà Minh). Hai năm sau, làng được cho phép sở hữu dải đất 1 mẫu, 2 sào, 7 thước, 5 tấc xuất xứ từ một miếng đất bồi diễn ra phía trước con đường mới.

Khu phố Thanh Hà có tên nôm là Phố Lở (khu phố bị lở) do bờ sông hơi lõm tại vị trí này là do nhiều lần vụ sụt lở, hiện tượng đã xác định chính sự lựa chọn vị trí này cho việc thiết lập một cảng sông ở hạ lưu con sông. Nhưng sự di chuyển của dòng chảy con sông xảy ra từ giữa thế kỷ XVII, có lẽ là sau một lần ngập lụt lớn, đã gây ra sự bồi đắp liên tục thấy rõ ngày một cao hơn. Vào khoảng thời Gia Long, việc bồi cát ở đoạn này của con sông tăng mạnh do việc đào sâu của dòng kênh lưu thông từ Kinh thành Huế và việc nắn thẳng lại con kênh Ngự hà vượt qua đoạn này và làm nổi lên trước mặt ngôi làng một đảo nhỏ lớn dần lên và nay chiếm một diện tích 9 mẫu, 7 sào. Bắt đầu ở giữa và kết thúc xa hơn về phía trước Triều Sơn, đảo này bị chia cắt với bờ lõm của sông bởi một "con lạch dao động từ 5 tới 20m chiều rộng" (8). Việc chiếm quyền sở hữu một phần của hòn đảo nhỏ này vốn nằm trước mặt làng Minh Hương chỉ xảy ra dưới thời Tự Đức vì lợi ích của làng với danh nghĩa của chung (9).

Từ tất cả những chi tiết trên ta thấy rằng tiến trình phát triển lãnh thổ của làng Minh Hương đã trải qua sáu chặng:

Trước tiên là qua mua bán lập ra hạt nhân đầu tiên của khu định cư trên dải đất đằng sau con đường hiện tại, vốn

thuộc về làng Thanh Hà (10) và Địa Linh (11); tiếp theo là lập quyền sở hữu cho dải đất bồi phía trước con đường này (12). Thứ ba là mua từ làng Địa Linh một mảnh đất, mảnh này sau đó lại nhập trở lại vào làng kia dưới thời Tây Sơn (13). Bước thứ tư là mua của làng Thanh Hà một mảnh đất cho việc mở rộng nó để thành mảnh đất dành cho việc xây dựng đền thờ (14); bước thứ năm là dưới thời Minh Mệnh sở hữu một dải đất bồi mới (15). Chặng cuối cùng là việc phát triển gần đây trên một phần của hòn đảo nhỏ nằm phía trước làng (16). Trong hai chặng đầu tiên của sự phát triển của làng, khu định cư chỉ mang cái tên Thanh Hà phố. Chỉ từ chặng thứ tư mới xuất hiện những cái tên Minh Hương và Minh Hương xã đi trước những chữ Thanh Hà phố, rồi tên gọi rất ngắn Minh Hương xã, vào năm 1813 khu phố buôn bán trở thành một làng đích thực. Trong chặng thứ năm, bằng việc mở rộng trên dải đất bồi mới nhất, làng đổi tên Minh Hương với nghĩa "hương thơm của người Minh" thành "quê hương người Minh".

Buôn bán

Tại sao những người Hoa kiều đã chọn Thanh Hà làm nơi định cư? Chúng ta đã thấy là ở vị trí này, Hương Giang có một cảng nước sâu. Rất nhiều thuyền mành từ phía Bắc và Nam tới qua Cửa Eo (xưa là qua cửa Thuận An) đều có thể neo đậu ở đây. Những người Trung Quốc đầu tiên tới đây có lẽ muốn định cư ở đó cho gần một kinh thành mới lập và chắc chắn nghĩ rằng cảng có thể dùng để làm nơi trú ngụ cho những tàu bè lớn của Trung Quốc mà họ hy vọng sẽ thu hút tới đây - cho tới nay, cảng duy nhất của Trung Kỳ mà tàu thuyền ngoại quốc thường xuyên lui tới, đặc biệt các tàu Trung Quốc, là Faifoo - để thực hiện các hoạt động thương mại với

nước quê hương của họ. Và lại họ không được phép định cư xa hơn về thượng lưu do luật lệ của đất nước khi ấy quy định không cho phép người nước ngoài lại quá gần kinh thành. Họ định cư ở đó trước hết, hoặc như những người bán lẻ, hoặc như những thợ thủ công, hoặc như những nhân lực đôi khi thực hiện một cách lũy tích nghề y và phong thủy. Từ đó họ phân tán đi trong nhiều địa phương khác của vùng Thuận Hóa cho tới Quảng Trị và Quảng Bình.

Trong thời gian đầu, Phố Lở chắc chắn được dùng làm trung tâm tái phân phối trong Thuận Hóa đối với các hàng hóa nước ngoài tới Faifoo và người Tàu tới mua ở đây trong mùa trao đổi (17). Vì thế lui tới cảng không chỉ là thuyền trong nước. Nhưng sau đó, các tàu buôn Trung Hoa tới đây giống như ở Faifoo khi gió mùa Đông Bắc và mang tới các sản phẩm từ Trung Hoa như chè, thuốc, vải lụa, giấy dó, đồ gốm sứ, đồ đồng, giấy thờ, giấy thường, nhựa hương, nến, hoa quả ngâm, sách chữ Nho (18)... và mang ngược trở lại vào đầu mùa gió Đông Nam những thứ như hồ tiêu (19), vốn là thứ hàng độc quyền của nhà nước thời các chúa Nguyễn.

Những ngôi nhà của người Trung Quốc đầu tiên chỉ là những nhà tranh đơn giản nằm đằng sau con đường hiện tại, đối diện dòng sông. Khi họ đã đạt được và cải tạo dải đất bồi đầu tiên, họ xây hàng nhà tranh thứ hai đối diện hàng thứ nhất quay lưng ra sông. Vào năm 1700, họ được phép xây các ngôi nhà bằng gạch như ở Hội An để tránh hỏa hoạn. Trong mùa hoạt động buôn bán, phần lớn các ngôi nhà này được cho thương nhân Trung Hoa thuê và họ ở đó trong khoảng giữa hai đợt gió mùa. Đó cũng là lúc gần Tết nên thuyền người Tàu tới nhiều nhất.

Quy chế đặc biệt

Chính quyền luôn cố gắng kiểm soát chặt chẽ việc ngoại thương nên phó thác cho người Tàu và người lai Trung Quốc vai trò trung gian đối với việc mua bán các sản phẩm độc quyền và mua các mặt hàng cần thiết cho nhu cầu của nhà nước và vua chúa. Các quan lại của Tàu vụ như cai tàu, tri tàu, cai bộ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thông ngôn... nói chung là được tuyển trong số những người lai Trung Quốc định cư ở Thanh Hà phố. Dưới thời Tây Sơn, trong khi các khu định cư mang tên Minh Hương xã Thanh Hà phố (vừa là làng, vừa là phố) thì cai bộ Tàu thường kiêm các chức vị hương trưởng để làm trung gian giữa làng và chính quyền cao hơn, và thông ngôn hay thông sứ kiêm chức phố trưởng để theo dõi việc buôn bán của khu phố.

Vì phần lớn các Hoa kiều và người lai Trung Quốc có học và khéo léo, biết nhiều nghề tinh xảo nên chính quyền thường có thói quen liên lạc với họ trong nhiều việc quan trọng, như việc trang trí lễ tiết, chuẩn bị các bữa tiệc, làm các buổi pháo hoa, viết thư pháp và câu đối, làm nến thờ, bóc vỏ quế. Về phía mình, các quan lại lớn thường cần tới tay nghề người Trung Quốc cho các bữa tiệc hay mua bán các mặt hàng nước ngoài. Tất cả những điều đó thể hiện một dạng lao dịch đặc biệt mà những người tỵ nạn phải hoàn thành đối với chính quyền đã tỏ ra hiếu khách đối với họ.

Nhưng ngược lại, người Tàu và người lai ở Thanh Hà phố cũng như những người ở Hội An phố đều ưa thích sự ưu đãi này. Họ được miễn trừ nghĩa vụ quân sự, thuế thân, thuế thuốc lá và dò ngang. (Tuy nhiên chính họ là người nhận lãnh canh cho phần lớn các chợ và dò ngang ở Thiên Hà). Với tư cách là người nước ngoài, họ chịu sự quản

lý trực tiếp về mặt luật pháp của Tổng trấn mà không hề qua các quan lại như tri huyện. Nhưng khu phố hay làng của họ có nghĩa vụ cống nạp vua hàng năm các đồ lễ nhân lễ tiết. Dưới thời Tây Sơn, làng Minh Hương ở Phố Lở hàng năm phải nộp vào ngân quỹ triều đình 6 nén bạc ròng như là một món quà tất nhiên nhân lễ Chánh đản (lễ năm mới), Đoan dương (ngày năm tháng năm), hay lễ Vạn thọ (ngày sinh vua) và Húy nhật (ngày kỵ của vua).

Vào một số thời kỳ, đặc biệt là dưới thời Tây Sơn, người ta đòi hỏi làng Minh Hương đóng góp bằng hiện vật thay cho các món quà bạc ròng: ngọc trai, vải, ngay cả đồ đồng, than củi để đúc súng đại bác và chuông.

Vào thời kỳ Gia Long, dân làng Minh Hương còn phụ thuộc vào nghĩa vụ quân sự và lao dịch đặc biệt, nhưng sau khi làng họ tách khỏi Thành Hà, họ đòi hỏi cũng được miễn lao dịch mua bán với lập luận rằng dân cư làng, bao gồm cả con cháu những người di cư đầu tiên, tức là những người lai, đã giảm đi rất nhiều do các biến loạn thời Tây Sơn. Tuy nhiên họ chấp nhận tiếp tục cung cấp những người thông ngôn và đảm bảo việc kiểm tra các con tàu người Tàu. Nhưng với tư cách những người mới bị đồng hóa, họ cần phải trả nhiều hơn so với người An Nam. Năm thứ nhất đời Minh Mệnh, quy chế mới về người lai bắt buộc họ một khoản đóng góp trị giá 2 đỉnh (tael) bạc đối với hạng người lớn và 1 đỉnh (tael) bạc đối với trẻ vị thành niên (chưa đến 18 tuổi), người già và tàn tật, các khóa sinh đỗ đạt được miễn. Kể từ năm thứ 10 đời vua Thành Thái, mọi sự phân biệt giữa người làng Minh Hương và các làng khác bị bãi bỏ, như vậy đã kết thúc việc đồng hóa người lai vào người bản địa.

Việc đồng hóa hoàn toàn cần tới hai thế kỷ để hoàn thành. Những người Tàu đầu tiên định cư trên đất nước phần lớn đều lấy người phụ nữ bản địa: đó là trường hợp Trần Dương Thuấn. Chuyện con lai trở nên phổ biến theo từng thế hệ, nhưng hậu duệ rất lâu sau vẫn bảo lưu nguồn gốc của mình, và cho tới thời Gia Long thì trước khi nơi định cư được nâng lên thành làng thực sự, họ vẫn còn sử dụng trong những đơn thỉnh cầu từ "quý quốc" khi nói về quốc gia bảo trợ họ (20). Người ta không biết là vào thời điểm nào họ đã bắt đầu theo phong tục An Nam. Theo các tài liệu lưu trữ về làng, chúng ta chỉ biết rằng vào thời chúa Nguyễn, tất cả người Tàu và người lai Tàu định cư lâu hay mới đều ghi đăng ký cùng danh nghĩa Thanh Hà phố. Chính dưới thời Tây Sơn, sau khi xuất hiện cái tên Minh Hương xã, người ta bắt đầu dành một vai trò đặc biệt cho người lai (Minh Hương) và một vai trò khác cho Hoa kiều đích thực có gia đình và nhà trong khu phố (Thanh Hà phố). Vào năm thứ 11 đời Gia Long (1812), một chỉ dụ chia khu người Tàu thuộc Minh Hương thành năm hội đoàn và bắt các thành viên buộc phải mang theo thẻ căn cước. Biện pháp này bị bãi bỏ năm 1814; nhưng năm 1816, Minh Hương, lúc này đã là một làng, yêu cầu các cư dân lai phải đăng ký với vai trò khác với vai trò của năm hội đoàn bao gồm tất cả những người di cư mới tới đã ở hoặc Minh Hương, hoặc Chợ Dinh, hoặc trong các làng khác, di từ đèo Hải Vân tới Bồ Chánh (tỉnh Quảng Bình). Những người lai Tàu do vậy cố gắng tự coi mình như những người bản địa đích thực.

Suy thoái

Trong *Những kỷ niệm về Huế* của Michel Đức Chaigneau, có một đoạn miêu tả về

Phố Lở (mà tác giả này gọi nhầm là Bao Vinh) vào thời Gia Long và đã chứng minh cho chúng ta thấy địa điểm này như một trung tâm thương mại của những người phát đạt nhất (21), ở cảng thường xuyên có các thuyền lớn của người Hoa, tàu của người Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Cảng này dùng làm nơi đăng ký cho hai chiếc tàu "Phụng phi" và "Long phi" của Gia Long do Vannier và Forant điều khiển, họ đã ở trong làng gần kề với đền Thiên hậu (22).

Theo nhật trình con tàu của ông, chuyến viễn du thứ hai tới Nam kỳ của con tàu *le Henri* trong năm 1819 và ba tháng đầu năm 1820, thuyền trưởng Rey kể rằng thuyền của ông ta neo đậu đối diện một ngôi làng "có sẵn đủ mọi thứ dự phòng" và không phải đâu khác ngoài Minh Hương (23). Phố Lở theo các chứng cứ trước đó tất phải là một trung tâm thương mại phát triển đương thời.

Tuy nhiên, nếu cho rằng một phần dân số của làng đã rời đi trong những cuộc biến loạn thời Tây Sơn, thì có thể kiểm chứng bằng cách so sánh con số dân chúng khi đó với số dân thời trước, và người ta có thể nhận ra rằng Phố Lở đã có một hoạt động lớn hơn vào khoảng cuối thời kỳ các chúa Nguyễn. Các tài liệu của làng cho chúng ta con số 792 nhân khẩu đăng ký vào năm Quang Trung thứ 2 (1789). Nhưng trong suốt thời Tây Sơn khi các thứ thuế đối với người Minh Hương quá nặng nề, một số lượng lớn dân chúng đã đi tìm lánh nơi khác hay trở thành tay chân hoặc lính cho phủ quan hay các đội lính để tránh thuế. Sáu năm sau, năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1795), chỉ còn khoảng 50 hay 60 người trong làng. Vào năm đời Gia Long thứ 16 (1818), có khoảng 60 nhân khẩu đăng ký,

trong đó hơn 20 là thuộc hạ trong các quan phủ.

Có lẽ là không thích hợp khi coi những con số này như là chính xác tuyệt đối, vì thói quen mà các làng có và còn giữ được về việc giấu một phần nhân khẩu đăng ký. Chúng ta cũng không thể đặt tin tưởng trên cơ sở sự khác nhau mang tính hình thức của các con số để kết luận rằng qua thời Tây Sơn, làng Minh Hương đã mất hơn 19/20 dân số, vì các con số được đưa ra thời Cảnh Thịnh và Gia Long chưa tính tới vai trò người lai, số nhân khẩu theo nghĩa sát nhất của làng, trong khi số nhân khẩu được nêu ra thời Quan Trung cũng bao gồm những người Tàu di cư mới tới. Với hơn 30 người lai (thậm chí người ta có thể ước tính gấp năm lần mới gần tới sự thực) còn lại trong làng vào thời Gia Long, tức là có một con số rất lớn người Tàu nguyên gốc, những người mới tới hay quá độ do vấn đề thời tiết, khiến cho Phố Lở có thể đạt tới sự sầm uất mà Michel Đức Chaigneau đã miêu tả. Những con số này tuy nhiên cũng cung cấp cho chúng ta thấy một chỉ dẫn cho thấy một xu hướng suy thoái, mặc cho sự phồn thịnh mang tính tạm thời có được nhờ hòa bình được lập lại. Xu hướng này tuy nhiên cũng có những nguyên nhân mang tính đạo lý. Hiện tượng bồi cát của một phần dòng sông trong phần đối diện với làng tăng mạnh vào thời đầu Gia Long và dẫn tới sự xuất hiện đảo nhỏ mà chúng ta đã nhắc ở trên (24). Trong vùng quanh đảo nhỏ này, đáy sông được nâng cao khiến cho cảng không cho các tàu thuyền lớn ra vào và kể từ đó buộc phải dừng ở độ cao "Thanh Phước, nơi có xưởng tàu và các bến ụ khô" (25).

Các tàu thuyền An Nam đến từ phía Bắc và phía Nam cũng có xu hướng rời Phố Lở để ngược lên Bao Vinh kể từ khi đó đã phát triển thành cảng ngoài của Huế cho việc đi lại của các thuyền nhỏ (26), trong khi các ghe thuyền người Tàu lại ngược tới Chợ Dinh, nơi có số lượng lớn người Tàu và người lai tới từ làng Minh Hương đã định cư ngay từ năm đầu Gia Long. Trong một giấy tờ chính thức được đề vào năm thứ 9 của Gia Long, làng Minh Hương được chỉ như thế này: Thanh Hà Chợ Dinh nhị phố Minh Hương xã (làng Minh Hương bao gồm hai khu phố của Thanh Hà và Chợ Dinh). Nhưng cho tới thời Minh Mệnh, các hội đoàn người Tàu với số lượng là bốn (27) vẫn còn chỗ của họ ở Phố Lở vì cảng vẫn còn dùng được. Hiện tượng bồi cát chỉ khiến nó chấm dứt hoạt động hẳn vào thời Tự Đức. Ngay từ những năm đầu của thời kỳ này, các hội đoàn di cư hướng về phía Chợ Dinh, và tiến trình suy thoái tiếp diễn tới mức mà vào năm 1876, Dutreuil de Rhins, chỉ huy tàu Scorpions, tàu chiến được Pháp tặng cho triều đình Huế theo điều ước 1873, khi đi ngang qua Phố Lở đã không hề chú ý gì tới đây. Chỉ khi vượt qua mũi Nam của hòn đảo như Minh Hương thì ông ta mới nhận thấy hoạt động của Bao Vinh mà ông ta gọi nhầm là Mang Cá (28). thật may mắn, một viên quan có gốc Minh Hương là Trần Tiến Thành, hậu duệ đời thứ bảy của Trần Dương Thuận, Thượng thư bộ Lại tương lai của triều Tự Đức, đã tiến hành cứu phần còn lại của làng và mang lại cho làng một cơ sở bền vững. Ông ta cho mua những ngôi nhà và mảnh đất người Tàu bỏ lại, sang sửa và mở rộng phần phù sa bồi đắp phía trước mặt của

trang ấp được cấp, kéo dài từ con đường Thanh Hà tới phần đất của cung Thiên hậu. Vì ngôi làng không có phần công điền trồng lúa dùng cho việc thờ cúng, nên ông ta đã dành cho làng 21 mẫu lúa công mua được từ làng Hòa Đa và An Xuân (huyện Phú Vang), 10 mẫu lúa tư được mua ở làng Triều Thủy (huyện Phú Vang), 5 mẫu lúa tư được mua ở làng Triều Sơn (huyện Hương Trà), và 10 mẫu đất thổ canh của làng An Quán (Thành phố Huế). Ông cũng lập ra quy chế cho các buổi lễ và ăn uống chung vẫn còn hiệu lực đến ngày nay. Cảng sau khi bị rời bỏ thì những người Tàu sống nhờ vào nghề buôn bán đã chuyển về Chợ Dinh hay nơi khác, tất cả những người lai sống bằng nghề buôn bán cũng ra đi tìm một nơi thuận tiện hơn trong công việc của mình, chỉ còn trong làng những người được giao cho cho việc trông nom nơi thờ cúng và một số giống cây nông nghiệp. "Khu phố sụt lở", trở thành "khu phố sụp đổ" chỉ còn là một ngôi làng giống bao ngôi làng khác, không có diện mạo đặc biệt, chỉ còn giữ lại theo gốc gác cái tên của Minh Hương và việc thờ cúng Thiên hậu mà những tổ tiên xa xưa mang theo trong chuyến rời bỏ của mình. Làng bao gồm 16 mẫu (bao gồm 4 mẫu trên đảo) hiện tại có 348 nhân khẩu, mà phần lớn nhất lập nghiệp nơi khác, số ít khắp nơi, một số là quan liêu, số khác là thương nhân và trồng trọt. Chỉ còn trong làng 9 nhân khẩu với 21 người nước ngoài (29) đến từ làng bên.

Tái bút - Chúng tôi đã thấy là do việc bồi cát ở cảng mà trung tâm thương mại Phố Lở đã bị hoang phế và chuyển sang Chợ Dinh. Không vô ích khi chúng ta nói vài lời về trung tâm này, nơi khu định cư

mới của người Tàu được xác định. Trong khi mà Phố Lữ suy thoái thì Chợ Dinh dần dần trở nên sầm uất hơn. Dưới thời Gia Long và Minh Mệnh, một số lượng nhất định người Tàu tới từ Phố Lữ và các nơi khác đã định cư ở đây. Nhưng theo *Kỷ niệm* của Michel Đức Chaigneau, ở Chợ Dinh cũng như ở Chợ Đước (nằm giữa cây cầu hiện tại Gia hội và Chợ Dinh) chưa có nhiều cửa hàng của người Tàu. Ngược lại ở Kê Trại (30) những người Tàu làm nhiều nghề khác nhau hay cả buôn bán (31). Nhưng vào thời Tự Đức, ở Gia Hội (tên xưa là Chợ Đước) và ở Chợ Dinh, người ta thấy những cửa hàng của người Tàu đặt hai bên đường, mà các ghi chép sau của Dutreuil de Rhins cho ta thấy sự hoạt động náo nhiệt: "Con phố chạy tới sát chân cầu có những cửa hàng của người Tàu. Chính quyền An Nam, vốn rất nghi kỵ người nước ngoài, đã mở cửa cho họ, nhưng chỉ với một tỷ lệ rất thấp. Tại Bắc Kỳ, nơi họ đông nhất, người ta tính ra chỉ có khoảng mười nghìn, và trong mỗi tỉnh của Trung Kỳ nói riêng, không có tới năm trăm. Tương tự như thế, trong tỉnh Huế chúng tôi chỉ thấy khoảng hai trăm người ở Thuận An (32) chủ yếu rải rác trên các ghe mành người Tàu hay phục dịch vua, một trăm năm mươi tới một trăm tám mươi ở Chợ Đước và khoảng hai mươi lập nghiệp chung quanh. Dù không nhiều lắm nhưng người Tàu đã nắm giữ mọi ngành buôn bán lớn; cửa hàng của họ ở Chợ Đước giống như một cửa hàng bách hóa: người ta có thể

thấy nhất là vải Tàu và Anh, bằng lụa, bông, đồ sứ, bát đĩa, đồ đạc bằng gỗ, chè, thuốc nhuộm, đồ làm sẵn kiểu Tàu, thuốc lá, văn phòng phẩm, đồ chơi, đồ thờ cúng, đồ làm bếp, làm vườn... Những người Tàu này tới từ nhiều tỉnh khác nhau: Hải Nam, Quảng Châu (Canton), Phúc Kiến... và có vẻ như vô cùng đoàn kết, dù thuộc về những những hội đoàn tín ngưỡng khác nhau. Người ta thấy rằng ở tất cả bọn họ, lòng tự tôn giống nòi và ý thức của một thượng đẳng hơn hẳn người An Nam. Những thương nhân Tàu bình thường ấy, dù không có ở xứ sở này lãnh sự hay các nhóm bảo vệ quyền lợi, luôn ngẩng cao đầu trước người An Nam, quan to hay nhỏ, không nhường bước trước bất cứ ai, thể hiện công khai sự thương hại đối với người bản xứ và là những người được kính trọng nhất".

Vào thời kỳ này, những người Tàu ở Chợ Đước và Chợ Dinh đã thay thế người Tàu ở Phố Lữ (có thể là cùng một họ) để thâm tóm lấy ngành thương mại lớn của xứ sở này. Họ còn các phương tiện khác để hút tiền của người An Nam, như mở sòng bạc và tổ chức các trò thả thoi, chưa kể cách cho vay nặng lãi của họ với mức cao. Họ được chính quyền cho phép linh canh các chợ, thuốc lá, độc quyền thuốc phiện và rượu bằng việc trả hàng đinh (tael) bạc lớn. Một số người Tàu có thể lực cũng nhận được sự độc chiếm đối với việc cung ứng các nhóm hàng đủ loại dành cho vua và triều đình.

CHÚ THÍCH

(1). Cách gọi Trung kỳ của người Pháp khi đó (ND. Kể từ đây nếu không có chú thích đặc biệt thì đều là của chính tác giả Đào Duy Anh).

(2). Nguyễn Thiệu Lâu, *Sự hình thành và phát triển của làng người Minh Hương (Faifoo)*, B.A.V.H, 1941, số 4. Đây cũng là tên của Hội An

thời trước (ND).

(3). Có thể tự hỏi liệu người Hoa được chứng minh trong khu định cư này không tới từ một vùng khác mà người ta có thể giả thiết nằm gần kinh đô cũ của chúa Nguyễn ở Phúc Yên trên Sông Bồ hay không, và không theo chúa từ xa tới trong quá trình thiên đô. Chúng tôi đã thận trọng hỏi những người già cả trong làng và không một điều nào cho phép chúng tôi giữ lại sự nghi ngờ này.

(4). Cuốn gia phả nêu ra năm sinh là năm thứ 29 triều Gia Tĩnh (1550), tức là Dương Thuần thọ 138 tuổi chứ không phải 79. Chúng tôi tin là ngày mất gần với sự thật hơn. Năm sinh được nêu ra chắc là kết quả của việc tính nhầm, do tác giả cuốn gia phả lấy căn cứ là tuổi và ngày mất. Tuy nhiên đó không phải là lỗi duy nhất của cuốn gia phả. Chúng tôi còn thấy một lỗi liên quan tới ngày tháng của An Nam được đưa ra tương ứng với ngày Trung Hoa và ngày chu kỳ của cái chết.

(5). Theo Biên niên sử triều Nguyễn (*Đại Nam thực lục tiền biên*), Nguyễn Phúc Chu, sau khi đã lập ra Đông Phố mới lấy được của Camphuchia, vào năm 1698 đã cho tập hợp tất cả người Hoa ở dinh Trấn Biên trong một làng có tên Thanh Hà (thần dân triều Thanh) và những người định cư ở dinh Phiên Trấn thành một làng có tên Minh Hương (thần dân triều Minh). Chúng ta còn chưa kiểm chứng được điều khẳng định này. Tuy nhiên chúng tôi cần phải quả quyết rằng làng Thanh Hà nằm gần Faifoo (Hội An - ND) và làng dùng làm trạm dừng chân cho Hoa kiều từ Quảng Nam trong những chuyến đi liên miên của họ, và làng Thanh Hà nơi người Hoa từ Thừa Thiên định cư, không có điểm gì chung với những thần dân triều Thanh. Có những làng Annam đích thực tồn tại trước khi người Hoa tới. Nhưng cần phải thú thực là sự trùng hợp là kỳ lạ.

(6). Một tờ giấy đề năm thứ 16 đời vua Minh Mệnh (1835) nói rằng đền thờ được di lên cao từ 150 năm nay. Không thể có các tư liệu chính xác hơn; các ghi chép còn lại cho đến nay chỉ cho biết những ngày tháng của lần chuẩn bị mới đây.

(7). Giấy tờ mua bán tập thể được một nhóm người dân làng Thanh Hà ký có đề ngày thứ 28, tháng thứ 7 năm thứ 7 đời vua Cảnh Hưng (tư liệu của làng Minh Hương) - Mảnh đất này được biểu thị trên sơ đồ ở phần thứ 4.

(8). *Phổ Lở và Minh Hương và maicons của Thọ đan lát và De Forant*, của Morineau, BAVH, số 4 năm 1919.

(9). *Sơ đồ của dòng sông Huế nâng cao lên* của M.Fargues năm 1875 là bản đồ đầu tiên, ở đó đã có hòn đảo nhỏ của Minh Hương (xem chú thích 2 trang 261).

(10). Xem bản đồ làng Tầm khắc ván XXII, phần số 1.

(11). Xem bản đồ làng Tầm khắc ván XXII, phần số 1.

(12). Xem bản đồ làng, phần số 2.

(13). Xem bản đồ làng, phần số 3.

(14). Xem bản đồ làng, phần số 4.

(15). Xem bản đồ làng, phần số 5.

(16). Xem bản đồ làng, phần số 6.

(17). Ở Faifoo, các loại bình và đĩa bằng đồng tới từ nước ngoài thông thường không phải hàng nghìn mà là hàng chục nghìn. Các thương nhân người Hoa mua chúng rồi bán lại ở Thanh Hà phố và lãi rất lớn (Lê Quý Đôn; *Phủ biên tạp lục*, quyển IV)

(18). Xem thông báo của thuyền trưởng tàu Thiên Nguyên từ Quảng Đông về các mặt hàng được

bán cho Nhiệm lương thuận ký vào năm thứ 8 đời vua Gia Long và tuyên bố của chính quyền địa phương Minh Hương về các mặt hàng bị tịch thu qua phiên dịch của Lữ Hữu Dinh vào năm thứ 10 đời Gia Long.

(19). Theo *Phủ biên tạp lục*, quyển IV: Mỗi năm, vào lúc thượng tuần thứ năm, Chúa sai đội trưởng và lính ra bãi ở Bãi Trời, huyện Minh Linh. Họ ra lệnh cho dân chúng cho hổ tiêu vào túi và số lượng phụ thuộc vào tầm quan trọng các mảnh vườn. Họ mua theo giá định sẵn là 5 quan mỗi gánh, chở theo thuyền ra phố Thanh Hà để bán cho người Trung Hoa. Người dân địa phương bị cấm tự mình bán cho người Tàu.

(20). Theo một lá đơn đề tháng thứ 11 năm thứ 9 đời vua Gia Long, chính quyền làng xã Minh Hương đề nghị được đo đạc vùng điền thổ.

(21). "Đi theo con đường này ra hướng biển, ta thấy trên đoạn đi qua có một con lạch nhỏ được bắc bằng một chiếc cầu gỗ tối tăm, và qua thành phố khoảng 2 km, người ta tới một con đường rộng có ở cả hai phía những ngôi nhà rộng rãi lợp ngói tạo nên từ một số những ô vuông nhà được gắn kết với nhau bằng những hành lang có mái che kế bên với một cái sân ở chính giữa, và từ số khác là những ngôi nhà riêng lẻ có vườn đằng sau. Tất cả các ngôi nhà lớn ấy gần như là giống nhau, cả về kiến trúc cũng như cả về nội thất; các căn nhà chính được chia nửa theo chiều dài và có một lối đi rộng ngang qua chính giữa; phần quay ra đường phố tạo nên hai cửa hàng, và các gian đằng sau cũng như phần phụ thuộc dùng để cho thuê hay làm cửa hàng. Con phố này có tên là Bao Vinh. Giữa người Trung Kỳ và người Tàu có quan hệ buôn bán lớn, nhất là các đồ xa xỉ phẩm. Do vậy các cư dân của khu phố này nói chung có cuộc sống sung túc hơn so với các khu phố ngoại ô của thành phố. Đi qua con phố này, người ta có thể không khó khăn khi thấy những người giàu có hơn ở khu phố, dù ồn ào một chút nhưng cũng

cần cù hơn trong công việc và ít rong chơi. Những người Tàu chiếm phần lớn các cửa hàng có phần lớn các sản phẩm từ Trung Hoa; và trong đường phố đi lại không ngừng những người không bỏ phí thời gian, kể cả những việc thấp kém nhất để một ngày nào đó nhờ tiết kiệm sẽ trở thành những thương gia như đồng bào họ; để đổi lấy số tiền công ít ỏi, một số quét đường, số khác gánh nước nấu ăn, những người khác mang vác những bao tải hàng lớn cho những người bán buôn. Cũng có những người nhặt nhạnh trong bùn những cái xương để gửi về Trung Quốc, để rồi năm sau khi quay trở lại sẽ trở thành đồ chơi trẻ em và được bán cho người Trung Kỳ. Thuyền của người Tàu tới qua cảng Huế rồi ngược dòng tới Bao Vinh - chặng đường khoảng 12 km - ở đó có các chi nhánh và cửa hàng của họ, nhưng họ không được phép đi xa hơn. Những con thuyền này mang vải, lụa, đồ sứ, chè, thuốc chữa bệnh, hoa quả, mứt kẹo, đồ chơi trẻ em... - và khi quay trở về chở đầy các sản phẩm của Trung Kỳ, gồm cau, lụa thô, tranh gỗ khắc sơn, đồ được quang dầu bóng của Bắc Kỳ, da tê giác và da voi, ngà voi..." (Michel Đức Chaigneau: *Những kỷ niệm về Huế*, Imprimerie Impériale - Paris, 1862).

(22). Theo bản đồ của *Le Floch de la Carrière* được in lại trong *Tập tranh lịch sử của Đông Pháp* (Paul Boudet và Andre Masson, Nxb G.V.Oest, Paris, 1931), bản đồ đề năm 1787, nghĩa là vào thời Tây Sơn, 15 năm trước khi vua Gia Long lên ngôi, nên chúng ta có thể thấy Phố Lở là một trung tâm khá sầm uất và đảo nhỏ Minh Hương còn chưa xuất hiện.

(23). Xem chú thích bản báo cáo được dẫn của Morineau, BAVH số 4 năm 1919, tr. 155 *Sơ đồ dòng sông Huế* hay của Kigne được L.Rey vẽ năm 1819 (in lại trong BAVH năm 1933, số 1-2, tranh số 1) còn chứng minh cho chúng ta thấy rằng Phố Lở như một trung tâm thương mại người Trung Hoa mà chưa hề có đảo nhỏ Minh Hương.

(24). *Sơ đồ dòng sông ở Huế* được M.Fargues vẽ ngày 9 và 11..1875 (Tự Đức) và in lại trong BAVH 1933 (số 1 và 2) là bản đồ đầu tiên khi người ta thấy hiện ra hình ảnh Minh Hương. Sơ đồ này mặt khác cho chúng ta thấy Phố Lở không còn như một trung tâm thương mại lớn nữa.

(25). R.Morineau, đã dẫn.

(26). Xem *Bao Vinh, cảng thương mại của Huế* của R.Morineau, BAVH, II, 1916, tr.198-210.

(27). Bao gồm Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam.

(28). "Sau khi đã vượt qua mũi Nam của đảo, chúng tôi đi vào phần hẹp nhất của dòng sông tạo nên một đường cong không rõ cho tới góc phía Bắc của thành, các bờ tường lũy nổi lên rõ hơn. Phía bên phải chúng tôi là làng Mang Cá (miệng cá) bị một dòng suối nhỏ cắt ngang làm đôi. Sau cái cầu là cái chợ, những người hiếu kỳ bỏ đó để xem chúng tôi đi qua. Những túp lều xếp hàng ven mặt nước có vẻ như là những ngôi nhà, bởi vì những

bức tường đều bằng đá, phần trừ ra được giải thích là do ngập lụt thường xuyên từ tháng mười tới tháng giêng.

Chính ở đây là cảng trong của Huế. Nhiều thuyền mảnh của người An Nam và người Tàu xếp kín dòng sông hẹp và sâu (150m chiều rộng, 4-8m chiều sâu)". J.L.Dutreuil de Rhins: *Vương triều An Nam và những người An Nam*, Librairie Plon, 1889, tr.79-80.

(29). Trong những con số này không tính phụ nữ và trẻ em.

(30). Theo *Đại Nam Nhất thống chí*, địa điểm có những cửa hàng người Tàu là khu phố Đồng Gia, nằm ở thượng lưu của Kê Trại.

(31). Xem Michel Đức Chaigneau, sdd, tr. 184-193.

(32). Thuận An có những ghe mảnh và các cửa hàng của người Tàu thuộc về Chiêu thương cuộc, công ty hàng hải của người Tàu do Lý Hồng Chương lập và được triều đình Huế cho độc quyền chuyên chở tiền đồng và các sản phẩm liên quan tới thuế.

NGHIÊN CỨU VỀ LÀNG XÃ Ở CHÂU THỔ BẮC BỘ TRÊN TẠP CHÍ *NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ* (1954 - 2008)

ĐỖ DANH HUẤN*

I. Tổng quan về tình hình nghiên cứu làng xã ở châu thổ Bắc Bộ trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

Ra đời năm 1954, ngay từ đầu Tập san *Văn Sử Địa* (tiền thân của Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* - NCLS) đã thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của khoa học xã hội và nhân văn. Nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc đã được nghiên cứu từ rất sớm, có thể kể tới như: *Phương thức sản xuất châu Á*; *Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam* hay *Thời đại Hùng vương*... Nghiên cứu về làng xã Việt Nam nói chung và làng xã ở châu thổ Bắc Bộ (1) nói riêng đăng trên NCLS mới được quan tâm trong hơn 30 năm trở lại đây. Theo kết quả thống kê của chúng tôi, luận văn nghiên cứu về làng xã ở châu thổ Bắc Bộ (2) xuất hiện sớm nhất trên NCLS là từ năm 1974, nhưng cũng chỉ có một bài của tác giả Nguyễn Đức Nghinh. Năm 1975, thêm một bài nữa của tác giả Trần Từ. Sau 20 năm từ khi Tập san *Văn Sử Địa* ra đời (1954), những nghiên cứu về làng xã mới bắt đầu xuất hiện.

Về số lượng bài viết, trong tổng số 4.165 luận văn đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (3), có 70 luận văn viết về làng xã (chiếm 1,68%), tỷ lệ không nhiều so với các chủ đề khác. Tuy vậy, để trình bày chúng

theo các chủ đề như: Kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo - tín ngưỡng... là điều không dễ dàng. Do vậy, trong những cố gắng nhất định, chúng tôi tạm phân chia theo 12 chủ đề như sau: 1. *Ruộng đất và làng khai hoang*; 2. *Tục lệ - Hương ước*; 3. *Làng nghề thủ công nghiệp*; 4. *Tôn giáo - Tín ngưỡng và làng Công giáo*; 5. *Chợ làng*; 6. *Làng buôn*; 7. *Làng khoa bảng*; 8. *Quan hệ nhà nước làng xã*; 9. *Dòng họ*; 10. *Tổ chức giáp*; 11. *Tên làng*; 12. *Những vấn đề khác*.

Trong 70 luận văn, chủ đề *Ruộng đất và làng khai hoang* được quan tâm nhiều nhất (25/70 luận văn, chiếm 35,7%), tiếp đó là các nghiên cứu về *Tục lệ - hương ước* 7 luận văn; *Làng nghề thủ công nghiệp* 7 luận văn... (xem bảng 1). Từ kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy, những nghiên cứu giữa các chủ đề không đều nhau, có những chủ đề được các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều như *Ruộng đất và làng khai hoang*, song cũng có chủ đề chỉ có 1 hay 2 luận văn như nghiên cứu về *Tổ chức Giáp* (1,42%), *Dòng họ* (2,85%), *Tên làng xã* (2,85%), *Chợ làng* (4,28%).

Kể từ thập niên 90 thế kỷ XX, nghiên cứu về làng xã phát triển hơn trước. Ví dụ, năm 1994 (4) số công trình nghiên cứu về làng xã nhiều nhất có 9 luận văn (12,85%); năm 1992 có 7 luận văn (10%) và năm 1993

* Viện Sử học

có 4 luận văn. Có những năm hoàn toàn vắng bóng như năm 1976, 1988 và gần đây là các năm 2001, 2003, 2004 và 2007.

Về *đội ngũ tác giả*, có tổng số 43 nhà nghiên cứu, tập trung chủ yếu tại Viện Sử học; Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội và Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác giả có số luận văn nhiều nhất là Nguyễn Đức Nghinh (10 luận văn, trong đó có 9 luận văn viết riêng và 1 luận văn viết chung), sau đó là tác giả Phan Đại Doãn (8 luận văn, với 4 luận văn viết riêng và 4 luận văn viết chung). Các tác giả có 4 luận văn (cả viết riêng và chung) là: Vũ Duy Mên, Bùi Xuân Đính, Vũ Văn Quân. Các tác giả có 3 luận văn (cả viết riêng và chung) là: Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Cảnh Minh, còn lại là các tác giả có 1 và 2 luận văn. Trong 43 tác giả, có 3 tác giả người nước ngoài là: Philippe Papin, Insun Yu và Kim Jong Ouk. Trong *đội ngũ các nhà nghiên cứu*, có thể chia làm hai thế hệ: Thế hệ đầu tiên như: GS. Nguyễn Đức Nghinh, GS. Trần Từ, GS. Phan Đại Doãn, GS. Nguyễn Cảnh Minh, PGS-TS. Diệp Đình Hoa... Thế hệ tiếp nối như: GS-TS. Nguyễn Quang Ngọc, GS-TS.

Nguyễn Văn Khánh, TS. Vũ Duy Mên, PGS-TS. Bùi Xuân Đính, PSG-TS. Đinh Khắc Thuân, PGS-TS. Vũ Văn Quân...

II. Những nghiên cứu về làng xã ở châu thổ Bắc Bộ trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1. Ruộng đất và làng khai hoang

a. Ruộng đất

Theo kết quả thống kê, có 18 luận văn nghiên cứu về ruộng đất làng xã chiếm 25,7%. Nếu tính cả ruộng đất và làng khai hoang có 25 luận văn, chiếm 35,7%. Trong đó, nghiên cứu chủ yếu về ruộng đất giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, dựa trên tư liệu địa bạ thời Nguyễn.

Qua nghiên cứu cụ thể về một số làng (xã Mạc Xá, xã Thượng Phúc và thôn Định Công) giữa hai thời điểm: địa bạ Quang Trung và địa bạ Gia Long, cho thấy sở hữu ruộng đất giai đoạn này là sự phát triển mạnh của *tư hữu*, sự xoá bỏ ruộng đất mạnh mún theo hướng tập trung với quy mô vừa và nhỏ (1-5 mẫu): *Xã Mạc Xá*, qua điển bạ Quang Trung năm thứ 2 (1789) và Gia Long năm thứ 4 (1805), tổng diện tích sở hữu ruộng đất dường như không thay

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ bài viết về làng xã theo chủ đề

Stt	Chủ đề	Số lượng bài viết	Tỷ lệ (%)
1	Ruộng đất và làng khai hoang	25	35,7
2	Tục lệ - Hương ước	7	10
3	Làng nghề thủ công nghiệp	7	10
4	Tôn giáo-Tín ngưỡng và làng Công giáo	7	10
5	Chợ làng	3	4,28
6	Làng buôn	2	2,85
7	Làng khoa bảng	2	2,85
8	Quan hệ nhà nước - Làng xã	2	2,85
9	Dòng họ	2	2,85
10	Tổ chức Giáp	1	1,42
11	Tên làng xã	2	2,85
12	Những vấn đề khác	10	14,28
Tổng cộng		70	100

đổi. Nhưng về quy mô các thửa ruộng và quy mô sở hữu đã có những biến đổi nhất định, các thửa ruộng manh mún đã giảm đi rõ rệt, trong đó khả năng tăng lên của các thửa ruộng với diện tích lớn là điều có thể xảy ra: “1.023 thửa ruộng trong phần tư điền [...] của điền bạ Quang Trung đã tập trung lại, và trong điền bạ Gia Long chỉ còn lại 173 thửa” (5). Xu thế chung là vận động theo chiều tăng lên của sở hữu quy mô nhỏ, vừa và tập trung; tại *Xã Thượng Phúc*, cũng diễn ra quá trình tập trung ruộng đất trên quy mô vừa và nhỏ. Tổng diện tích đất các loại giữa hai thời điểm vẫn không đổi, nhưng thay đổi về quy mô sở hữu: “Số lượng người sở hữu ruộng đất đã rút xuống quá 2/3, từ 76 chủ ruộng [...] xuống còn 22 chủ [...]. Ruộng đất trên các xứ đồng vốn tản mác thành 210 thửa, đã tập trung lại chỉ còn 22 thửa” (6); Tại *Thôn Định Công* cho thấy diễn biến sở hữu ruộng đất là sự *giải thể* của ruộng đất địa chủ, và phân tán thành ruộng đất tư hữu vừa và nhỏ với tỷ lệ tư hữu là 88,7% thuộc những người sở hữu dưới 5 mẫu, số người này chiếm hơn 90% tổng số người sở hữu. Đến năm 1805, tình hình đã thay đổi: “Nếu như trước đây trên các xứ đồng, ruộng địa chủ liền bờ và toàn thể 104 mẫu 7 sào 3 thước coi như chỉ phân bố trên 9 thửa cho 8 chủ, thì bây giờ 111 mẫu 2 sào 3 thước đã bị phân xẻ thành 54 thửa” (7).

Sự phát triển tư hữu ruộng đất còn thể hiện ở những nghiên cứu về sở hữu ruộng đất của các làng buôn: Đan Loan, Đa Ngư, Báo Đáp và Phù Lưu đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Qua địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805) cho thấy, tình hình tư hữu ruộng đất phát triển khá mạnh, thậm chí có những làng hoàn toàn không có ruộng công: “Sự thu hẹp đến hoàn toàn biến mất của sở hữu công làng xã cho thấy quá trình tư hữu

hóa ruộng đất ở các làng buôn cho đến đầu thế kỷ XIX đã diễn ra khá triệt để” (8); Làng Mễ Trì, thông qua nguồn tư liệu *Sổ Địa chính*, cho thấy ruộng đất tư hữu cũng chiếm ưu thế: “Theo sổ địa chính làng Mễ Trì năm 1940, trong toàn bộ 1.183 mẫu ruộng đất thì ruộng đất công chỉ có 109,5 mẫu, chiếm 9,2%, ruộng đất tư có 1.073,8 mẫu chiếm 90,8%” (9); Tại làng Mộ Trạch, theo địa bạ năm 1805 và 1830, ruộng tư hữu có hai loại: Nhị đẳng và Tam đẳng điền. *Trong số 29 xứ đồng, có 26 xứ đồng chỉ là ruộng tư. Có 39/47 chủ sở hữu ở Mộ Trạch nắm trong tay 758. 9. 4. 0, chiếm 95,32%.* Từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945, ruộng đất ở Mộ Trạch lại thay đổi: “Trong tổng số 730 mẫu đất canh tác, có 245 mẫu ruộng công, chiếm 33,5% diện tích ruộng đất [...] ruộng tư vào thời Pháp thuộc giảm xuống một cách đáng kể, chiếm 66,4% diện tích canh tác” (10). Tại huyện Quỳnh Côi: *Ruộng đất công chiếm 20,86%,* trong đó 100% số xã có ruộng đất công, có 4 xã ruộng đất công chiếm hơn 50% tổng số ruộng đất các loại, 13/14 làng xã đều có ruộng đất thờ cúng; *Ruộng đất tư hữu chiếm 65,09%,* bình quân sở hữu của một người là: 9 mẫu, 5 sào, 3 thước.

Hiện tượng sử dụng ruộng đất công vào việc chung của làng xã như: phục vụ hoạt động của bộ máy chức dịch, lễ nghi tôn giáo tín ngưỡng, tu sửa các công trình công cộng là việc thường thấy. Làng Quỳnh Lôi cuối thế kỷ XIX, chính quyền đã phát canh cho một số người dân, cho các giáp, hay trực tiếp cho các hào lý sau đó thu lợi tức, từ đây chi vào các công việc như: Trợ cấp cho lý trưởng, các ngày hội, ngày lễ. Năm 1902, diện tích dành cho bảo vệ làng xã là 36 mẫu; dành cho tu sửa đình chùa là 8 mẫu; ngày hội, ngày lễ là 10 mẫu; trợ cấp cho lý trưởng, phó lý và tiên chỉ là 8,5 mẫu...

“Trên 100 mẫu thì có 80 mẫu là ruộng đất công, nhưng trong số đó chỉ có 8 mẫu được phân phối, còn 27 mẫu dành cho công việc quản lý của làng và 45 mẫu để bán” (11); Tại ấp Thủ Trung (Kim Sơn-Ninh Bình), tình hình phân bố ruộng đất ở đây vào thế kỷ XIX cũng cho thấy, ấp Thủ Trung đã dành 17 loại khác nhau để phục vụ các hoạt động của làng như: “Ruộng khai trống 1 mẫu, ruộng bút chỉ cho lý trưởng 2 mẫu, ruộng dịch mục 1 mẫu, ruộng khoán thuế 5 sào, ruộng tuần 1 mẫu, ruộng hội tư văn 1 mẫu, học điền 1 mẫu, ruộng thần từ 2 mẫu, ruộng cúng tế 8 mẫu” (12).

Các tác giả cũng quan tâm tới quy mô làng xã cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX qua nguồn tư liệu địa bạ. Tác giả Nguyễn Đức Nghinh đã nêu: đó là sự chia tách để hình thành nên một đơn vị mới. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và có lẽ ở tất cả các miền khác trong cả nước thời kỳ phong kiến, không phải là sự kết hợp chuyển từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn, mà ngược lại, là xu hướng phân rã, chia tách các làng xã - NĐN: “lúc đầu chỉ là một thôn, một trại độc lập với số đình điền riêng, sau thành một xã mới” (13). Tác giả nhấn mạnh: *quy mô làng xã người Việt ở thời điểm này khá nhỏ hẹp*; Quy mô làng xã huyện Thanh Trì đầu thế kỷ XIX, dựa trên 50 địa bạ của 100 đơn vị xã thôn, diện mạo ruộng đất nơi đây với nhiều loại hình khác nhau: “Tổng diện tích của 50 đơn vị xã thôn thống kê được là 13.572. 9. 9. 7 (mẫu, sào, thước, tấc, phân) diện tích trung bình một xã, thôn là 275 mẫu. So với nhiều làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ, làng xã ở huyện Thanh Trì nhỏ hơn nhiều. Những trường hợp đã được biết: Tỉnh Thái Bình 550 mẫu/xã, huyện Từ Liêm 577 mẫu/xã, thôn” (14).

Sở hữu ruộng đất của các chức dịch, là loại hình sở hữu ít được bàn luận. Khi

nghiên cứu trường hợp huyện Từ Liêm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, tác giả Nguyễn Đức Nghinh đã cho thấy, qua điền bạ Gia Long năm thứ 4 (1805) của 41 xã thôn thuộc huyện Từ Liêm, với số lượng 63 sắc mục, 65 xã trưởng, 43 khăn thủ và 83 thôn trưởng, tổng cộng 254 người, nghiên cứu đã khái quát: “Điều đáng chú ý nhất và cũng ít lường tới nhất là không phải bất cứ chức dịch nào trong bộ máy chính quyền, những kẻ có vai vế trong làng xã đều có ruộng tư cả. 1/3 số chức dịch nêu ra (84 trên tổng số 254 người) là những người không có ruộng đất tư hữu” (15). Và ở các xã nhiều ruộng đất công, những sắc mục, chức dịch không có ruộng đất cao hơn hẳn tỷ số ở những xã có ít ruộng công - NĐN. Hơn thế nữa, trong các nghiên cứu khác mặc dù ít quan tâm tới sở hữu ruộng đất của bộ phận chức dịch, nhưng cũng nêu ra nhận xét tương tự - chức dịch là những người ít hoặc không có ruộng đất, trường hợp huyện Quỳnh Côi (26,98% chức dịch không có ruộng đất); các làng buôn của tác giả Vũ Hồng Quân và Nguyễn Quang Ngọc, làng Mễ Trì của tác giả Kim Jong Ouk cũng có nhận xét như vậy.

Làng xã ven sông có nét đặc thù riêng về quy mô ruộng đất, chiếm ưu thế là đất công châu thổ. Làng Yên Sở (nay thuộc Hoài Đức-Hà Nội), nằm ven sông nên: “Cứ sau một mùa nước lũ, một doi đất mới, trước đây chưa từng có hiện ra [...] Những doi đất đó được gọi là *công châu thổ* (đất bãi bồi) có đặc điểm là thường xuyên không ổn định” (16). Tác giả Bùi Xuân Đính cho biết: “Năm Gia Long thứ 4 (1805) [] làng có 555 mẫu 3 sào công châu thổ. Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), diện tích trên chỉ còn 474 mẫu 9 sào. Nhưng 78 năm sau đó (năm 1915), theo hương ước của làng, con số trên lại lên tới 614 mẫu” (17).

Các nghiên cứu cũng bàn tới loại hình ruộng xâm canh nhưng ở mức độ vừa phải, chưa hình thành nên một khuynh hướng cụ thể. Một số làng như Định Công, Mạc Xá, Thượng Phúc ruộng xâm canh có xu hướng giảm giữa hai thời điểm; Tại làng Mễ Trì, có 56 chủ xâm canh đến từ nội thành Hà Nội và từ 12 làng xã khác nhau; Huyện Quỳnh Côi, 8/12 xã có ruộng đất xâm canh, chiếm 10,41% ruộng đất tư hữu; Làng Mô Trạch, có 8 chủ xâm canh, với tổng diện tích là 37 mẫu, 3 sào. Trong một vài nghiên cứu cũng đề cập tới các chủ sở hữu là phụ nữ, nhưng chỉ ở mức độ hạn hẹp.

Ruộng đất công làng xã là sở hữu tối cao của nhà nước hay làng xã và nhà nước đồng sở hữu? Nghiên cứu của tác giả Phan Đại Doãn là tập hợp các ý kiến khác nhau (ý kiến của các nhà nghiên cứu Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Đặng Phong và Vũ Huy Phúc), nhưng tựu chung trong hai hướng: - *Ruộng đất công làng xã thuộc sở hữu tối cao của nhà nước* (nhà nghiên cứu Phan Huy Lê và Nguyễn Đức Nghinh); - *Ruộng đất công làng xã là chế độ đồng sở hữu lưỡng tính; Làng xã là người đồng sở hữu công điền, công thổ với nhà nước* (nhà nghiên cứu Đặng Phong và Vũ Huy Phúc). Sau đó, tác giả Phan Đại Doãn đã gợi ý cần vận dụng lý thuyết: "Dù hình thái đặc thù của địa tô như thế nào [...] Sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện; và mặt khác, địa tô giả định đã phải có quyền sở hữu ruộng đất" (18). Nhưng tác giả Vũ Huy Phúc lại cho rằng ruộng đất công làng xã: "xét cả về mặt địa tô, tức quan hệ phân phối sản phẩm thì thấy rằng cả nhà nước và làng xã với tư cách cộng đồng đều là chủ sở hữu các ruộng đất công làng xã" (19). Còn tác giả Cao Văn Biên bàn về bản xã

công điền công thổ cho rằng công điền, công thổ bao gồm các thứ: ruộng thần, ruộng hậu, ruộng học, ruộng hàng phe, hàng giáp, ruộng nhà thờ... Về nguồn gốc loại đất này, tác giả nêu: - *Bản xã công điền công thổ được hình thành do được phép của vua, hoặc do làng xã tự ý trích ra một phần từ công điền công thổ quân phân, tức là từ quốc gia công điền công thổ*; - *Các làng xã mới thành lập dưới triều Nguyễn càng chứng minh loại ruộng đất này có nguồn gốc từ quốc gia công điền công thổ*; - Cuối cùng, nó có nguồn gốc từ tư điền.

Như vậy, hầu hết các loại hình và hình thức sở hữu ruộng đất đã được nghiên cứu trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVIII đến XIX, một phần sang đầu thế kỷ XX. Các lớp sở hữu công, tư, các loại ruộng đất như: công châu thổ, ruộng đất của các chức dịch, xâm canh, sở hữu ruộng đất trong các làng buôn... đều được các nghiên cứu đề cập. Các nghiên cứu đã cho thấy một khuynh hướng nổi bật của ruộng đất làng xã giai đoạn này là sự chiếm ưu thế về sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, ít thấy xuất hiện các luận văn về ruộng đất làng xã triều Lý, Trần và Hậu Lê. Hoặc trong quá trình Đổi mới, ruộng đất của nhiều làng xã đang chuyển đổi mạnh, do vậy cần được nghiên cứu thêm.

b. Làng khai hoang

Làng khai hoang có 7/70 luận văn (10%). Đầu những năm 90, nghiên cứu về làng khai hoang mới được chú ý (số 3-1992). Các kết quả nghiên cứu chủ yếu quan tâm tới làng khai hoang dưới thời Nguyễn như khai hoang lập ấp ở huyện Tiền Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) vào năm 1828 và 1829. Có 2 luận văn nghiên cứu về làng khai hoang trong thế kỷ XV. Kết quả là, năm 1828 có 87 làng, ấp, trại được thành lập ở huyện Tiền Hải, năm 1829 có 60 làng,

ấp, trại ở huyện Kim Sơn. Các luận văn đã nghiên cứu nhiều nội dung như: nguồn gốc cư dân, chế độ sở hữu ruộng đất, tín ngưỡng dân gian và các thiết chế xã hội

Lực lượng tham gia khai hoang chủ yếu đến từ các vùng phụ cận như: Yên Mô (Ninh Bình), Trà Lũ (Giao Thủy - Nam Định), Phát Diệm (Kim Sơn - Ninh Bình). Trong đó, chủ yếu là nông dân, sau là địa chủ và những người theo Thiên chúa giáo: “trong tổng số 50 Tân mộ có tới 42 người xuất thân là nông dân [...] Đặc biệt, nổi bật của lực lượng Tân mộ ở Văn Hải là đồng bào theo Đạo Thiên chúa chiếm tới (41/50 người)” (20). Các dòng họ tham gia vào lực lượng khai hoang có: Họ Nguyễn, Vũ, Phạm, Hoàng, Phan, Đinh Trần, Trịnh, Bùi, Hà, Mai...

Ruộng đất sau khi khai hoang được chia theo thứ tự, từ những người đi đầu đến các hạng thứ dân. Ruộng đất làng Cống Thủy (Ninh Bình) ghi rõ: “Số công điền 78 mẫu đem phân phối cho các thành viên theo nguyên tắc của phép Quân điền. Số tư điền 95 mẫu đem chia cho các thành viên theo nguyên tắc người đến trước được nhiều hơn người đến sau” (21). Sở hữu ruộng đất tại làng khai hoang cũng giống làng Việt cổ truyền hình thành trước đó, bao gồm: ruộng công, ruộng tư, ruộng đất của các đơn vị tôn giáo - tín ngưỡng, ruộng tha ma mộ địa, có sự trao đổi và mua bán ruộng đất, từ đó hình thành nên hình thức phát canh thu tô...

Cùng với quá trình lập làng, chủ nhân nơi đây đã mang theo nét văn hóa truyền thống từ các làng xã nơi họ ra đi. Trước hết, là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên sau là các sinh hoạt văn hóa cộng đồng như lễ hội, xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo: đình, chùa, đền, miếu... Trong tâm thức của họ, ngoài thờ thành hoàng làng từ quê

cũ, họ còn thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ hay các Nguyên mộ, những người có công đầu *khai hoang lập làng*: “Khi các lý, ấp, trại, giáp đã ổn định, việc xây đình, đền, miếu được tiến hành. Thường thì các lý, ấp, trại, giáp lúc xây đình đều rước thành hoàng quê cũ của nguyên mộ về thờ” (22). Nét văn hóa Nho giáo cũng được duy trì, ở mỗi làng, ấp đều dành đất học điền từ 1 đến 2 mẫu nhằm khuyến khích những người học giỏi, đỗ đạt cao.

Ngoài ra, để thực hiện tốt việc quản lý trên vùng đất mới, bộ máy chức dịch và các quy định thành văn đã ra đời. Trong bộ máy chức dịch có: lý trưởng, phó lý, hương tuần, hương bạ, hương mục, hương trưởng. Hương ước cũng được biên soạn, hương ước ấp Thủ Trung gồm 17 mục, như: Quy định về kỷ cương chế độ; Về cúng tế tiên thánh; Về việc đặt các hạng ruộng; Về lệ cưới xin; Về việc báo hiếu...

Thông qua những luận văn này, các tác giả đã cung cấp một góc nhìn đa chiều, từ nguồn gốc cư dân, mô hình tổ chức và quản lý làng xã, diện mạo sử hữu ruộng đất, cũng như nét sinh hoạt văn hóa.

2. Tục lệ - Hương ước

Một chủ đề hay với nhiều cách lý giải thuyết phục, hương ước đã được các nhà nghiên cứu đứng ở nhiều góc nhìn khác để cùng suy ngẫm. Về nguồn gốc, thời điểm xuất hiện, và sửa đổi hương ước, hay tính tự trị tương đối được biểu hiện qua tập quán, cũng như vai trò của hương ước cải lương hương chính trong làng.

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hương ước có nhiều tên gọi khác nhau, như: Hương lệ, hương biên, khoán lệ, khoán ước, tục lệ, điều lệ. Tác giả Vũ Duy Mên cho rằng: “Hương ước, khoán ước tùy theo ghi chép của từng làng mà được gọi bằng

những tên khác nhau: Hương biên (*Quỳnh Đồi hương biên*), Hương khoán (*Hương khoán xã Đại Lão*) [] Khoán lệ (*Vĩnh Lại khoán lệ*), Tục lệ (*Liễu Quế Dương Mậu tục lệ*) (23); Tiếp đến, nguồn gốc của hương ước vốn bắt nguồn từ tục dân, lệ làng vốn truyền khẩu sau được văn bản hóa thành hương ước. Trong lịch sử, hương ước manh nha trong thế kỷ XV và đến các thế kỷ XVI, XVII dần được hoàn thiện, thế kỷ XVIII được xem như phổ biến; Quá trình điều chỉnh và sửa đổi hương ước diễn ra song song với sự phát triển và mở rộng của làng xã trên các mặt kinh tế, xã hội, hơn thế nữa cũng để phù hợp với những quy định của nhà nước; *Hương ước* và *khoán ước*, có gì giống và khác nhau? Khoán ước, hương ước giống nhau vì đó là những quy ước làm bằng chứng giữa cá thể với nhau; hoặc giữa cá thể với cộng đồng. Nét khác giữa khoán ước và hương ước là khoán ước được sử dụng trong phạm vi nhỏ giữa người mua và người bán đến phạm vi lớn giữa nhà vua ban cấp thiết khoán cho chư hầu, công thần. Trong khi đó hương ước là những quy ước theo lối sống Nho giáo được khuôn trong phạm vi một làng; Những tập tục truyền thống, hay cách ứng xử theo lệ của cư dân làng xã đã trở thành tàn dư nặng nề trong sinh hoạt xã hội thời hiện đại. Ngày nay, nhiều làng đã đặt ra những điều khoản, những quy định có phần khiên cưỡng làm cản trở các quan hệ xã hội, và trở thành "sức ỳ" làng xã; Và từ lâu, khi nghiên cứu về hương ước, tục lệ nói riêng và cơ chế tự trị làng xã nói chung, người ta thường nói *phép vua thua lệ làng*. Nhưng qua kết quả nghiên cứu đã nêu, làng xã chỉ có thể tự trị ở mức độ cho phép, bên cạnh đó nhà nước trung ương vẫn tăng cường quyền quản lý. *Phép vua thua lệ làng*, không có nghĩa là lệ làng cao hơn pháp luật

của nhà nước; Hương ước thời kỳ cải lương hương chính đã làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý làng xã. Lúc này, hội đồng kỳ mục được thay thế bằng hội đồng tộc biểu hay giáp biểu. Hương ước cổ truyền được thay bằng hương ước cải lương hương chính do chính quyền thực dân đặt ra. Những thay đổi của làng xã Bắc Ninh thời kỳ 1921-1945, cũng là những đổi thay của làng xã Bắc Kỳ.

Như vậy, hương ước cổ truyền, chúng ta có thể hình dung khá rõ diện mạo của nó và vai trò của nó trong sinh hoạt làng xã. Các tác giả đã khai thác hương ước trên nhiều phương diện như đã nêu. Nhưng cũng cần nhấn mạnh rằng, hương ước thời kỳ cải lương hương chính chúng ta vẫn ít chú ý và đặc biệt hơn sự tái lập hương ước ở làng xã ngày nay cũng nên được nghiên cứu so sánh.

3. Làng nghề thủ công nghiệp

Các nghiên cứu về làng nghề TCN chủ yếu được đăng trên NCLS trong khoảng những năm từ 1980 đến 2002, nội dung các luận văn đã phản ánh nhiều đối tượng làng nghề, như làng sản xuất gốm, sơn mài, chạm bạc, làm giấy Từ quá trình hình thành làng nghề đến những chuyển đổi trong giai đoạn hiện nay.

Các làng nghề truyền thống đều có truyền thuyết về nghề đó. Làng gốm Thổ Hà (Bắc Giang) với truyền thuyết được mang từ Trung Quốc về vào cuối thời Lý. Làng chạm bạc Đồng Sâm (Thái Bình), truyền rằng: "vị tổ Nguyễn Kim Lâu, người thôn Thượng Gia, xã Đường Thâm học nghề *bổ khuyết đồng oa - nghề vá nồi đồng* ở châu Bảo Lạc (thuộc Cao Bằng) thời nước ta bị nhà Minh đô hộ đem về dạy cho dân làng" (24). Truyền thuyết về nghề giấy phùng Bưởi (Hà Nội) cho rằng ông tổ nghề

có nguồn gốc từ Trung Quốc, tên là Thái Luân. Còn nghề buôn thuốc Bắc ở làng Đa Ngưu (Hưng Yên), dựa vào *Gia phả họ Phó* cho biết họ này có nguồn gốc từ Phúc Kiến - Trung Quốc sang Đa Ngưu lập nghiệp vào cuối thế kỷ XVI.

Quá trình phát triển, các làng nghề đã có sự mở rộng về phạm vi và tham gia vào hoạt động kinh tế hàng hóa. Làng Thổ Hà trong thế kỷ XVII, XVIII, sản phẩm làm ra đã được tiêu thụ rộng rãi trong nội vùng. Tại đây, đã hình thành nên một nơi trao đổi sản phẩm gốm sành, đó là chợ Thổ Hà. Làng chạm bạc Đồng Sâm, một bộ phận thợ đã lên định cư ở Thăng Long, và lập ra một nơi chạm bạc, nay là phố Hàng bạc. Họ Phó buôn thuốc Bắc cũng có sự mở rộng, qua buôn bán ở nhiều nơi kiêm cả bốc thuốc, họ đã lập nên những cửa hàng thuốc Bắc ở Thăng Long, Vị Hoàng, Hải Phòng, Nghệ An...

Thủ công nghiệp và nông nghiệp luôn có mối quan hệ chặt chẽ, tác giả Lưu Thị Tuyết Vân đã chỉ ra mối quan hệ khăng khít đó và khẳng định: “thủ công nghiệp gắn liền với nông nghiệp là một đặc điểm xuyên suốt trong lịch sử phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề... Thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp chính là quan niệm dĩ nông vi bản từng tồn tại mấy ngàn năm lịch sử ở làng quê Việt Nam” (25).

Làng nghề cũng có những bước thăng trầm, đặc biệt là bối cảnh xã hội và cơ chế thị trường. Làng nghề sơn Giẽ Thượng (Hà Tây cũ) đã trải qua nhiều thời kỳ, từ sản xuất cá thể, đến mô hình hợp tác xã sơn mài Phú Yên thành lập năm 1957. Trước đó, kỹ thuật sản xuất thủ công là chủ yếu. Sau năm 1957, với kỹ thuật sản xuất tiến bộ, mặt hàng phong phú, đối tượng phục vụ rộng rãi, sản phẩm làm ra mang tính hàng hóa cao nên đó là nhân tố thúc đẩy nghề sơn phát triển theo một hướng mới. Bên

cạnh làng nghề truyền thống, còn hình thành những làng nghề mới. Hiện nay, làng nghề đã bước đầu thích ứng với thị trường, áp dụng công nghệ vào sản xuất: “làng Hương Canh (Vĩnh Phúc) có truyền thống làm gốm, nhưng hàng chục năm nay do mặt hàng gốm không tiêu thụ được, họ chuyển sang sản xuất ngói [...] mặt hàng của Hương Canh ngày nay là ngói nhãn hiệu Sông Cầu” (26).

Mỗi làng nghề có một đặc trưng sản xuất, văn hóa khác nhau, trong giai đoạn hiện nay, nhiều làng nghề đang phục hồi và có bước phát triển nhanh, đó là lý do để chúng ta tìm hiểu bước chuyển đổi của nó.

4. Tôn giáo - Tín ngưỡng và làng Công giáo

Tôn giáo - Tín ngưỡng

Nhà nghiên cứu Nguyễn Từ Chi trong nghiên cứu về *làng xã Hương Sơn*. Tác giả đã mô tả (điền dã dân tộc học) về các phong tục, những lễ nghi giữa ba làng Hội Xá, Yến Vĩ và Đục Khê thuộc khu vực chùa Hương, đó là tục kết chạ. Căn cứ vào một số tư liệu được giữ đến ngày nay, ba làng Đục Khê, Yến Vĩ và Hội Xá hợp thành ba chạ, chung nhau một ngôi đình, nhân dân vẫn gọi là *đình ba chạ*. Trước năm 1945, tại đây vẫn bảo lưu một trò ném đá giữa nhân dân hai làng Yến Vĩ và Đục Khê; Bàn về tục thờ thành hoàng làng, Gia phả tộc Hoàng làng Đa Sĩ ghi Hoàng Đôn Hòa là một thầy thuốc tài ba vô song, lấy lòng ở mọi miền, cứu giúp muôn dân. Để tưởng nhớ công ơn, nhân dân làng Đa Sĩ suy tôn Hoàng Đôn Hòa là thành hoàng; Nếu như cư dân nông nghiệp có tín ngưỡng thờ các vị thần liên quan tới hoạt động cấy trồng, thì cư dân ngư nghiệp lại có tâm thức thờ các vị thần liên quan tới hoạt động nghề cá. Làng chài Vạn Vĩ, với tục thờ thần Hà bá, Lạc Long

Quân và Ngự phụ tiên sinh. Họ có lễ xuống lưới, tổ chức vào ngày 22 - 2 Âm lịch. Cùng với tâm thức đó, làng Vạn Vĩ còn có sinh hoạt lễ hội. Đình làng được dựng trên những con thuyền, để chuẩn bị cho lễ hội, dân làng lựa chọn những gương mặt điển hình trong làng tham gia và phục vụ trong đội ngũ tế tự. Làng chài là trường hợp đặc biệt trong các nghiên cứu về làng Việt trên NCLS.

Làng Công giáo

Làng Công giáo ở huyện Kim Sơn (Ninh Bình), làng hình thành từ chính sách khẩn hoang dưới triều Nguyễn. Những nghiên cứu trong chủ đề này đã khái quát được nét cơ bản về cơ chế vận hành, mô hình tổ chức của loại hình làng Công giáo ra đời trong khoảng thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Khi xem xét trên các mặt: Kinh tế, văn hóa và tổ chức xã hội chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

Về kinh tế, nền tảng cơ bản là sản xuất nông nghiệp. Tại đây, hình thành nhiều loại hình ruộng đất và hình thức sở hữu khác nhau, như: Đất thổ cư, ruộng đất tư diên thế nghiệp và tư diên quân cấp, đất tha ma, học điền, ruộng giáp, ruộng đất nhà thờ, thánh điện, ruộng đất ven sông, cùng với các loại hình sở hữu như: Sở hữu của Nhà chung, của địa chủ dựa vào thế lực Nhà chung, của trung, tiểu nông. Ruộng đất sau khai hoang sẽ phân chia theo ngôi thứ, cá nhân nào có công lớn trong khai hoang được chia phần hơn như chiều mộ và thứ mộ, nông dân nghèo tham gia khai hoang nhận phần đất ít hơn. Tình hình mua bán và chiếm đoạt ruộng đất ở các làng Công giáo diễn ra khá mạnh, trong đó nổi lên vai trò của Nhà chung và địa chủ cậy thế vào Nhà chung, dẫn đến ruộng đất tư hữu lớn tăng nhanh và ruộng đất tư hữu nhỏ giảm.

Về văn hóa, là sự đan xen giữa văn hóa của lương dân và giáo dân. Cùng với các lễ

thức như thờ thành hoàng, lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ cơm mới, giáo dân còn có hai mùa sinh hoạt: "Mùa chay - mùa Chúa Giêsu chịu nạn để rồi sống lại [...]" và Mùa vọng - mùa đón chờ Chúa Giêsu giáng thế làm người [...]" Ngoài ra, giáo dân còn có những tháng tôn kính Đức Mẹ Maria và Đức Chúa Giêsu" (27).

Về tổ chức xã hội, trước năm 1945, tại các làng Công giáo luôn tồn tại hai tổ chức: Hội đồng kỳ dịch và hội đồng kỳ mục. Hội đồng kỳ dịch do lý trưởng đứng đầu, bên cạnh đó có phó lý, trương tuần. Hội đồng kỳ mục, đứng đầu là tiên chỉ sau là thứ chỉ. Nét đặc thù trong tổ chức xã hội ở làng Công giáo là *tổ chức xứ họ đạo* "đứng đầu là Linh mục Chính xứ cai quản, giúp việc cho linh mục còn có các Chú (Chủng sinh), các Cậu (Tiểu đồng)" (28). Sau khi *xứ họ đạo* ra đời, một tổ chức khác thấp hơn là *ban hành xứ giáo họ đạo* cũng ra đời, tổ chức này bao gồm trùm trưởng, trùm phó, tuần kiểm, thư ký. Về sau, các làng Công giáo có thêm một tổ chức mới, đó là các *dâu đạo*, đứng đầu là trùm dâu, các dâu đạo này thường nằm trong các *giông* hay còn gọi là xóm.

Làng Công giáo là một loại hình làng đặc thù, ra đời muộn, mang những nét đặc trưng khá tương đồng, ngoài những nét mới như: Nhà chung, các giông, xứ đạo... từ cơ cấu tổ chức đến cách thức hoạt động, cách sử dụng và phân phối ruộng đất, hay sinh hoạt văn hóa-tín ngưỡng đều mang dáng dấp của làng Việt cổ truyền. Trên NCLS, thành tựu nghiên cứu về làng Công giáo chưa nhiều, khả năng tiếp tục nghiên cứu về loại hình làng này là điều có thể.

5. Chợ làng

Không nhiều luận văn nghiên cứu về chợ làng và các luận văn đó đều của tác giả Nguyễn Đức Nghinh. Theo nghiên cứu của tác giả, chợ làng ở thế kỷ XVII và XVIII được

tập trung ở những khu vực tiện lợi về giao thông, dân cư đông đúc, tiêu biểu là mô hình chợ chùa hay chợ tam bảo, ví như chợ chùa Sùng Thiên (Gia Lộc, Hải Dương), chợ Tam bảo Hoa Lâm (Từ Sơn, Bắc Ninh), chợ Tam bảo xã Vân Canh (Từ Liêm, Hà Nội), chợ Tam bảo chùa Hưng Vân (đạo Kinh Bắc), chợ Tam bảo chùa A Lý (Thanh Oai, Hà Tây), chợ Tam bảo chùa Đồng Đường (Kinh Môn, Hải Dương)... Chợ làng, trong các nghiên cứu được xem xét ở nhiều mặt khác nhau, từ không gian sở hữu, cách thức hoạt động hay chợ làng còn đóng vai trò củng cố mối liên hệ dân tộc. Bên cạnh đó, lại có thêm hình thức cúng chợ vào chùa của những người có thể lực trong làng, trong vùng.

Chợ làng tồn tại với nhiều loại hình: chợ của làng, của nhiều làng, chợ của tổng, của huyện... Về phiên họp chợ, không có một khung thời gian chung cho cả mạng lưới chợ trong vùng, nhưng phổ biến là 6 phiên trong một tháng, chia đều cho Thượng tuần, Trung tuần và Hạ tuần, nhiều chợ cũng có phiên chính, phiên phụ (hay phiên xép). Nội dung các luận văn đã khái quát được những nét cơ bản về diện mạo của chợ làng như: không gian mở chợ và cộng cảm, phiên họp, công việc quản lý, chợ được coi là thứ *tài sản* và khi lập chợ là dịp để những người có tiềm lực thể hiện lòng hảo tâm - cúng, mua đất cho làng mở chợ.

6. Làng buôn

Đây cũng là loại làng đặc thù ở châu thổ Bắc Bộ, một số làng buôn mà các tác giả đã tiếp cận đó là: làng Đa Ngư (Hưng Yên), Làng Báo Đáp (Nam Định), làng Phù Lưu (Bắc Ninh), làng Đan Loan (Hải Dương), làng Đình Bảng (Bắc Ninh), làng Đông Ngạc (Hà Nội), làng Phù Đổng (Gia Lâm, Hà Nội). Các làng này, hoạt động buôn bán là chủ yếu, tồn tại trong các thế kỷ XVIII-XIX.

Nghiên cứu về làng buôn, các tác giả đã chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa hoạt động thương nghiệp và nông nghiệp. Hơn thế nữa, bản chất của thương nghiệp là buôn bán nhỏ tiểu nông, không có sự mở rộng. Song song với thương nghiệp, diện mạo sở hữu ruộng đất không giảm mà ngược lại còn tăng lên về diện tích. Nhiều người đi buôn giàu có vẫn quay trở về làng mua đất, mua ruộng canh tác. Các nghiên cứu đã cho thấy, nhiều gia đình đi buôn đạt lợi nhuận cao, có cửa hàng ở nhiều nơi, nhưng họ vẫn muốn quay trở về làng mua thêm ruộng đất, phòng khi buôn bán thất thường, mặc dù họ không trực tiếp làm ruộng: "Hoàng Văn Văn người Đa Ngư, sống vào giữa thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sau một thời gian buôn bán dành dụm được một món tiền lớn đem về làng mua 25 mẫu ruộng rồi bỏ nghề buôn" (29).

Xu hướng quay trở về với nông nghiệp, hay không chú trọng vào mở rộng cửa hàng là một hạn chế, khiến cho các làng buôn đã không trở thành một nghề độc lập tách khỏi sản xuất nông nghiệp và không tạo nên động lực cho sự ra đời các trung tâm mua bán lớn. Thật vậy, kinh tế nông nghiệp mất dần vai trò chủ đạo nhưng vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của làng buôn. Trong khi đó, kinh tế thương nghiệp vươn lên và là thành phần kinh tế chính, song không vì thế mà trong kết cấu kinh tế của làng buôn lại tách rời sản xuất nông nghiệp hay TCN.

7. Làng khoa bảng

Một số làng khoa bảng đã được nghiên cứu như làng Quan Tử (xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên), làng Tả Thanh Oai (huyện Thanh Trì, Hà Nội), các tác giả chủ yếu thống kê các vị đỗ khoa qua các thời và giải thích lý do tại sao lại có truyền thống đỗ đạt như vậy. Làng Quan Tử (xã Sơn

Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên), có 12 tiến sĩ, các tác giả cho rằng, nền tảng để Quan Tử có truyền thống Nho học phát triển là ngoài việc Đỗ Khắc Chung đã có công mở trường học tại đây, thì góp phần vào truyền thống đó là sự hội cư của các sĩ phu từ nhiều nơi. Trong đó, nhấn mạnh vai trò của Trần Nguyên Hãn và con cháu của Đặng Dung. Từ truyền thống giáo dục đó, đã hình thành ở Quan Tử một sinh hoạt văn hóa thể hiện tinh thần tôn sư trọng đạo và coi trọng hiền tài - dân làng đã suy tôn Đỗ Khắc Chung là thành hoàng.

Làng Tả Thanh Oai (Hà Nội), có 12 tiến sĩ (đỗ đại khoa), trong đó có 4 Hoàng giáp và 8 Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Số người đỗ trung khoa (cử nhân) lên tới 27 người, tiểu khoa (Sinh đồ, Tú tài) thì chưa có số liệu. Tại Tả Thanh Oai, với truyền thống đồ đạt, đã hình thành nên những dòng họ nổi tiếng hiển đạt, đó là họ Ngô Vi và Ngô Thì. Lý giải về Tả Thanh Oai là một làng đại khoa, nghiên cứu đã nêu: - Tả Thanh Oai nằm kề các làng có truyền thống khoa bảng như: Nguyệt Áng, Bối Khê, Quang Liệt, Đa Sĩ; - Điều kiện sản xuất gặp nhiều khó khăn - một vùng trũng; - Lợi thế lớn là nằm gần Kinh đô Thăng Long, nên việc học, thi khá dễ; - Đặc biệt, làng khởi dựng trên một thế đất đẹp, nên dân phần nhiều là kẻ sĩ sinh về đường học.

Cùng với làng Quan Tử và Tả Thanh Oai, dưới chế độ khoa cử và giáo dục thời Lê, Nguyễn nhiều làng ở châu thổ Bắc Bộ được coi là cái nôi của ông nghè, ông cống. Nghiên cứu làng Nho học, khoa bảng, chúng ta không chỉ nêu danh những người đỗ đạt khoa, mà hơn bao giờ hết cần nhận diện nét văn hóa Nho giáo phủ quện trong trường văn hóa hỗn dung của làng.

8. Quan hệ nhà nước - Làng xã

Nhà nước quản lý làng xã được biểu hiện thông qua các đạo dụ, các sắc lệnh về tô thuế, ruộng đất, dân đinh và lao dịch hay những chính sách khuyến nông, sắp xếp bố dụng các ngạch quan ở cấp cơ sở. Các nghiên cứu của chủ đề này dựa vào nguồn tư liệu công văn, giấy tờ nhà nước ban ra để giải thích quan hệ đó: "Ngày 25-11-1428 và ngày 22-12-1428, hoàng đế liên tiếp hạ chiếu lập sổ điền và sổ hộ [...] Và như thế, một quan hệ xã hội mới đã hình thành, đó là quan hệ vua - thần dân [...] đó là quan hệ xã hội vua - làng xã" (30). Dưới thời vua Lê Thánh Tông, vai trò kiểm soát của nhà nước trung ương không ngừng tăng cường. Quan hệ làng - nước còn được nhìn nhận thông qua động thái của các quan lại địa phương - xã trưởng là một đại diện. Xã trưởng thay mặt dân làng ở cấp dưới báo cáo tình hình lên cấp trên, ngược lại xã trưởng thay mặt nhà nước trung ương thực hiện các quy định mà vua ban ra đến với dân làng: "Lê Thánh Tông đã cố gắng thực hiện việc điều hành hệ thống làng xã thông qua đội ngũ quan lại phủ, huyện cũng như xã trưởng, nhưng mặt khác ông cũng đã dành cho làng xã một khuôn khổ tự quản nhất định" (31).

Chúng tôi cho rằng, các nghiên cứu đã xem xét quan hệ giữa nhà nước và làng xã dựa trên hai lực hướng tâm và ly tâm là một tiếp cận hợp lý. Một hạn chế là, chúng ta chỉ hiểu quan hệ hai chiều đó trong giai đoạn phát triển của làng xã dưới triều Lê sơ, trước và sau giai đoạn này vẫn cần được bổ khuyết.

9. Dòng họ

Dòng họ là một thiết chế trong hệ thống các thiết chế làng xã. Cùng với quá trình di cư và cộng cư tại một làng mới, các dòng họ

đã không ngừng phân chi lập cành, khiến cho tông tộc ngày càng đông vui. Từ đất gốc Cổ Định (Thanh Hóa), con cháu họ Doãn chia nhau đi nhiều nơi, một chi di cư đến thôn Doãn Xá, huyện Đông Sơn. Cuối thời Trần, họ Doãn từ Đông Sơn đi ra Bắc, rồi dừng chân tại xã An Duyên (huyện Thường Tín). Trên đất An Duyên, họ Doãn đã có ba người vinh danh bằng vàng, có 6 người con đi lập nghiệp tại các nơi như: Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên.

Họ Phó tại làng Đa Ngưu, tỉnh Hưng Yên lại có những nét khác biệt hơn. Nếu như họ Doãn phân chi phát tán đi nhiều nơi, thì họ Phó lại mở rộng bằng nghề buôn thuốc Bắc, sản phẩm được bán ở nhiều địa phương miền Bắc và lập nhiều cửa hiệu lớn. “Họ Phó quê ở xã ô Giang, huyện Long Khê, phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến [...] vào khoảng năm Tân Mão, niên hiệu Quang Hưng thứ 14 thời vua Lê Thế Tông nhà Lê (1591) 2 cụ sang nước ta” (32). Họ Phó với tinh thần cố kết dòng tộc, được biểu hiện qua tổ chức hội đồng hương lập nghiệp ở xa.

Họ Đặng ở làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định là một dòng họ lớn, có bề dày về khoa bảng và đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của làng xã nơi đây. Có nguồn gốc từ huyện Chương Mỹ (Hà Tây cũ), họ Đặng đến làng Hành Thiện lập nghiệp vào khoảng thế kỷ XVI và đã phân thành nhiều chi, cành khác nhau như: Đặng Khắc, Đặng Xuân, Đặng Huy, Đặng Đức, Đặng Đình... Nổi bật hơn, đó là truyền thống về khoa bảng, điều này đã tạo nên sắc thái riêng của họ Đặng ở làng xã xứ Nam.

Khi nghiên cứu về dòng họ Doãn, họ Phó và họ Đặng các tác giả đã tìm hiểu sự phát triển với những biểu hiện khác nhau. Có thể coi đó là một hình thức di dân, quá trình đó có sự phát triển, mở rộng về phạm vi cư trú,

nghề nghiệp, bảo lưu và củng cố các mối quan hệ huyết thống. Trường hợp họ Doãn, họ Phó và họ Đặng là những biểu hiện chung của dòng họ ở Việt Nam trong lịch sử.

10. Tổ chức giáp

Năm 1984, sau khi cuốn sách *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* của tác giả Trần Từ được xuất bản, trên NCLS trong hơn 50 năm qua, duy nhất có thêm một luận văn bàn về tổ chức giáp, đó là nghiên cứu của tác giả Diệp Đình Hoa.

Với tổ chức giáp, hai tác giả Trần Từ và Diệp Đình Hoa đều có những quan điểm chung về cơ cấu tổ chức hay những bước vận hành của nó. Ví như các thủ tục gia nhập giáp, quyền lợi và nghĩa vụ mà thành viên trong giáp được và phải thực hiện, cũng như cơ sở để nhận diện giáp là tổ chức của giới nam, yếu tố địa vực và huyết thống có quan hệ hay độc lập như thế nào với giáp. Tác giả Diệp Đình Hoa cho rằng: “Trên thực tế, cơ cấu giáp độc lập với cơ cấu dòng họ” (33). Cũng vậy, quan điểm của tác giả Trần Từ: “Anh và tôi cùng ngõ, chung xóm, nhưng hai ta có thể là thành viên của hai giáp khác nhau. Ngược lại, anh kia và tôi cùng giáp, nhưng hai chúng tôi có thể ở hai xóm khác nhau. Cũng như thế, trên bình diện quan hệ họ hàng” (34). Nghiên cứu của tác giả Diệp Đình Hoa cho rằng, sinh hoạt ở giáp có thể thu nhận cả các em bé nam mới ra đời. Và tên gọi của giáp khá đa dạng, không có một mẫu chung, nhưng phổ biến là cách gọi tên giáp theo sự đăng đối, ví như: có giáp Đông thì tất có giáp Nam; có giáp Nhất, tất có giáp Nhì, hay giáp Thượng và giáp Hạ. Tác giả nêu thêm: giáp Kênh là giáp của họ Kênh, giáp Cầu là giáp của họ Cầu hay giáp Trại là giáp của những người không được ở trong làng mà phải ở những trại quanh rìa làng. Ngoài ra, giáp cũng có thể được gọi là phe.

Trong thực tế sinh hoạt ở mỗi làng, giáp còn nhiều biểu hiện khác nhau, những nghiên cứu trên đã giúp chúng ta hiểu thế nào là giáp. Khai thác thêm tư liệu về giáp trong các hoạt động chung của làng hoặc cơ sở kinh tế ruộng giáp, sẽ giúp chúng ta hoàn thiện hơn về tổ chức phi quan phương này.

11. Tên làng

Tìm hiểu tên làng Việt, cho tới nay ít được các nhà nghiên cứu quan tâm, tên của làng có thể lấy từ tên một họ đến lập làng sớm nhất hay họ đó chiếm số đông về cư dân trong làng. Tác giả Phạm Diệp đã chỉ ra sự tương đồng về *tên làng họ*, một mô thức chung là: *Tên của họ + từ tố xá = Tên làng*, ví như: Lê Xá, Lỗ Xá... làng Nguyễn Xá ở Thái Bình là một ví dụ mà tác giả đã khảo sát, trong làng có 46 họ Nguyễn khác nhau. Tác giả đã nêu lên 177 trường hợp tên làng khác được cấu tạo theo mô thức trên, như: An Xá, Bùi Xá, Cẩm Xá, Dương Xá, Ngô Xá, Phạm Xá... Trường hợp khác, vì lý do nào đó như kiêng húy hay sự biến âm của từ ngữ, nên người dân phải cải tên làng mình và giữ nguyên từ *tố xá* để có một tên mới, ví như: Vũ Xá đọc thành Võ Xá, Mơ Xá thành Mai Xá, Chu Xá thành Châu Xá. Trường hợp kỵ húy, phải cải tên làng như: Hoa Cầu thành Huế Cầu, Kim Hoa thành Kim Anh.

Nghiên cứu của tác giả Bùi Thiết giúp chúng ta nhận diện rõ hơn về quá trình hình thành tên làng Việt, thậm chí cả tên làng ra đời muộn sau này. Các âm Việt cổ, các từ *tố kể*, từ đơn âm tiết là những lớp tên làng sớm mà người Việt có, như: Bưởi, Dộc, Nia, Xoi, Chóc, hay: Kẻ Bụa, Kẻ Dăm, Kẻ Mấy, Kẻ Cót. Tác giả cho rằng: "Trong bộ phận các tên tục, tên Nôm của các làng người Việt, theo chúng tôi, còn tồn tại một bộ phận các tên làng Việt cổ, thông thường

đó là những từ độc âm, rất khó giải thích ý nghĩa hay nội dung của từ đó" (35).

Mặc dù chỉ có hai nghiên cứu về tên làng, nhưng qua đó chúng ta đã phần nào thấy được sự hình thành, những biến đổi của nó theo thời gian, đặc biệt là tên làng được cấu tạo từ những âm tiết cổ. Để nhận diện sâu hơn về sự hình thành làng Việt, những nghiên cứu về tên làng là thực sự cần thiết.

12. Những vấn đề khác

Có 10 luận văn không thuộc nội dung của 11 chủ đề nêu trên như: Thủy lợi làng xã; Khái niệm công xã; Vấn đề lão quyền; Lý luận và thực tiễn làng xã; Bức tranh làng xã; Làng xã thời Mạc; Dân số làng xã; Phương pháp nghiên cứu.

Quan tâm tới *đê điều, thủy lợi ở làng xã*, dựa trên cơ sở nguồn nước chịu ảnh hưởng chung của một khu vực có điều kiện tự nhiên là vùng trũng, thường xuyên bị ngập úng. Do đó, một số làng phải hợp tác trong việc trị thủy; Khái niệm *công xã*, khi vận dụng vào nghiên cứu làng xã - nông thôn Việt Nam, là không mâu thuẫn. Ngược lại, là cần thiết để biểu thị nhận thức sâu sắc và đúng đắn về tổ chức làng xã dưới thời Trung và Cận đại; Sinh hoạt ngôi thứ trong làng, cách ứng xử trọng xỉ, đề cao *lão quyền*. Trên thực tế, các cụ cao tuổi trong làng chỉ được đề cao trong quan hệ dòng tộc, trong ứng xử truyền thống, còn trong bộ máy quản lý làng xã, tiếng nói của lão quyền không có trọng lượng; Làng xã Việt Nam, có nhiều loại hình khác nhau, có làng xã thời Bắc thuộc, làng thời phong kiến tự chủ, làng thời Cận - Hiện đại. Có làng ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. ở góc độ kinh tế, làng có nền sản xuất nhỏ, kết cấu kinh tế đa nguyên, trọng nông, không trọng buôn bán. Cơ chế điều tiết là hương ước, lệ làng. Văn hóa làng xã mang tính cộng

đồng, đa thần giáo; Một khái quát về làng xã - miền quê, với nét đặc trưng như: Cây đa, bến nước, sân đình, hội hè đình đám, đến mô hình hợp tác xã sau cải cách ruộng đất có ủy ban nhân dân, có sân phơi của hợp tác xã, có nhà kho. Chúng đã trải qua những thăng trầm của thời gian, chịu tác động của từng giai đoạn lịch sử cụ thể đặc biệt là thời kỳ hợp tác hoá; Làng xã dưới thời Mạc, diện mạo ruộng đất cho thấy xu hướng tư hữu ngày càng tăng khiến ruộng đất công bị thu hẹp. Trong tổ chức hành chính và xã hội, triều Mạc ra sức củng cố chính quyền các cấp, duy trì cấp hành chính tổng và chú ý tới bộ máy chức dịch. Trên thực tế, bộ máy chức dịch làng xã hoạt động đạt hiệu quả; Nghiên cứu dân số xã Xuân Tiến (tỉnh Nam Định), khi dân số tăng thì việc tổ chức lại sản xuất, phân công lao động và mở thêm ngành nghề đã đem lại hiệu quả cao cho xã Xuân Tiến; Tư liệu lịch sử nghiên cứu về làng là những phản ánh sinh hoạt thường ngày của người dân trong làng. Nguồn tư liệu đó, thông qua các phỏng lưu

trữ của chính quyền thuộc địa, với nội dung như: đơn kiện, văn bản ghi những vụ tranh chấp về ruộng đất, về thờ tự, trộm cắp, nợ nần... đó là cơ sở để đi tới một hướng tiếp cận mới về làng xã từ vĩ mô đến vi mô. Hơn nữa, điều đó còn cho phép viết lịch sử theo cách nhìn từ dưới lên; Làng xã ven Thăng Long vẫn chưa được quan tâm nhiều, làng Hồ Khẩu không chỉ có nghề làm giấy cổ truyền mà còn chứa nhiều giá trị văn hóa như: đình, chùa, miếu, các tục tế lễ, khoa cử làng Hồ Khẩu cũng phát triển, 5 người đỗ cử nhân và 2 người đỗ tiến sĩ; Các giá trị truyền thống của làng cổ truyền trong điều kiện hiện nay chịu tác động như thế nào, chúng ta thừa kế và thủ tiêu cái gì? Các thiết chế như: Gia đình, tông tộc, các phường hội, tục lệ và hương ước... đã có tác động nhất định tới cá nhân và cộng đồng trong quá trình phát triển. Vậy, để hài hòa giữa truyền thống và phát triển chúng ta không nên đối lập truyền thống với hiện đại, mà hiện đại phải kế thừa những giá trị tốt đẹp của truyền thống.

CHÚ THÍCH

¹Trong quá trình hoàn thành nghiên cứu này, tôi đã nhận được sự hướng dẫn tận tình của TS. Nguyễn Thị Phương Chi và những góp ý quý báu của TS. Vũ Duy Mên, nhân đây tôi xin được nói lời cảm ơn chân thành.

(1). Thuật ngữ *châu thổ Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng* hay *đồng bằng Bắc Bộ*, trong nghiên cứu này chúng tôi thống nhất dùng thuật ngữ *châu thổ Bắc Bộ* (Các tỉnh thuộc châu thổ Bắc Bộ là không gian địa lý hành chính cho việc chọn các luận văn nghiên cứu về làng xã là: Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc).

(2). Xin viết tắt là *làng xã*.

(3). Theo *Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-2004)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, có 3.782 luận văn. Năm 2005, có 109 luận văn, năm

2006 có 96 luận văn, năm 2007 có 96 luận văn và năm 2008 có 82 luận văn. Vậy tính đến năm 2008, có tất cả 4.165 luận văn.

(4). Năm 1994, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã phối hợp cùng Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội in số chuyên đề về *khai hoang* (số 3 - 1994), trong đó có nhiều luận văn viết về làng xã.

(5). Nguyễn Đức Nghinh. *Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xá giữa hai thời điểm (1789 - 1805)*. NCLS, số 157-1974, tr. 55.

(6). Nguyễn Đức Nghinh. *Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm (1790-1805)*. NCLS, số 173-1977, tr. 81.

(7). Nguyễn Đức Nghinh. *Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa hai thời điểm (1790-1805)*. NCLS, số 161-1975, tr. 45, 46.

(8). Vũ Hồng Quân, Nguyễn Quang Ngọc. *Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)*. NCLS, số 2-1994, tr. 43, 44.

(9). Kim Jong Ouk. *Tình hình sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) nửa đầu thế kỷ XX*. NCLS, số 6-1999, tr. 33.

(10). Nguyễn Văn Khánh. *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945*. NCLS, số 1-1998, tr. 40.

(11). Phillipe Papin. *Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX - Trường hợp làng Quỳnh Lôi*. NCLS, số 6-1994, tr. 32, 33.

(12). Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh. *Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang trong thế kỷ XIX - ấp Thủ Trung (Kim Sơn)*. NCLS, số 2-1993, tr. 51.

(13). Nguyễn Đức Nghinh. *Về quy mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. NCLS, số 1-1982, tr. 45.

(14). Vũ Văn Quân. *Mấy nét phác họa về làng xã huyện Thanh Trì (phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng) đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ*. NCLS, số 5-2005, tr. 34.

(15). Nguyễn Đức Nghinh. *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19*. NCLS, số 165-1975, tr. 51.

(16). Bùi Xuân Đính. *Về một loại hình ruộng đất công làng xã: Loại đất "công châu thổ" ở một làng ven sông*. NCLS, số 4-1981, tr. 27.

(17). Bùi Xuân Đính. *Về một loại hình ruộng đất công làng xã: Loại đất "công châu thổ" ở một làng ven sông*. NCLS, số 4-1981, tr. 27.

(18). Dẫn theo Phan Đại Doãn. *Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã*. NCLS, số 4-1981, tr. 23.

(19). Vũ Huy Phúc. *Về ruộng đất công làng xã thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)*. NCLS, số 4-1981, tr. 25.

(20). Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Phú Lợi. *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn-Ninh Bình)*. NCLS, số 3-1992, tr. 41.

(21). Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân. *Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thuỷ*

(Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX. NCLS, số 5-1997, tr. 44.

(22). Phạm Thị Nết. *Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị ấp, lý, trại, giáp ở Tiền Hải (Thái Bình) thế kỷ XIX*. NCLS, số 6-1999, tr. 46.

(23). Vũ Duy Mẫn, Bùi Xuân Đính. *Hương ước - Khoản ước trong làng xã*. NCLS, số 4-1982, tr. 43.

(24). Phạm Quốc Sử. *Làng chạm bạc Đồng Sâm*. NCLS, số 4-1996, tr. 54.

(25). Lưu Thị Tuyết Vân. *Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc Việt Nam*. NCLS, số 1-1994, tr. 33, 34.

(26). Lưu Thị Tuyết Vân. *Một số vấn đề về làng nghề nước ta hiện nay*. NCLS, số 5-1999, tr. 65.

(27). Nguyễn Hồng Dương. *Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn-tỉnh Ninh Bình (nửa đầu thế kỷ XIX)*. NCLS, số 3-1994, tr. 49.

(28). Nguyễn Phú Lợi. *Cơ cấu tổ chức xã hội - tôn giáo trong một số làng Công giáo ở Kim Sơn - Ninh Bình nửa sau thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX*. NCLS, số 2-1999, tr. 53.

(29). Nguyễn Quang Ngọc, Phan Đại Doãn. *Mấy ý kiến về: Hoạt động thương nghiệp nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX (hiện tượng và bản chất)*. NCLS, số 5-1985, tr. 31.

(30). Hoàng Văn Lân. *Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam*. NCLS, 3-1999, tr. 35.

(31). Yu Insun. *Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê*. NCLS, số 4-2000, tr. 72.

(32). Phan Đại Doãn. *Họ Phó và nghề buôn thuốc Bắc làng Đa Ngưu (Hưng Yên) trước Cách mạng tháng Tám 1945*. NCLS, số 3-2002, tr. 33.

(33). Diệp Đình Hoa. *Giáp-Tổ chức xã hội của giới nam của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. NCLS, 4-1998, tr. 47.

(34). Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 47, 48.

(35). Bùi Thiết. *Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945*. NCLS, số 1+2-1987, tr. 17.

Phụ lục: Thống kê các bài viết về làng xã theo chủ đề

Stt	Tác giả	Bài viết	Số/năm
1. Ruộng đất và làng khai hoang			
Ruộng đất			
1	Nguyễn Đức Nghinh	Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xã giữa hai thời điểm (1789-1805) (Góp phần nghiên cứu Phong trào Nông dân Tây Sơn)	157-1974
2	Nguyễn Đức Nghinh	Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19	6 (165) 1975
3	Nguyễn Đức Nghinh	Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa 2 thời điểm (1790 - 1805)	161-1975
4	Nguyễn Đức Nghinh	Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm (1790-1805)	2-1977
5	Nguyễn Đức Nghinh	Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều Tây Sơn	4-1977
6	Phan Đại Doãn	Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã	4-1981
7	Vũ Huy Phúc	Về ruộng đất công làng xã thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)	4-1981
8	Bùi Xuân Đỉnh	Về một loại hình ruộng đất công làng xã: đất "công châu thổ" ở một làng ven sông	4-1981
9	Nguyễn Đức Nghinh	Về quy mô làng xã người Việt ở ĐBBB vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX	1-1982
10	Cao Văn Biển	Về bản xã công điền công thổ ở Bắc Bộ trước Cách mạng Tháng Tám 1945	2-1983
11	Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền	Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi - Thái Bình (cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19)	1-1992
12	Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh	Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang trong thế kỷ XIX - Ấp Thủ Trung (Kim Sơn)	2-1993
13	Vũ Hồng Quân - Nguyễn Quang Ngọc	Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng ĐBBB (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)	2-1994
14	Philippe Papin	Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX - Trường hợp làng Quỳnh Đôi	6-1994
15	Nguyễn Văn Khánh	Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945	1-1998
16	Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Văn Sứ	Biến đổi ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch (Hải Dương) trước và trong thời kỳ Đổi mới	1-1999
17	Kim Jong Ouk	Tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) nửa đầu thế kỷ XX	6-1999
18	Vũ Văn Quân	Mấy phác hoạ về làng xã huyện Thanh Trì (phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng) đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ	5-2005
Làng khai hoang			
1	Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi	Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn-Ninh Bình)	3-1992
2	Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên - Bùi Quý Lộ	Vài nét về tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiên Hải, Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX	3-1994
3	Trần Thị Vinh	Bước đầu tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang lập làng Trình Phố (T/Hải - T/Bình)	3-1994
4	Bùi Quý Lộ	Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Động Xá (Thanh Liêm-Hà Nam) cuối thế kỷ XVIII	3-1994
5	Phan Đại Doãn - Vũ Hồng Quân	Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX	5-1997
6	Phan Đại Doãn - Vũ Văn Quân	Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô-Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông	6-1999
7	Phạm Thị Nết	Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị ấp, lý, trai, giáp ở Tiên Hải (Thái Bình) Tkỷ XIX	6-1999
2. Lệ làng - hương ước			
1	Vũ Duy Mến - Bùi Xuân Đỉnh	Hương ước - Khoán ước trong làng xã	4-1982
2	Vũ Duy Mến	Góp phần xác định thuật ngữ "Khoán ước" "Hương ước"	3+4 - 1989
3	Vũ Duy Mến	Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã ở vùng đồng bằng - trung du Bắc Bộ	1-1993
4	Diệp Đình Hoa	Lệ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại	1-1994
5	Phạm Xuân Nam - Cao Văn Biển	Vài nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921-1945 qua hương ước	1-1994
6	Nguyễn Danh Phiệt	Từ tục ngữ "Phép vua thua lệ làng" suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại	6-1995
7	Đình Khắc Thuận	Tục lệ cổ truyền làng xã người Việt	5-2006
3. Làng nghề thủ công nghiệp			
1	Phạm Ái Phương	Làng gốm Thổ Hà	2-1980
2	Nguyễn Đình Lễ	Suy nghĩ về nghề sơn mài ở làng Giẽ Thượng tỉnh Hà Tây (1957-1990)	4-1993

3	Lưu Thị Tuyết Vân	Quan hệ giữa TCN và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc Việt Nam	1-1994
4	Phạm Quốc Sử	Làng chạm bạc Đông Sơn	4-1996
5	Lưu Thị Tuyết Vân	Một số vấn đề về làng nghề nước ta hiện nay	5-1999
6	Vũ Văn Luân	Nghề giấy cổ truyền phường Bưởi	4-2000
7	Phan Đại Doãn	Họ Phó và nghề buôn thuốc Bắc làng Đa Ngưu (Hưng Yên) trước C/mang 8-1945	3-2002
4. Tôn giáo - tín ngưỡng và làng Công giáo			
1	Trần Từ	Góp phần tìm hiểu làng Việt cổ truyền: Làng xã Hương Sơn (ghi chép DTH)	165-1975
2	NguyễnPhan Hoàng	Bước đầu tìm hiểu về một làng thiên chúa giáo thời Cận đại: Làng Lưu Phương	4-1986
3	Lê Ngọc Canh	Đình làng chài Vạn Vĩ	6-1992
4	NguyễnHồngDương	Về một số làng công giáo ở huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình (nửa đầu thế kỷ XIX)	3-1994
5	Lê Ngọc Canh	Thành hoàng "Luơng y được đại vương" Hoàng Đôn Hoà	3-1995
6	Nguyễn Phú Lợi	Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng thiên chúa giáo Như Tân-Kim Sơn-Ninh Bình cuối thế kỷ XIX	4-1997
7	Nguyễn Phú Lợi	Cơ cấu tổ chức xã hội - tôn giáo trong một số làng công giáo ở Kim Sơn - Ninh Bình nửa sau thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX	2-1999
5. Chợ làng			
1	Nguyễn ĐứcNghinh	Chợ chùa thế kỷ XVII	4-1979
2	Nguyễn ĐứcNghinh	Mấy nét phác thảo về chợ làng (Qua những tài liệu các thế kỷ XVII - XVIII)	5-1980
3	Nguyễn ĐứcNghinh	Chợ làng, một nhân tố cùng cố liên hệ dân tộc	5-1981
6. Làng buôn			
1	NguyễnQuangNgọc	Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ 18, 19	5-1984
2	NguyễnQuangNgọc - Phan Đại Doãn	Mấy ý kiến về: Hoạt động thương nghiệp nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ 18, 19 (Hiện tượng và bản chất)	5-1985
7. Làng khoa bảng			
1	Nguyễn Văn Khánh - Lê Kim Bá Yên	Quan Từ một làng Nho học - Một làng tiến sĩ thời Lê sơ	3-1997
2	Phan Đại Doãn - Bùi Xuân Đính - BùiThị Thanh Nhân	Tả Thanh Oai - Làng khoa bảng	6-2002
8. Quan hệ nhà nước làng xã			
1	Hoàng Văn Lân	Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở VN	3-1999
2	Yu Insun	Cấu trúc của làng xã VN ở ĐBBB và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê	3, 4-2000
9. Dòng họ			
1	Đình Xuân Lâm	Doãn trên đất An Duyên (Thường Tín - Hà Tây)	3-2002
2	Đặng Đức An	Các dòng họ Đặng (Đặng Đại Tôn) lập nghiệp ở Hành Thiện (xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định)	5-2008
10. Tổ chức giáp			
1	Diệp Đình Hoa	Giáp - Tổ chức xã hội của giới Nam của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ	4-1998
11. Tên làng			
1	Phạm Diệp	Gia phả học và một số vấn đề làng họ	5-1986
2	Bùi Thiết	Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945	1+2-1987
12. Những vấn đề khác			
1	Huy Vu	Vài nét về đề điều, thủy lợi ở làng xã Việt Nam thời trước	3-1978
2	Nguyễn Danh Phiệt	Vài suy nghĩ về: Vận dụng khái niệm "công xã" trong việc nghiên cứu nông thôn Việt Nam trong lịch sử (nhân đọc bài viết của ông Võ Kỳ - NCLS, số 1982)	1-1983
3	Bùi Xuân Đính	Trở lại vấn đề "lão quyền" trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt	2-1983
4	Phan Đại Doãn	Mấy vấn đề về làng xã Việt Nam (lý luận và thực tiễn)	1+2-1987
5	Nguyễn Khắc Tung	Bức tranh quê - một chặng đường	1-1990
6	Vũ Duy Mẫn	Một số vấn đề về làng xã thời Mạc	6-1991
7	Nguyễn Thế Huệ	Xã Xuân Tiến 50 năm qua (Từ góc độ dân số và phát triển)	3-1993
8	Philippe Papin	Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vĩ mô đến vi mô) - Một số gợi ý	6-1996, 1-1997
9	Vũ Văn Luân	Hồ Khẩu - Một làng cổ của Thăng Long	5-1998
10	Phan Đại Doãn	Thiết chế truyền thống làng Việt trong hệ thống chính trị ngày nay	11-2006
Tổng		70 luận văn	

Hội thảo Khoa học Quốc tế: "Giao lưu kinh tế - văn hóa lưu vực sông Hồng lần thứ II - 2008"

Trong hai ngày 18 và 19 tháng 12 năm 2008 tại Lào Cai, UBND tỉnh Lào Cai phối hợp với Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Học viện Hồng Hà (Vân Nam - Trung Quốc) tổ chức Hội thảo Quốc tế "*Giao lưu kinh tế - văn hóa lưu vực sông Hồng lần thứ II - 2008*". Hội thảo có sự tham gia của hơn 100 đại biểu bao gồm các nhà khoa học, quản lý tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học của Việt Nam, Trung Quốc, Singapo và Pháp. 71 tham luận tại Hội thảo đã đề cập đến nhiều lĩnh vực như sử học, văn hóa dân gian, kinh tế, giao thông, du lịch, giao lưu văn hóa, thư tịch... về lưu vực sông Hồng. Sau phiên toàn thể, Hội thảo đã chia làm 3 Tiểu ban: *Văn hóa - xã hội; Kinh tế; Đường sắt Điện - Việt và các vấn đề khác*. 56 tham luận đã được trình bày một cách ngắn gọn và súc tích nêu bật được chủ đề chính của từng Tiểu ban, phản ánh đầy đủ nội dung chung của Hội thảo đề ra: *Tiểu ban văn hóa - xã hội* đi sâu nghiên cứu và thảo luận về mối quan hệ, giao lưu văn hóa giữa Việt Nam - Trung Quốc trong lịch sử và hiện tại, sự tương đồng dị biệt văn hóa của các dân tộc cư trú trên lưu vực sông Hồng của Lào Cai và Vân Nam, nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho hợp tác giao lưu song phương, nghiên cứu so sánh chính sách giáo dục vùng dân tộc biên giới hai nước... ; *Tiểu ban kinh tế* tập trung trao đổi tình hình giao lưu kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc qua cửa khẩu Hà Khẩu - Lào Cai trong quá khứ, hiện tại. Đồng thời, đánh giá vai trò trọng yếu của Lào Cai đối với Chiến lược phát triển kinh tế của hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh... ; *Tiểu ban Đường sắt Điện - Việt và các vấn đề khác* đã khái quát quá trình hình thành, phát triển, khai thác, khả năng tiềm tàng của hệ thống giao thông này cùng các mặt tác động

tích cực cũng như hạn chế đối với đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc lưu vực sông Hồng ở Trung Quốc và Việt Nam... Hội thảo đã chỉ ra hiện trạng, giải pháp cho việc đẩy mạnh giao lưu hợp tác toàn diện của lưu vực sông Hồng, khẳng định vai trò đầu mối tích cực của Lào Cai (Việt Nam) và Hồng Hà, Vân Nam (Trung Quốc)...

Nhằm mở rộng sự tham gia hơn nữa của nhiều ngành khoa học trên các lĩnh vực, Hội nghị đã nhất trí đổi tên Hội thảo thành "Diễn đàn Quốc tế phát triển lưu vực sông Hồng". Hội thảo tiếp theo sẽ lựa chọn đưa ra từng chủ đề phù hợp để tạo sự tập trung, chuyên sâu, nâng cao hiệu quả thực tế.

Tuấn Tú

Hội thảo Quốc tế: Lịch sử - Văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc

Ngày 13 tháng 1 năm 2009, tại Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc tổ chức Hội thảo Quốc tế: *Lịch sử - Văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc*. Tham dự Hội thảo có đông đảo các Thầy, Cô giáo của hai trường Đại học, các nhà khoa học đến từ các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học khác ở Việt Nam. Hội thảo đã nhận được 40 báo cáo, trong đó có 12 báo cáo của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc và chia làm hai tiểu ban: *Tiểu ban Lịch sử* và *Tiểu ban Văn hóa*. Các vấn đề về lịch sử và văn hóa của hai quốc gia đặc biệt được nhấn mạnh và tập trung vào thời kỳ Cận-Hiện đại đặt trong mối quan hệ so sánh, trên cơ sở đó chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt của hai dân tộc, nhưng vẫn bao quát được những vấn đề chung của truyền thống và hiện đại. Nội dung các báo cáo tập trung vào một số vấn đề sau: *Vấn đề thuộc địa, giải phóng dân tộc và quan hệ quốc tế của Việt Nam và Hàn Quốc; Công cuộc cải cách duy tân, vấn đề đóng cửa và mở cửa đất nước ở Hàn Quốc và Việt Nam trong thời Cận đại; Lịch sử, văn hóa, gia đình, hôn nhân, vấn đề*

nông thôn, làng xã ở Việt Nam và Hàn Quốc; Vấn đề phụ nữ và cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ ở Hàn Quốc và Việt Nam; Các nhân vật lịch sử và văn hóa của hai nước; Vấn đề giáo dục, ngôn ngữ, sách giáo khoa và tư liệu nghiên cứu Đông Nam Á; Vấn đề luật pháp ở Việt Nam và Hàn Quốc và Vấn đề quan hệ hợp tác và kinh nghiệm xây dựng đất nước.

Đ.D.H

Hội thảo khoa học: “Hoàng Xuân Hãn - Con người và sự nghiệp”

Ngày 19 - 2 - 2009, tại Hà Nội, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học “Hoàng Xuân Hãn - Con người và sự nghiệp”.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn sinh năm 1908 trong một gia đình Nho học ở xã Nhân Thọ, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ (nay là xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 1928, ông sang Pháp du học và đã nhận bằng Cử nhân khoa học, Kỹ sư cầu cống, Thạc sĩ toán học. Năm 1936, ông về nước, làm giáo viên tại Trường Bưởi và dạy toán tại các trường Công chính, Nông lâm, Võ bị và Đại học Khoa học Hà Nội. Ông tham gia nhiều hoạt động khoa học và xã hội như ra *Tạp chí Khoa học* để truyền bá các kiến thức khoa học trong quần chúng, soạn *Danh từ khoa học* để xây dựng hệ thống thuật ngữ bằng tiếng Việt, làm Trưởng Ban Tu thư của Hội Truyền bá Quốc ngữ. Tháng 4-1945, ông tham gia Chính phủ Trần Trọng Kim, giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục-Mỹ thuật. Tháng 4-1946, ông được cử làm Chủ tịch Tiểu ban Chính trị của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Đà Lạt. Năm 1951, ông sang Pháp cư trú, năm 1958, thi đỗ bằng kỹ sư năng lượng nguyên tử. Dù sống xa Tổ quốc nhưng Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã dành tất cả tâm huyết cho các công trình nghiên cứu về lịch sử - văn hóa Việt Nam. Ông tham gia Hội người Việt

Nam tại Pháp, đã từng là Ủy viên Đoàn Chủ tịch của tổ chức này. Ông sáng lập Hội Văn hoá Giáo dục Cam Tuyền tại Pháp để truyền bá và bảo lưu những giá trị của văn hóa Việt Nam truyền thống. Ông mất tháng 3-1996 tại Paris.

Các tham luận khoa học của các nhà nghiên cứu tại Hội thảo đã cùng đi đến khẳng định: - Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một học giả lớn, một nhà văn hoá lớn, là bác học trên các lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn; - Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã để lại di sản gồm nhiều công trình khoa học có giá trị. Các tác phẩm làm nên tên tuổi Hoàng Xuân Hãn có thể kể đến như: *Danh từ khoa học* (1942), *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1949), *Lý Thường Kiệt* (1949), *Hà Thành thất thủ* (1950), *Mai đình mộng ký* (1951), *La Sơn phu tử* (1952), *Chinh phụ ngâm bị khảo* (1953), *Bích Câu kỳ ngộ* (1964), *Truyện song tinh*, *Một vài ký vãng về Hội nghị Đà Lạt* (1971), *Lịch pháp và lịch Việt Nam* (1982)... Những công trình của ông đã được tập hợp trong ba tập *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998); - Trong nghiên cứu khoa học, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn luôn coi trọng sự trung thực và tính phương pháp luận. Tư duy cùng những ý tưởng khoa học của ông đáng được các thế hệ sau, đặc biệt là những nhà nghiên cứu lịch sử phải suy ngẫm và học hỏi; - Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một tấm gương sáng về nhân cách, đạo đức, lối sống... Dù đã định cư ở Pháp từ năm 1951, nhưng ông vẫn hướng về quê hương và tha thiết đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Ông dành tâm huyết của cả cuộc đời để nghiên cứu về lịch sử và văn hóa dân tộc với mong muốn được góp phần gìn giữ, phát huy và làm giàu những giá trị thiêng liêng của văn hóa Việt Nam.

Bùi Hà



Contribution to Re-identify the Homelands of the Ly Dynasty

Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc

Institute of Vietnamese Studies and Development Sciences, VNU

This article seeks to discuss three major issues: i) the origin of Emperor Ly Thai To; ii) was Dinh Bang or Duong Loi his paternal homeland? iii) was Duong Loi or Hoa Lam his maternal homeland? Based on new analyses and arguments, I would like to propose the following points for further researches and discussions:

1. The paternal homeland of Emperor Ly Thai To was Dinh Sam village (present-day Duong Loi hamlet, Tan Hong commune, Tu Son town, Bac Ninh province). This village used to be the most important part of the Dien Uan village, which, according to several annals, later was renamed Co Phap village of Bac Giang district, Bac Giang province.

2. The maternal homeland of Emperor Ly Thai To was Hoa Lam commune, Dong Ngan district (present-day Mai Lam commune, Dong Anh district, Hanoi). This estuarial village was an important outpost and gateway, which strategically linked the Ly's homelands with the other centres such as Hoa Lu and Thang Long.

3. These homelands were not separated, but even closely linked with the other villages in the "bio-cultural space" of Ly Thai To. Analyzing a variety of Vietnamese legends to detach relevant information in order to identify both homelands of Ly Thai To is by no means our intention to allocate the Ly's homelands into these two rural villages and eliminate the Ly Thai To's "bio-cultural space" which have well engraved into the mind of the Vietnamese people. In a geo-cultural and historical view, the pneuma of the estuarial area of Thien Duc River and Tieu Tuong River ranging from Hoa Lam, Phu Dong, Phu Ninh to Dinh Bang, Duong Loi, Dai Dinh, Tieu Son has given birth to Emperor Ly Thai To, the founder of the Ly Dynasty.

On Exceptional Figures of the Hoa Lu Court in the Period 979-980

Assoc. Prof. Dr Sc. Nguyen Hai Ke

Faculty of History, VNU

In 2005 at the workshop *The Context of Capital Establishment in Thang Long and the Career of Le Hoan* held in Hanoi to commemorate 1000 years King Le Hoan passed away, I presented a paper entitled "Le Hoan Who Organized, Stimulated and Opened the Value of National Culture" in which I analyzed Le Hoan as: - A leader who successfully led Dai Viet kingdom through the foreign invasion and revived the country. - A founder of many standard cultural traditions. - A leader who gathered, organized, stimulated, and developed effectively the national strength.

Based on the abovementioned arguments and utilized my discussions with the other colleagues at the workshop, I would like to discuss further the following points:

1. The period between 938 and the years 979-981 was precarious-ever period in Vietnamese history; the Dai Co Viet court was under great danger.

2. After the deaths of Emperor Dinh Bo Linh and his eldest son, the courtiers enthroned Dinh Toan; Le Hoan acted as an acting-regent Viceroy.

3. Under the threat of the Chinese Song's invasion.

Under such a precarious circumstance, between 979 and 980, such high-ranking courtiers of the Dai Co Viet court at Hoa Lu as Nguyen Bac, Dinh Dien, Pham Hap, Queen Duong Van Nga, Pham Cu Lang have decided with high responsibility to break the standard traditional regulations to enthrone Le Hoan. These people were truly the national heroes of tenth-century Vietnam who acted with not only the ideology of loyalty but also the responsibility of national independence.

Republic of Cuba: Fifty Years of Socio-Economic Development under the Banner of National Independence and Socialism

Prof. Dr. Pham Xuan Nam
Vietnam Academy of Social Sciences

Fifty years since the success of the Cuban Revolution was relatively short compared to the 500-year history of Cuba. Nevertheless, the past half-century marked myriad significant changes within the "Pearl Island Nation" in the Caribbean Sea. Those achievements were a crucial part of the Cuban efforts to develop their country's society and economy in the national independent and socialist orientation, which the Cuban people have chosen right from the outset of their revolution. The most successful achievements are:

1. Accomplishing the Moncada Political Manifestation and resolving urgent socio-economic demands for the Cuban people.
2. Implementing many socio-economic development plans in order to improve the material cultural lives of the Cuban people.
3. Attempting to get out of "the Special Period in Peace" and continuing to gain new achievements in socio-economic development.

Major Achievements of the Socio-Economic Reform in Republic of Cuba since 1993

Dr. Van Ngoc Thanh
Vietnam National Education University
Nguyen Thanh Tuan, MA
Vinh University

After 15 years of reforming and opening the country, the Cuban government has successfully led the country through the "Special Period". Cuban society and economy developed and gained many important achievements.

Despite many difficulties and challenges remained, achievements in various fields continue: the commodity economy gradually eliminates the traditional bureaucratic and planned economy, the self-controlled economy gains its position and gradually replaces the "dependent" economy in the past. The crisis has been well controlled and overcome; the Cuban material and spiritual life was improved considerably.

Among various factors which contributed to the success of the socio-economic reforms in Cuba, continuous attempts of the Cuban State and Party to stabilize the country's society during this difficult time was often considered the most crucial factor, playing the decisive role in the State attempts to overcome all the challenges in this "Special Period".

Understanding of East Asia by Vietnamese Intellectuals in the "Transitional Period" - Focusing on Analyzing Joint Sense and Self-Absorbed Nationalism

Dae-Yeon Youn, PhD
Seoul National University
Center for Korean Studies, Inha University

By reexamining a number of archival documents preserved at MEP, AOM, AMAE... in France, this article seeks to highlight the following essential issues of early twentieth-century Vietnamese history:

- How did the Vietnamese reformers seek to unite with thinkers, to those, based on the social Darwinism of the East Asian countries attempt to become "fitter for existence" at the theory of the "competition for survival"?

- Did the Vietnamese intellectuals overcome "being in competition" and "survival of the fittest" to build a real-united East Asia?

- Or along with other East Asian intellectuals, basing on the surfaced alliances, did they merely target to gain priorities for their nations?

- Additionally, in the past time, the point of view about the tributary system, the cases of Laos and Cambodia for instance, by this period, how did the Vietnamese intellectuals' thought get changed?

By analyzing and answering the above-mentioned questions, this article aims to go further to re-interpret the understanding of East Asian region by the Vietnamese reformers in the late nineteenth and early twentieth centuries.

Pho Lo - The First Settlement of the Chinese in Thua Thien

Dao Duy Anh

Translated by **Bang Trinh, MA**

Institute of Literature Studies, VASS

This essay by late scholar Dao Duy Anh was published in *Le Bulletin des Amis du Vieux Hue* in 1943. Based on the analyses of historical source materials and fieldwork data on the Chinese overseas in Pho Lo in Central Vietnam, the author highlights various contemporary cultural and historical aspects as well as the establishment of this village. According to this research, Pho Lo must have been a flourishing commercial center by the late period of the Nguyen Lords (late eighteenth century). Because of the alluvium, this commercial center gradually declined and eventually deserted; the local commercial center was removed to Cho Dinh. Consequently, during the reigns of Gia Long and Minh Menh, a large number of Chinese overseas from Pho Lo and the other areas also moved to the newly-developed Cho Dinh.

Research of Communal Village in Vietnamese Northern Delta in the *Journal of Historical Studies*, 1954 - 2008

Do Danh Huan, BA

Institute of History, VASS

It is quite ironic that, despite the *Journal of Historical Studies* was founded in 1954, not until 1974 that the first essay on Red River Delta village was published. According to recent statistics, prior to 2008, out of 4,165 essays published in this journal, only 70 essays focused, either directly or indirectly, on village studies, making a share of 1.68 per cent. These 70 articles can be categorized as follow: land and new communal village (35.7%); custom and village convention (10%); handicraft village (10%); religion-belief and catholic village (10%); village market (4.28%); trading village (2.85%); competition-examination village (2.85%); state-village relationship (2.85%); village family (2.85%); *giap* (group of village female individuals) (1.42%); village name (2.85%); the others (14.28%).

Regarding the number of articles, the research of land and new communal villages gained more attention than did the other research categories. Most of them focused on the traditional communal villages. Based on detailed analyses and statistics, this article aims to provide a bird's-eye view on the research of communal villages in the Northern Delta in the past decades in order to better our understanding of social, economic, religious, and cultural features of this area in the past.

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

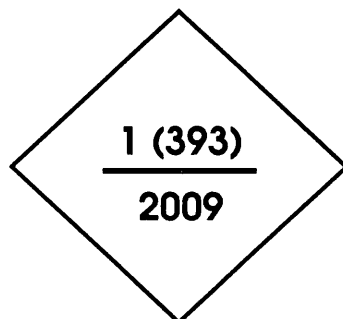
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

***apchincls@gmail.com**



CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- Contribution to Re-identify the Homelands of the Ly Dynasty	3
NGUYEN HAI KE	- On Exceptional Figures of the Hoa Lu Court in the Period 979-980	15
PHAM XUAN NAM	- Republic of Cuba: Fifty Years of Socio-Economic Development under the Banner of National Independence and Socialism	20
VAN NGOC THANH - NGUYEN THANH TUAN	- Major Achievements of the Socio-Economic Reform in Republic of Cuba since 1993	27
DAE-YEONG YOUN	- Understanding of East Asia by Vietnamese Intellectuals in the "Transitional Period" - Focusing on Analyzing Joint Sense and Self-Absorbed Nationalism	39
DAO DUY ANH <i>Translated by BANG TRINH</i>	- Pho Lo - The First Settlement of the Chinese in Thua Thien	50
DO DANH HUAN	- Research of Communal Village in Vietnamese Northern Delta in the <i>Journal of Historical Studies</i> , 1954 - 2008	63

SUMMARIES

82

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

Giá: 20.000 đ